



# Vũ Điệu Huyền Diệu

*Sự Hiện Lộ Tự Tánh của Ngũ Trí Dakini*

*Dịch từ bản Anh ngữ*  
MAGIC DANCE  
THE DISPLAY OF THE SELF-NATURE  
OF THE FIVE WISDOM DAKINIS  
*Của Ngài Thinley Norbu*





***Ngài Thrinley Norbu***

*Trưởng tử nối dòng truyền thừa của  
đại thành tựu giả Dudjom Rinpoche*





**Terton Khai Mật Tạng Đại Pháp Vương  
Dudjom Rinpoche**

*Hậu thân của Đức Xá Lợi Phất, thủ lĩnh 84 vị đại thành tựu giả Ấn Độ, Tây Tạng Bà la môn (Brahmin) Saraha, một trong 25 đệ tử tâm yếu của Đức Liên Hoa Sinh... và vua cõi Shambhala trong tương lai.*



# Vũ Điệu Huyền Diệu

*Sự Hiện Lộ Tự Tánh của Ngũ Trí Dakini*

*Dịch từ bản tiếng Anh*  
MAGIC DANCE  
THE DISPLAY OF THE SELF-NATURE  
OF THE FIVE WISDOM DAKINIS  
*Của Ngài Thinley Norbu*





## Mục Lục

|                                     |     |
|-------------------------------------|-----|
| Lời nói đầu                         | 11  |
| Lời đề tặng                         | 15  |
| Dẫn nhập                            | 25  |
| Lời mở đầu                          | 27  |
| Cá nhân và hiện tượng chung         | 39  |
| Hai thái cực và vượt lên 2 thái cực | 51  |
| Dòng truyền thừa                    | 65  |
| Tập khí, giấc mộng và thời gian     | 75  |
| Tâm vui đùa                         | 89  |
| Phép lạ và sự huyền nhiệm           | 101 |
| Sự chữa lành                        | 117 |
| Năng lượng và năng lực              | 135 |
| Sự tôn kính                         | 145 |
| Truyền thống                        | 157 |
| Nghệ thuật                          | 171 |
| Đơn độc                             | 183 |
| Hành Thiền                          | 193 |
| Lời bạt cuối                        | 221 |



## **Lời Nói Đầu**

Ngay từ vô thủy, đại hư không rỗng rang ẩn chứa năm nguyên tố vi tế là suối nguồn năng lực tự nhiên và vô tận. Chính từ đại hư không này xuất hiện mọi hiện tượng vật chất hữu hình gồm thế giới rộng lớn, núi non hùng vĩ, con người và mọi loài gồm hữu tình và vô tình mà trong đó dung chứa năm nguyên tố thô chi phối tất cả mọi sự sống và sự vận hành trong vũ trụ.

Ở đây đề cập đến năm nguyên tố này gồm đất, nước, lửa, gió và hư không (khoảng hở của bốn nguyên tố trước). Tác giả đề cập vấn đề năm nguyên tố này và hướng dẫn lý thuyết cho hành giả chuyển năm nguyên tố thô trong thân này thành thân cầu vòng năm màu của năm nguyên tố vi tế, là năng lực vô biên và vô hình để đạt giác ngộ.

Kính lễ năm Phật Mẫu từ bi với năng lực vô biên và những diệu vũ huyền diệu đã từng làm lợi ích chúng sinh bên cạnh những người chưa được tiếp cận với tâm vô tướng, vô tác.

**Hồng Nhật**



# Vũ Diệu Huyền Diệu

*Sự Hiện Lộ Tự Tánh của Ngũ Trí Dakini*

*Con xin đánh lễ Tâm trí tuệ của chính mình -  
Vị Thầy tuyệt hảo nhất!  
Suối nguồn của mọi phẩm tánh hữu hình, vô hình.*

*Chúng sinh luôn hiện hữu đúng mọi lúc và đúng mọi nơi.*

*Nếu chúng sinh hiện hữu ở thời điểm nào,  
Thì Vị Thầy trí tuệ của con nhảy múa một cách  
huyền diệu vào đúng thời điểm đó!*

*Nếu chúng sinh hiện hữu ở tại nơi chốn nào,  
Thì Vị Thầy trí tuệ của con lại nhảy múa  
một cách huyền diệu ở đúng nơi chốn đó!*

*Nhưng nếu khảo sát thực sự,  
thì Ngài lại chưa từng an trụ ở bất kỳ đâu.  
Ngài chỉ là sự phô diễn, hiển bày!*

*Tới bất kỳ điều gì chưa từng an trụ, con xin đánh lễ Ngài,  
Ôi Vị Thầy trí tuệ tối hảo!*



## Lời Đề Tặng

Quyển sách này không viết theo bất kỳ một truyền thống nào. Vô số truyền thống đã được viết dựa trên căn bản vô tận của những ý niệm, quan điểm nhị nguyên thông thường, của trí tuệ bi mẫn siêu phàm và của trí tuệ bất nhị tỏa khắp mọi chốn, vậy người đọc có thể lựa chọn bất kỳ truyền thống nào mình thích.

Một số người thích hái hoa cắm vào một chiếc bình thật đẹp rồi đặt nó lên ban thờ để cúng dường tới chư thần, chư thánh. Những người khác lại thích hái hoa rồi cắm trong một chiếc bình đẹp để trang trí nhà cửa của họ. Một số người lại thích kết hoa lại thành một tràng dài để quàng lên cổ, một số khác lại thích kết hoa để cài trên đầu... Tuy nhiên có một số người lại hoàn toàn không thích hái hoa, mà họ lại thích để chúng phát triển tự nhiên trên đồng cỏ mệnh mông rục rắng.

Bất kể truyền thống nào chúng ta lựa chọn, thì nó luôn xuất phát từ năm nguyên tố, rồi lại trở về và tồn tại trong năm nguyên tố. Tôi viết quyển sách này cốt là để thiết lập trong một cách đơn giản, tự nhiên về nền tảng, con đường cùng thành quả của truyền thống, đó là năm nguyên tố.

Tôi bắt đầu viết cuốn sách này trong căn phòng thờ và thiền định của bạn tôi ở New York, một thành phố với nhịp sống điên cuồng nhất trên thế giới, nó xuất hiện như một ngọn núi lửa hoạt động quay cuồng huy hoàng.

Tôi hoàn tất quyển sách này cũng trong một căn phòng thờ và thiền định khác của bạn tôi ở Paris, một thành phố lịch lãm, lý tưởng nhất trên thế gian này, nó xuất hiện như một mạn đà la đẹp đẽ đến kỳ lạ.

Ở cả hai thành phố này, những người bạn đạo thành tín đã chứng tỏ sự rộng rãi, tử tế, chính trực và cao quý của họ đối với tôi.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói, “*Mọi hiện tượng xuất hiện từ nhân duyên. Vì nhân duyên lành có thể phát sinh từ sự tác ý lành, và bất cứ điều gì chúng ta cầu nguyện sẽ xuất hiện*”. Vậy, cầu mong mọi chúng sinh, nhất là những người đã giúp đỡ tôi hoàn thành cuốn sách này học được cách sử dụng bản chất năng lượng thanh tịnh bí mật của các nguyên tố để đạt giác ngộ.



*Ngũ Trí Dakini,*  
*Nếu chúng con không trưởng dưỡng đầy đủ các Ngài,*  
*Các Ngài sẽ trở thành năm nữ phù thủy,*  
*Khiến chúng con bệnh tật và mang đau khổ tới.*  
*Bởi chúng con không thể chối bỏ các Ngài,*  
*Nên số phận chúng con luôn nằm trong tay các Ngài.*

*Ngũ Trí Dakini,*  
*Nếu chúng con trưởng dưỡng đầy đủ các Ngài,*  
*Các Ngài sẽ trở thành năm thiên nữ,*  
*Khiến chúng con mạnh khỏe và mang lại hạnh phúc.*  
*Bởi chúng con bất khả phân, không thể chia tách*  
*khỏi các Ngài*  
*Nên số phận chúng con luôn nằm trong tay các Ngài.*

*Ngũ Trí Dakini,*  
*Không có gì có thể được thực hiện mà không*  
*tùy thuộc vào trạng thái của các Ngài.*  
*Người nông dân không thể trồng trọt, canh tác vụ mùa,*  
*Những chính trị gia không thể cai trị đất nước,*  
*Các kỹ sư không thể vận hành máy móc,*  
*Những y sĩ không thể chữa lành bệnh nhân,*  
*Các nhà khoa học không thể tiến hành nghiên cứu,*  
*Những triết gia không thể thực hiện luận lý logic,*  
*Và người nghệ sĩ không thể sáng tạo nghệ thuật,*  
*Mà không tùy thuộc vào trạng thái của các Ngài.*

*Ngũ Trí Dakini,*  
*Không gì có thể được biết đến mà không*  
*tùy thuộc vào ân sủng của các Ngài.*  
*Các Lama Tây Tạng không thể tụng ca như*  
*vẫn tụng ở một xứ sở cao vút lạnh giá,*  
*Những vị Guru xứ Ấn không thể hát như*  
*vẫn hát ở một xứ sở thấp nóng,*  
*Các Roshi Nhật Bản không thể ngồi như*  
*vẫn ngồi trên tấm nệm xẫm màu,*

*Những Giáo sĩ Hồi Giáo không thể nhảy múa như vẫn  
nhảy múa với chiếc áo choàng sáng màu quen thuộc,  
Các Tu sĩ Công giáo không thể rao giảng như vẫn rao  
giảng với lời cầu nguyện lên cao âm điệu quen thuộc,  
Những Giáo sĩ Do Thái không thể cầu nguyện như  
vẫn cầu nguyện với lời nguyện cầu hạ thấp âm điệu  
Mà không tùy thuộc vào ân sủng của các Ngài.*

*Ngũ Trí Dakini,  
Ngay cả những phép màu huyền nhiệm, bí ẩn nhất  
cũng không thể xảy ra mà không có sự  
trưởng dưỡng trọn vẹn thanh tịnh của các Ngài.  
Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không thể ngồi nghỉ,  
thư thả với ánh nhìn đăm đăm, bình lặng từ  
đôi mắt hoa sen của Ngài dưới cội Bồ Đề,  
Guru Padmasambhava (Đạo Sư Liên Hoa Sinh)  
không thể chơi đùa một cách huyền diệu với  
vô số chư Dakini du hành trong pháp giới,  
Đức Chúa Giêsu không thể nhẹ nhàng bước đi  
trên mặt nước một cách không trọng lượng,  
Đấng Tiên tri Moses không thể nhìn thấy  
bụi cây cháy rực lửa,  
Bà la môn (Brahmin) Saraha không thể  
giương cung, hát những bài tụng ca trí tuệ  
cùng cô gái làm cung tên của mình,  
Thánh tổ điên Tilopa không thể ăn cá  
và hành hạ ngài Naropa,  
Đại Yogi - Hành giả vĩ đại Milarepa không thể an trú  
trong hang động của mình, và ca hát  
và chấp nhận những gian khổ,*

*Mà không có sự trưởng dưỡng đầy đủ  
thanh tịnh của các Ngài.*

Ngài thật nhẫn nại!  
Bất kỳ ai muốn ở lại,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể ở lại.  
Bất kỳ ai muốn đi,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể đi.  
Bất cứ ai muốn ném trái hay xúc chạm,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể ném trái hay xúc chạm.  
Bất cứ hành động nào của chúng con,  
Ngài luôn nâng đỡ, hỗ trợ  
Nhẫn nại mà không chút phàn nàn.  
Nhưng chúng con là những kẻ vô minh  
Đã luôn vô ơn  
Dẫm đạp lên Ngài,  
Gọi Ngài là Địa Đai.

Ngài thật kiên định!  
Bất kỳ ai muốn được tịnh hóa,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể được tịnh hóa.  
Bất kỳ ai muốn vui dịu cơn khát của mình,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể vui dịu cơn khát của họ.  
Bất kỳ ai muốn nghe,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể nghe.  
Bất kỳ hành động nào của chúng con,  
Ngài vẫn đang luôn không ngừng chảy  
Không ngưng nghỉ, bất tận mà không chút phàn nàn.  
Nhưng chúng con là những kẻ tham dục,  
Đã luôn vô ơn,  
Té, vấy Ngài tung tóe,  
Gọi Ngài là Thủy Đai.

Ngài thật trong trẻo, sáng tỏ!  
Bất kỳ ai muốn tranh đấu,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể tranh đấu.  
Bất kỳ ai muốn yêu thương,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể yêu thương.  
Bất kỳ ai muốn thấy,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể thấy.  
Bất kỳ hành động nào của chúng con,  
Ngài luôn cháy sáng ấm áp, rực rỡ  
Không mờ tối mà không chút phàn nàn.  
Nhưng chúng con là những kẻ kiêu mạn,  
Đã luôn vô ơn,  
Che dấu, bùng bít Ngài,  
Gọi Ngài là Hỏa Đại.

Ngài thật nhẹ nhõm!  
Bất kỳ ai muốn tăng trưởng,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể tăng trưởng.  
Bất kỳ ai muốn di chuyển,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể di chuyển.  
Bất kỳ ai muốn nghỉ,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể nghỉ thấy.  
Bất kỳ hành động nào của chúng con,  
Ngài luôn luôn chuyển động  
Không trọng lực mà không chút phàn nàn.  
Nhưng chúng con là những kẻ đồ kị,  
Đã luôn vô ơn,  
Thối bùng Ngài,  
Gọi Ngài là Phong Đại.

Ngài thật rộng mở!  
Bất kỳ ai muốn tồn tại,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể tồn tại.  
Bất kỳ ai không muốn tồn tại,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể ngưng sự tồn tại.  
Bất kỳ ai muốn thấu suốt hiện tượng,  
Nếu Ngài không hiện hữu,  
Thì không thể thấu suốt hiện tượng.  
Bất kỳ hành động nào của chúng con,  
Ngài luôn hân hoan chào đón  
Rộng mở mà không chút phàn nàn.  
Nhưng chúng con là những kẻ vô minh  
Đã luôn vô ơn,  
Làm trống rỗng Ngài,  
Gọi Ngài Không Đại.

Ngài đang làm nô lệ không công của chúng con,  
Phụng sự chúng con không chút mệt mỏi,  
Để hoàn tất những nguyện ước thế tục của chúng con.  
Từ những chúng sinh bình phàm đến  
Những bậc thánh nhân siêu phàm,

Ngài là nữ hoàng năng lực của chúng con,  
Chinh phục chúng con một cách quyến rũ,  
Từ những chúng sinh bình phàm đến  
những bậc thánh nhân siêu phàm,  
Đi vào những đức hạnh đáng khao khát.

Ngài là Dakini Trí Tuệ của chúng con,  
Chỉ dẫn không dụng công chúng con  
với vũ điệu huyền diệu của mình,  
Từ những chúng sinh bình phàm đến  
những bậc thánh nhân siêu phàm,  
Đi vào những đức hạnh vô dục.

Và như vậy, con muốn được giới thiệu Ngài!





*Ngũ Trí Dakini*





## **Dẫn Nhập**

*“Dù chỉ cần một giọt cam lồ Hồng Danh Các Ngài  
chúng con được nghe thôi, nó sẽ làm tràn đầy tâm thức  
chúng con với Diệu Âm Giáo Pháp trong vô số kiếp.  
Ôi Hỡi Tam Bảo Kỳ Diệu, Sự Vinh Quang Linh Thánh,  
Cầu xin Các Ngài luôn ban sự cát tường!”*

***Patrul Rinpoche***



## Lời Mở Đầu

Tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của sự sống dù có giới hạn hay không giới hạn, được xuất hiện dù ở dạng thô hay dạng vi tế, là hạnh phúc hay bất hạnh, là bình thường hay phi thường, đều tùy thuộc vào năm nguyên tố (ngũ đại), đó là nền tảng của những hiện tượng (vạn pháp) thanh tịnh hay bất tịnh. Xuyên suốt, trải khắp Luân Hồi và Niết Bàn, từ những hạt nguyên tử vi trần cho tới những con côn trùng, loài người, các đối tượng vật thể và máy móc, mọi sự đều được cấu thành, tạo nên bởi năm nguyên tố.

Tất cả mọi nguyên tố vô hạn lượng hiện tượng hiện hữu thường đều là sự hiển lộ, phô diễn của Tâm Trí Tuệ huyền bí, phi chương ngại và không chia tách. Bản tánh của Tâm Trí Tuệ như gương (Đại Viên Cảnh Trí) là mọi sự sinh khởi với tiềm năng bị che chương ngại và phi chương ngại vô tận.

Bất cứ khi nào chúng ta không nhận ra được bản tánh thanh tịnh của sự hóa hiện, biểu lộ từ sự hiển bày, phô diễn trí tuệ, thì chúng ta bám chấp vào sự phản ánh, phóng chiếu tự sinh khởi không thể nắm bắt của tâm vô chương ngại, chúng ta che ám tánh không và sự quang minh, sáng rõ bất khả phân của nó, và chúng ta chia tách các nguyên tố hiện tượng vốn không chia tách thành chủ thể và đối tượng. Ngay khi có sự phân chia, thì sự bất tịnh và chương ngại xuất hiện.

Với sự chia tách này, “tôi” trở thành chủ thể và những gì cái “tôi” này ý thức, nhận biết trở thành đối tượng, bất kể dù đó là một hay nhiều, vô tình hay hữu tình, vô tri vô giác hay sinh động. Với sự chia tách này, có sự chuyển động không ngừng qua lại giữa chủ thể và đối tượng, cái là sự bắt đầu, khởi nguyên cho phương hướng và thời gian, có sự chuyển động không ngừng qua lại giữa những

hoàn cảnh gốc và những hoàn cảnh phụ trợ, giữa sự chấp nhận những gì hài lòng, thỏa mãn và chối bỏ những gì không thoải mái, giữa những thiện ý và ác ý, giữa nghi ngờ và hy vọng. Chúng ta gọi tâm phân biệt, chia tách này là tâm nhị nguyên, điều là nguyên nhân cho ác nghiệp và thiện nghiệp.

Bất cứ khi nào chúng ta nhận ra được bản tánh thanh tịnh của sự hóa hiện, biểu lộ từ sự phô diễn, hiển bày trí tuệ vô hình bí mật từ tự thân chính nó, thì khi ấy chúng ta nhận thức được bản chất tinh yếu bí mật thuần tịnh của những nguyên tố (các đại). Với sự nhận biết, chứng ngộ này thì không có chủ thể và không có đối tượng, không khởi đầu cũng không kết thúc, không phương hướng cũng không thời gian, không hoàn cảnh gốc cũng không hoàn cảnh phụ trợ, và như vậy không có nghiệp (karma). Với sự nhận biết, chứng ngộ này, thì chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối trở nên bất khả phân, bất nhị với không gian tĩnh giác quang minh sáng rõ. Trong không gian này, hiện tượng sinh khởi một cách tự do và sự phô diễn, hiển bày của Tâm Trí Tuệ này không phải là sự hư vô. Tâm giác ngộ nhảy múa một cách phi chương ngại với hiện tượng và nó cũng có tiềm năng che lấp hiện tượng nhờ ý chí như việc lựa chọn ăn hay không ăn.

Tâm giác ngộ phản ánh, phóng chiếu tất cả năm trí tuệ trong sự tĩnh lặng, thông dong và thư thái. Nhưng do vô minh, trải qua vô số kiếp, chúng ta đã tạo ra những quan niệm và những tập khí, thói quen nghiệp làm che chướng phẩm tánh trong sáng như gương, phi chương ngại và sinh động của Tâm Trí Tuệ chính mình. Do tâm bình phạm bị che chướng, nên bản ngã của chúng ta là những phạm trù vượt ra khỏi sự tĩnh lặng, thông dong và thư thái. Với bản ngã và những phạm trù xuất hiện như thật có, với sự sinh sôi của chất thể, thì vật chất xuất hiện cái chết của nó, và với cái chết thì xuất hiện đau khổ. Thân

nghiệp trì trệ và vô vị của chúng ta cùng tất cả những chất thể vật chất khác là nguyên tố thô, là kết quả từ sự bất lực của chúng ta trong những kiếp trước trong việc nhận ra, chứng ngộ bản chất tinh yếu bí mật vô hình của mọi chất thể. Chúng ta bị mất mát và khổ đau bởi sự chán chường bên ngoài và sự vô minh bên trong. Nhưng thậm chí dù cho chúng ta có không thể nhận ra, chứng ngộ bản chất tinh yếu bí mật vô hình của mình ngay lập tức thì cũng không cần thiết phải nghĩ rằng nó quá xa xôi. Bản chất tinh yếu bí mật của chúng ta thì luôn luôn ở bên trong các nguyên tố thô và vi tế.

Nói chung, chúng ta luôn luôn tin rằng sự ảo tưởng, huyền hóa được hiểu nhờ Tâm Trí Tuệ không bị lừa dối, nhưng thật ra ảo tưởng được hiểu bởi tâm bị lừa dối phạm tục. Tâm Trí Tuệ không bị lừa dối không có bất kỳ khái niệm dối gạt nào vì nó không có một chủ thể hay đối tượng bị dối gạt nào hết. Từ quan điểm tương đối của tâm bình phàm thì Tâm Trí Tuệ bí mật không chia tách xuất hiện để phân chia thành các nguyên tố bên trong và bên ngoài, cái hóa hiện, biểu lộ từ cảm nhận phân biệt thấu suốt và tinh tế tới sắc tướng thô cũng như khác biệt một cách tăng trưởng dần, sự xuất hiện bên trong như: thịt, máu, nhiệt độ, hơi thở và ý thức, và bên ngoài như: đất, nước, lửa, gió và hư không.

Những hóa hiện, biểu lộ bên ngoài và bên trong của các nguyên tố ngoại và nội được nối kết với nhau thông qua các hoạt động của chúng ta. Sắc tướng vật chất bên ngoài của đất và sắc tướng vật chất bên trong của thịt được nối kết thông qua việc ăn. Nước bên ngoài và máu bên trong được nối kết thông qua việc uống. Lửa bên ngoài của mặt trời và thân nhiệt ấm áp trong thân thể được nối kết thông qua quá trình hấp thụ. Gió bên ngoài và hơi thở (khí năng) bên trong được nối kết thông qua sự hô hấp. Hư không bên ngoài của bầu trời và khoảng không bên trong

của tâm thức được nối kết nhờ sự rộng mở. Tất cả năm đại hay năm nguyên tố đều phụ thuộc, tương hỗ lẫn nhau và sẵn có trong từng nguyên tố, điều này cho phép chúng nối kết và tạo ra vô số sự phô diễn, hiển bày hiện tượng vạn pháp.

Hiện tượng vạn pháp khởi nguồn xuất hiện dễ nhận thấy với tâm bình phàm từ nguyên tố gió (phong đại) vi tế vượt ra khỏi nguyên tố hư không (không đại) vi tế hơn. Vì cả hai nguyên tố này đều nhẹ và vô hình nên chúng bổ sung, hoàn thiện lẫn nhau và khi nguyên tố gió (phong đại) vi tế dễ nhận thấy hơn được thoát ra từ ý thức nguyên tố hư không (không đại) vi tế hơn của tâm bình phàm nhờ nghiệp, thì chúng hòa nhập và chuyển động cùng nhau bất khả phân. Hoạt động này một cách tự động làm phát sinh hơi ấm vi tế, điều là bản chất tinh yếu của nguyên tố lửa (hỏa đại) vi tế. Khi nguyên tố lửa (hỏa đại) vật chất và dễ nhận thấy hơn được thoát ra khỏi nguyên tố gió (phong đại) vi tế thông qua nghiệp, thì chúng hòa nhập và chuyển động cùng nhau bất khả phân. Hoạt động này làm phát sinh nguyên tố nước (thủy đại) ít vi tế hơn. Khi nguyên tố nước (thủy đại) vật chất và dễ nhận thấy hơn được thoát ra khỏi nguyên tố lửa (hỏa đại) vi tế thông qua nghiệp, thì chúng tiếp tục hòa nhập và chuyển động cùng nhau bất khả phân. Hoạt động này làm phát sinh nguyên tố đất (địa đại) dễ nhận thấy và vật chất nhất.

Khi chúng sinh chết đi, tiến trình này lại đảo ngược lại. Khi sắc tướng vật chất của địa đại hòa tan vào thủy đại, thì thân thể trở nên nhợt nhạt và trở cứng. Khi độ ẩm của thủy đại tan hòa vào hỏa đại, thì thân thể trở nên khô héo. Khi hơi ấm thân nhiệt của hỏa đại hòa tan vào phong đại, thì thân thể trở nên lạnh dần. Khi hơi thở của phong đại hòa tan vào không đại, thì tâm thức trở nên mất ý thức và điều này được gọi là chết.

Nếu chúng ta nắm giữ quan điểm hư vô và tin rằng mình được sinh ra như là kết quả của sự tình cờ hay trùng hợp ngẫu nhiên, và chúng ta cho rằng vạn pháp hiện tượng kết thúc vào lúc chết hay khi những hoàn cảnh thay đổi, như vậy thì không có nền tảng để nói về hiện tượng mới. Nếu chúng ta nắm giữ quan điểm vĩnh cửu và tin vào một đấng sáng tạo vô hình, và chúng ta cho rằng mình hiệp nhất với đấng sáng tạo của mình vào lúc chết, thì như vậy chúng ta nói chuyện lạc quan về việc đi lên thiên đàng. Nhưng theo quan điểm của người Phật tử, thì sẽ là nhầm lẫn khi nghĩ như những người theo chủ nghĩa hư vô rằng vào lúc chết các nguyên tố vi tế biến mất cùng với cái thô đặc. Theo Phật giáo, khi các nguyên tố thô bị suy giảm và những năng lực, sức mạnh của chúng bị bào mòn, thì chúng sẽ hòa tan vào nhau từng cái một, chúng trở nên càng lúc càng vi tế hơn và sẽ lại trở thành dễ nhận thấy, tái xuất hiện như các nguyên tố bên trong và bên ngoài trong các cõi tái sinh khác nhau tùy theo nghiệp quả. Chúng ta tiếp tục trôi lăn trong vòng sinh tử bất tận cho tới khi chúng ta nhận ra, chứng ngộ, giống như Đức Phật Thế Tôn, cái bản chất, tinh túy bí mật thanh tịnh nhất, chói sáng nhất của giác ngộ.

Ở bất kỳ đâu có các nguyên tố vật chất bên trong và bên ngoài bất tịnh bị che chướng hiện hữu, thì ở đó cái tinh túy bí mật tinh thuần tự vốn sẵn và tỏa khắp cũng hiện hữu. Giữa tất cả các nguyên tố thô và vi tế, thì chúng ta có thể tìm thấy cả hai tính chất bất tịnh và thanh tịnh. Sự bất tịnh thì gần hơn với sự biểu hiện vật chất của các nguyên tố. Còn sự thanh tịnh thì gần hơn với nguồn gốc phi vật chất của chúng. Ánh sáng tịnh quang màu vàng là màu sắc bản chất tinh túy của đất. Ánh sáng tịnh quang màu trắng là màu sắc bản chất tinh túy của nước. Ánh sáng tịnh quang màu đỏ là màu sắc bản chất tinh túy của lửa. Ánh sáng tịnh quang màu xanh lục là màu sắc bản

chất tinh túy của gió. Ánh sáng tịnh quang màu xanh dương là màu sắc bản chất tinh túy của hư không.

Nguồn gốc phi vật chất của ánh sáng tịnh quang ngũ sắc là năng lượng trí tuệ bí mật phi vật chất của Năm Vị Phật Mẫu Phối Ngẫu của Năm Vị Phật Trí Tuệ. Phật Mẫu Buddha-Locana Phật Nhân là Phối Ngẫu Trí Tuệ biểu trưng cho đất. Phật Mẫu Mamaki là Phối Ngẫu Trí Tuệ biểu trưng cho nước. Phật Mẫu Damdara-Vasini là Phối Ngẫu Trí Tuệ biểu trưng cho lửa. Phật Mẫu Samaya-Tara là Phối Ngẫu Trí Tuệ biểu trưng cho gió. Phật Mẫu Dhatvisvari là Phối Ngẫu Trí Tuệ biểu trưng cho hư không.

Mặc dù tất cả chúng sinh đều được khởi nguồn từ tiềm năng trí tuệ của các nguyên tố, nhưng có các phẩm tánh bị che chướng khác biệt là do những ảnh hưởng từ những mối nối kết nghiệp. Chẳng hạn, nhờ giác quan cảm nhận của mình, những con trùn đất bị hấp dẫn tới đất bởi vì trong các kiếp sống trước, thói quen của chúng phần lớn là các hiện tượng của đất. Nhờ xúc giác, loài cá bị hấp dẫn với nước bởi vì trong các kiếp sống trước, thói quen của chúng phần lớn là các hiện tượng của nước. Nhờ thị giác sắc bén của mình, loài kên kên bị thu hút tới ánh sáng bởi vì trong các kiếp sống trước, thói quen của chúng phần lớn là các hiện tượng của lửa. Nhờ khứu giác tinh tường của mình, loài chó bị thu hút bởi gió bởi vì trong các kiếp sống trước, thói quen của chúng phần lớn là các hiện tượng của gió. Nhờ ý thức của mình, một số hành giả bị thu hút tới cái phi vật chất bởi vì trong các kiếp sống trước, thói quen của họ phần lớn là các hiện tượng của hư không để chứng ngộ, nhận ra vạn pháp như là sự phô diễn, hiển bày huyền diệu phi chất thể.

Nếu chúng ta chấp chặt vào vật chất với 5 sự dính mắc thì đó là do nguyên tố thô của chúng ta, những tâm thức



bị lừa dối của chúng ta đã tạo ra 5 giác quan bình phàm cùng các đối tượng của chúng. Vì chúng ta chưa bao giờ nhận ra, chúng ngộ rằng các giác quan của mình và các đối tượng của chúng là những sự hóa hiện, biểu lộ ảo huyền từ các nguyên tố thô bị che chướng của mình, nên chúng ta ra sức chối bỏ những đối tượng gây khó chịu và chấp nhận những đối tượng đáng ưa thích. Nhưng sự tích cực lại trở thành tiêu cực và vẫn có đau khổ.

Do dính mắc vào cái nhìn mà loài bướm đêm bị thu hút vào ánh lửa đẹp đẽ và chết trong ngọn lửa. Do dính mắc vào cái nghe mà loài nai dừng lại nghe ngóng tiếng huýt sáo du dương của người thợ săn và chết dưới mũi tên thợ săn. Do dính mắc vào mùi vị mà loài bộ ngựa đực bị cám dỗ bởi con cái và chết do bản năng của bộ ngựa cái là ăn thịt bạn tình. Do dính mắc vào hương vị mà loài cá bị thu hút tới miếng mồi ngon và chết trong lưỡi câu người đánh cá. Do dính mắc vào sự xúc chạm mà loài voi bị hấp dẫn tới sự ấm áp của đầm lầy và chết trong bùn lầy.

Sự trôi vượt tiềm năng nghiệp của những nguyên tố khác nhau gây ra sự trôi vượt của những cảm xúc tương ứng. Ví dụ, những chúng sinh bình phàm có khuynh hướng trôi vượt về địa đại trong các kiếp trước thì họ thường có một khí chất thô tháo, cục cằn liên hệ tới cảm xúc vô minh với cá tính nặng nề, bảo thủ và khó lay chuyển. Với những người có khuynh hướng trôi vượt về thủy đại thì họ thường có một khí chất mềm mại, uyển chuyển liên hệ tới cảm xúc tham dục với cá tính hay bắt chước và luôn thay đổi. Những người có khuynh hướng trôi vượt về hỏa đại thì họ thường có một khí chất nóng nảy, dữ dội, sôi nổi và nồng nhiệt v.v... liên hệ tới cảm xúc sân hận với cá tính thiêu đốt và bạo lực hủy hoại hay họ sẽ có một tính khí sục sôi liên hệ tới cảm xúc kiêu mạn với cá tính phiến diện, một chiều, thiên vị không dễ lĩnh hội hay thiếu nhạy cảm. Với những người có khuynh hướng trôi

vượt về phong đại thì họ thường có một khí chất ung dung, nhẹ nhàng, hài hước và hơi thiếu nghiêm túc... liên hệ tới cảm xúc ganh tỵ với cá tính không chấp nhận sự bám víu và chấp chắt. Những người có khuynh hướng trời vượt về không đại thì họ thường có một khí chất không được tập trung lắm liên hệ tới cảm xúc vô minh với cá tính trì độn, vô cảm, cái là nền tảng, tỏa khắp toàn triệt và bất khả xâm phạm.

Năm cảm xúc mãnh liệt này được bao gồm trong 3 cảm xúc là: tham, sân và si – chúng là nguồn gốc gây đau khổ của những người bình phàm. Tham dục tạo ra yêu đương, ái dục thông qua sự dính mắc vào những hoàn cảnh dễ chịu, thỏa mãn; Tình yêu, ái dục lại tạo ra sự sân hận, giận dữ do sự kiểm soát thông qua bám chấp, sở hữu. Nền tảng của cả hai điều này đều là vô minh (si), cái chỉ tạo ra sự tăm tối do sự lẫn lộn, mơ hồ tình yêu với sân hận do sự bám chấp, sở hữu.

*Con có thể hiểu vì sao Đức Phật Thế Tôn lại  
từ bỏ vương quốc quý báu của Ngài.  
Con có thể hiểu vì sao Đức Phật Thế Tôn lại  
bỏ lại tấm áo choàng nhung lụa kim tuyến của Ngài.  
Con có thể hiểu vì sao Đức Phật Thế Tôn đã  
khoác lên mình lớp áo vải bông sờn rách  
Ngài đã làm vậy để dẫn dắt những chúng sinh  
bình phàm từ ba xúc cảm xuất phát từ bản ngã,  
nguồn gốc của mọi đau khổ.  
Ngài đã làm vậy để đạt được giác ngộ,  
một trạng thái vô ngã vượt thoát lên khỏi đau khổ.*

Những người với thiện nghiệp mong muốn đạt được giác ngộ có thể sử dụng những phẩm tánh tinh tế của mình một cách tự nhiên và làm gia tăng sự thuần tịnh sẵn có của họ cho tới khi họ không còn cần phải phụ thuộc vào vật chất thô và nghiệp. Nhờ việc nhận ra những nguyên tố vi tế sẵn có trong các nguyên tố thô, chúng ta có thể

hành động với những phương tiện thiện xảo. Ví dụ, khi ai đó mỉm cười, khoe miệng mở lên trên là những biểu đạt thô bên ngoài của niềm hạnh phúc tích cực vi tế hơn bên trong. Khi ai đó bức tức, trán của họ nhăn lại là biểu đạt thô bên ngoài của cơn giận hay sự bất an tiêu cực vi tế hơn bên trong. Đôi khi, các nguyên tố vi tế của nụ cười lại không phải là tích cực. Thậm chí ngay cả khi nguyên tố thô là miệng được mở lên, nhưng nguyên tố vi tế đằng sau nụ cười lại là sự tiêu cực, như miếng mồi ngon ngọt của người câu cá mê hoặc con cá để giết nó. Đôi khi các nguyên tố vi tế của sự giận dữ lại không phải là sự tiêu cực. Đằng sau những đốt gai là những bông hoa đẹp tươi, mềm mại và trưởng thành. Vì vậy chúng ta cần phải thông minh, sáng suốt trong việc phân định rõ ràng tính chất của những gì vô hình và làm tăng sự tự tin vào việc làm thế nào để sử dụng các nguyên tố vi tế tiêu cực và tích cực.

Những gì có thể nhìn thấy được với một bậc siêu phàm lại là cái vô hình, không thể nhìn thấy được với một người bình phàm, cũng như những gì có thể nhìn thấy được với một số người bình thường thông minh lại là cái không nhìn thấy được với những người bình thường thiên cận, có tầm nhìn hạn hẹp. Những người thông tuệ có thể nhìn trước được tương lai nhờ sự suy luận, trong khi tương lai lại hoàn toàn là sự che ám với những người bình thường với tầm nhìn ngắn. Tương tự như vậy, do không nhìn thấy nên nhiều người đã kết luận rằng Giáo Pháp là mê tín dị đoan. Họ không nhận ra rằng họ chỉ có thể thâm nhập vào các nguyên tố thô và có sự liên thông với các nguyên tố vi tế bằng cách dựa vào bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh của các đại. Nhờ điều này mà các bậc siêu phàm không bao giờ làm cạn kiệt, hao tổn năng lượng cùng trí tuệ xác quyết tự nhiên bí mật thanh tịnh của các ngài. Các ngài càng sử dụng không gian hư không vốn sẵn gom chứa tất cả các nguyên tố

khác bao nhiêu, thì các nguyên tố thô của các ngài lại càng trở nên tinh tế và chói sáng bấy nhiêu. Một cách tối hậu, khi các ngài không còn tin vào việc phải tìm kiếm bất kỳ phẩm tánh nào trong vật chất thô nữa, thì các ngài được gọi là đã giác ngộ.

Những hành giả cao cấp có thể tịnh hóa những nguyên tố đất thô bên ngoài và bên trong. Khi họ làm điều này, các nguyên tố đất bên trong các kinh mạch và mạch máu thân kinh thô trở nên ngày càng sáng chói hơn, thanh tịnh hơn, và khi chúng trở thành phi chất thể, bất hoại và chói sáng thanh tịnh, thì sự phân biệt giữa những ý niệm về các nguyên tố đất bên ngoài và bên trong giảm dần cho tới khi chúng trở nên được tịnh hóa vào sự đồng nhất của tinh túy ánh sáng phi chất thể. Đức Liên Hoa Sinh Padmasambhava đã đạt được trạng thái này. Vì nó có bản tánh kim cương bất hoại và không thể bị thâm nhập bởi bất kỳ hoàn cảnh nào, nên theo hệ thống Kim Cương Thừa, điều này được gọi là Thân Trí Tuệ Kim Cương.

Những hành giả cao cấp có thể tịnh hóa những nguyên tố gió thô bên ngoài và bên trong. Khi họ làm điều này, các nguyên tố gió bên trong trở nên ngày càng sáng chói hơn, thanh tịnh hơn, và khi chúng trở nên không bị che chướng và sáng rõ, thì sự phân biệt giữa những ý niệm về các nguyên tố gió bên ngoài và bên trong giảm dần cho tới khi chúng trở nên được tịnh hóa vào điệu âm đồng nhất. Một số thánh giả vĩ đại trong những thời cổ xưa đã đạt được trạng thái này. Âm thanh sáng tỏ thuần khiết của chúng không bị suy hoại bởi những rạn nứt và vết xước từ những rung động của các nguyên tố thô và không gì có thể ngăn cản âm vang của nó tỏa khắp đi mọi nơi chốn. Điều này được gọi là Bài Ca Trí Tuệ Kim Cương (Kim Cương Ngũ).

Những hành giả cao cấp có thể làm giảm dần sự nhị nguyên của tâm vật chất chủ thể bên trong và hiện tượng vật chất đối tượng bên ngoài của mình. Khi họ làm điều này, các nguyên tố vi tế trở nên ngày càng bao la, vô hạn hơn, và khi chúng trở nên thâm sâu và vô cực biên, thì sự phân biệt giữa ý niệm nhị nguyên của các nguyên tố hư không bên ngoài và bên trong giảm dần cho tới khi chúng trở nên được tịnh hóa vào sự rộng mở vô tận đồng nhất. Và rồi mọi sự đều không có khởi đầu và không có kết thúc. Đây là Đức Phật Phổ Hiền Samantabhadra nguyên thủy mà tâm trí tuệ của Ngài là suối nguồn tri kiến vô hạn lượng, không thể bị khuất phục và lừa dối bởi ảo tưởng hư huyền của nhị nguyên. Điều này được gọi là Tâm Trí Tuệ Kim Cương.

Theo hệ thống Đại Viên Mãn (Maha-sandhi), thì Đức Phật Phổ Hiền Samantabhadra an trụ vượt lên khỏi những đặc tính của các nguyên tố thanh tịnh hay bất tịnh. Những đặc tính của Ngài là bí mật tự nhiên, vì vậy ngay cả một bậc siêu phàm cũng không thể thấy chúng. Nhưng như nhiều bậc siêu phàm đã tịnh hóa được các nguyên tố thô của các mình, thì các ngài có thể thấy được tinh túy bí mật tự tạo của Đức Phổ Hiền như mạn đà la hiển lộ hữu hình những phẩm tánh trí tuệ của Ngài. Các nguyên tố thô của những bậc siêu phàm càng được tịnh hóa nhờ sự chứng ngộ bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh của chính các ngài bao nhiêu thì các ngài lại càng có thể chứng ngộ, nhận ra rằng không có sự mâu thuẫn nào giữa các nguyên tố bấy nhiêu, và các ngài ngày càng tiến đến gần hơn với sự hợp nhất cuối cùng với bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh của chính các ngài - điều vốn đồng nhất từ khởi thủy như Đức Phật Phổ Hiền Samantabhadra. Cuối cùng, khi các ngài không còn có bất kỳ nguyên tố thô nào nữa cả, thì các ngài hợp nhất trọn vẹn với bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh nhất của mình và trở thành Đức Phật Phổ Hiền Samantabhadra.

Đó là lý do vì sao Đức Phật Phổ Hiền Samantabhadra đã hát:

*Eh Ma Ho!*

Ôi kỳ diệu thay Giáo Pháp, tinh túy bí mật  
cực vi tế của tất cả chư Phật viên mãn,  
Mọi sự tái sinh từ cái vô sinh, và trong sự  
sinh ra thì không có sự tái sinh nào nữa.  
Ôi kỳ diệu thay Giáo Pháp, tinh túy bí mật  
cực vi tế của tất cả chư Phật viên mãn,  
Mọi sự ngưng bật từ cái bất tận, và trong cái  
ngừng dứt thì không có cái ngưng dứt nào hơn nữa.  
Ôi kỳ diệu thay Giáo Pháp, tinh túy bí mật  
cực vi tế của tất cả chư Phật viên mãn,  
Mọi sự hiện hữu từ cái không hiện hữu, và trong  
cái hiện hữu thì không có sự hiện hữu nào nữa cả.  
Ôi kỳ diệu thay Giáo Pháp, tinh túy bí mật  
cực vi tế của tất cả chư Phật viên mãn,  
Mọi sự đến và đi từ cái không đến không đi, và trong việc  
đến và đi thì không còn sự đến và đi nào nữa hết.

## CÁ NHÂN VÀ HIỆN TƯỢNG CHUNG

*“Sự vật không phải là cái nó biểu lộ,  
Cũng không phải là chính nó”*

***Kinh Lăng Già***

Trong chân lý tương đối (lý thế gian), thì luôn luôn có một sự tuần hoàn và phản chiếu giữa bên trong và bên ngoài, giữa vi tế và thô trực, giữa chủ thể và đối tượng, và giữa cá nhân cùng hiện tượng chung. Nếu chúng ta không thể phân biệt được giữa cá nhân và hiện tượng chung thì chúng ta có thể trở nên mơ hồ, bối rối và không thể tạo một sự nối kết ý nghĩa giữa chủ thể và đối tượng.

Một ví dụ của hiện tượng cá nhân là hiện tượng giấc mộng phát sinh vào ban đêm từ những thói quen ban ngày. Trong một giấc mộng, chúng ta có thể nhìn thấy một căn nhà. Vì đây là điều chỉ chúng ta thấy được nên nó là hiện tượng riêng của chúng ta. Nhưng sau đó, chúng ta có thể thực sự khởi công xây dựng căn nhà này thành cái mà tất cả mọi người đều có thể thấy được. Thì đây là hiện tượng chung.

Hiện tượng chung là những thói quen, tập khí khách quan, được chia sẻ chung ở tập thể và có thể thấy được bởi số đông hầu hết mọi người từ những nhóm người hay những nhóm xã hội. Những biểu đạt, sắc thái khác nhau của hiện tượng riêng khi xuất hiện cùng nhau thì tạo ra hiện tượng chung, và rồi ngược lại, hiện tượng chung lại để lại một giá trị thặng dư (dôi ra) thêm vào tới hiện tượng riêng. Ví dụ, một nhà thiết kế thời trang có thể giới thiệu một mẫu thời trang mới nhờ hiện tượng riêng mà người đó cảm nhận. Mẫu thời trang mới này trở thành hiện tượng nhóm chung khi nó được đón nhận và chấp nhận bởi nhiều người, và điều này lại có thể truyền cảm

hứng cho một nhà thiết kế khác để từ đó anh ta lại có thể tạo ra một xu thế thời trang mới hơn nữa.

Chúng ta tin tưởng vào hiện tượng chung nhờ sự đồng tình dựa trên các nguyên tố thô và luận lý bổ sung. Ví dụ, khi chúng ta chỉ biết có loại đường màu trắng và chưa từng bao giờ thấy loại đường màu nâu (đường đỏ) thì chúng ta có hiện tượng của đường trắng, và cứ mỗi khi nghĩ tới đường thì tự động chúng ta lại nghĩ về màu trắng. Chúng ta thậm chí còn không cần đến từ “*trắng*” bởi vì nó một cách phổ quát nó đã được đồng tình và thừa nhận. Nhưng nếu có những người khác mà họ lại chỉ biết tới loại đường đỏ thôi, và họ thậm chí cũng không cần đến từ “*đỏ*” bởi vì khi nghĩ tới đường thì họ cũng tự động nghĩ đến màu nâu đỏ. Vậy những người có cả hai thói quen, tập khí về đường trắng và đường đỏ sẽ nghĩ thế nào đây, “*rốt cuộc đường là màu trắng hay màu đỏ?*”

Trừ khi tâm nhị nguyên của chúng ta trở thành tâm vô thức tri độn hoặc cho tới khi nó trở thành tâm giác ngộ bất nhị, còn không nó sẽ luôn bị che ám các hiện tượng. Ở đâu có các hiện tượng bị che ám thì ở đó luôn luôn có những khái niệm thật và giả; có đôi khi chân lý và sự thật của một người lại là cái giả, cái sai của người khác và đôi khi thì sự thật và chân lý của người khác thì cũng là chân lý, sự thật của người khác nữa. Theo tâm nhị nguyên, thì chân lý tồn tại tạm thời như là những khái niệm đúng hoặc sai tùy thuộc vào mối tương quan của nó với ý định cùng những hoàn cảnh. Đó là lí do vì sao chúng ta gọi nó là chân lý tương đối.

Trong hệ thống chân lý tương đối thì có hai sự phân tách là: chân lý tương đối thực tế và chân lý tương đối nghịch đảo. Hai sự phân chia này không phải là những phạm trù tuyệt đối mà nó liên hệ tới từng người khác và tùy theo quan điểm của mỗi người. Ví dụ, với con cạp đực thì một



con cộp cái là quyền rũ và lời cuốn. Điều này là chân lý tương đối thực tế của nó. Nhưng với chúng ta, con cộp chỉ là nỗi sợ hãi. Với chúng ta thì cảm xúc say mê của nó với một con cộp khác là chân lý tương đối nghịch đảo.

Theo tâm thức bình phàm thông thường, thì chân lý tương đối thực tế là những gì có thể nhận thức được nhờ các giác quan và các chức năng của chúng. Trong hệ thống này, thì chân lý tương đối nghịch đảo là một biểu trưng của chân lý tương đối thực tế, giống như một bức tranh về mặt trăng hay bóng của nó trong nước, nó không thực hiện chức năng bởi vì nó chia tách những gì thấy được bên trong khỏi các nguyên tố thấy được bên ngoài.

Theo tâm thức siêu phàm, thì chân lý tương đối thực tế và chân lý tương đối nghịch đảo của tâm thức bình phàm, cả hai đều chỉ là chân lý tương đối nghịch đảo. Với tâm thức siêu phàm, thì chân lý tuyệt đối vượt lên khỏi những khái niệm về bên trong và bên ngoài, vì vậy hai chân lý của tâm thức bình phàm đều là những ảo mộng huyền hóa được tạo ra bởi tâm thức lừa dối, cái không thể được trông dựa vào trên con đường đạt giác ngộ.

Chân lý tương đối nghịch đảo của hiện tượng cá nhân có thể là chân lý tương đối thực tế cho hiện tượng chung. Ví dụ, một ảo thuật gia biết điều kỳ diệu của mình là không thật nhưng ông ta lại tạo ra những mảnh lời kỳ diệu khiến khán giả ngây thơ tin rằng nó là thật. Chân lý tương đối nghịch đảo của hiện tượng chung có thể lại là chân lý tương đối thực tế cho hiện tượng riêng. Ví dụ, những động cơ của trù phát xít Hitler là chân lý tương đối nghịch đảo điên rồ với nhiều quốc gia, nhưng với Hitler thì chúng lại là chân lý tương đối thực tế thông minh. Những hành động của ông ta thực tế cũng là chân lý tương đối thực tế của nhiều người.

Những người bình thường nghĩ rằng các giá trị, phẩm tánh đáng khao khát là có lợi. Đây là chân lý tương đối thực tế của họ. Nhưng những hành giả Tiểu Thừa (Nguyên Thủy) lại cho rằng những phẩm tánh này là vô dụng và là nguyên nhân cho sự đau khổ, chúng không có lợi ích nào cho việc đạt giác ngộ cả. Với họ, thì chân lý tương đối thực tế của những người bình thường lại là chân lý tương đối nghịch đảo. Các hành giả Tiểu Thừa cho rằng các giá trị, phẩm tánh đáng khao khát là thực và cố gắng từ bỏ chúng nhờ thoát ly chúng để đạt tới giác ngộ. Đây là chân lý tương đối thực tế của họ. Nhưng những hành giả Đại Thừa lại cho rằng với những người thấy được vạn pháp là như huyễn, như mộng như ảo, thì không có nguyên nhân cho sự dính mắc (chấp thủ) hay thoát ly (từ bỏ), và điều này lại là một lợi ích để đạt giác ngộ. Với họ, thì chân lý tương đối thực tế của những hành giả Tiểu Thừa lại là chân lý tương đối nghịch đảo. Những hành giả Đại Thừa cho rằng mọi giá trị, phẩm tánh đáng khao khát và không đáng ao ước đều như huyễn ảo. Đây là chân lý tương đối thực tế của họ. Còn các hành giả Kim Cương Thừa Nội lại cho rằng mọi giá trị, phẩm tánh đáng khao khát hay không đáng ao ước đều là hiện tượng thanh tịnh của vị bản tôn, điều là một lợi ích cho việc đạt giác ngộ. Với họ, thì chân lý tương đối thực tế của những hành giả Đại Thừa lại là chân lý tương đối nghịch đảo. Các hành giả Kim Cương Thừa Nội cho rằng bất cứ điều gì sinh khởi đều là sự phô diễn, hiển bày trí tuệ. Đây là chân lý tương đối thực tế của họ.

Theo chân lý tương đối thực tế của một số nhà khoa học đi theo quan điểm đoạn kiến hiện đại, thì vạn pháp được hình thành do sự tình cờ và ngẫu nhiên. Nhưng theo chân lý tương đối thực tế của Phật giáo, thì chính ý định cá nhân đã tạo ra mọi hiện tượng chung và riêng, và sự tình cờ hay ngẫu nhiên được định nghĩa là biểu hiện bất tịnh của nghiệp từ trước đó. Nghiệp của hiện tượng riêng gây

ra ảnh hưởng trong cùng cách với một chủng tử (hạt giống) được gieo trồng trong những điều kiện, nhân duyên thích hợp hay không thích hợp. Hạt giống điều kiện gốc đã nằm ngủ im lìm trong trạng thái tiềm ẩn bên trong nó, rồi nó hấp thụ những hoàn cảnh hỗ trợ với các nguyên tố đất, nước, lửa, gió và hư không thích hợp. Nếu không hội tụ đầy đủ các yếu tố, điều kiện (duyên) này, thì chỉ cần thiếu đi một yếu tố, hạt giống sẽ trưởng thành với những khiếm khuyết. Nếu mọi nhân duyên xảy ra đồng thời một cách thuận lợi về thời gian và địa điểm thì hạt giống sẽ trưởng thành, lớn lên thành một cái cây khỏe mạnh. Tương tự như vậy, nếu nghiệp của chúng ta không tốt, thì tâm điều kiện gốc của chúng ta sẽ bị lôi kéo tới những hoàn cảnh hỗ trợ, góp phần vào sự tái sinh không thuận lợi và chúng ta sẽ bị tái sinh với những kết quả chướng ngại. Nếu chúng ta có thiện nghiệp, thì tâm điều kiện gốc sẽ được thu hút tới những điều kiện, nhân duyên tốt lành với cha mẹ, các gen, những phẩm chất hay tình huống, thời gian cũng như nơi chốn thích hợp cho một tái sinh thuận lợi.

Nghiệp của hiện tượng cá nhân cũng nối kết với những hoàn cảnh hỗ trợ gồm hiện tượng nhóm chung tốt và xấu (cộng nghiệp) như nạn chết đói và diệt chủng hàng loạt hay sự thịnh vượng và an bình cả một quốc gia. Hiện tượng cá nhân của những người không tin vào nhân quả thường thu hút hiện tượng nhóm chung xấu ác bởi vì bản chất nó vốn dựa trên một niềm tin vào sức mạnh bản ngã của các nguyên tố thô. Những người như vậy tin rằng vạn pháp có thể được quyết định nhờ vào các phương cách nguyên tố thô và họ không tin vào năng lực của tâm có thể làm tái hiện lại những sắc tướng hữu hình và vô hình. Họ không e ngại và cảm thấy sợ về việc tạo ra các hiện tượng tiêu cực bằng các nguyên tố thô của mình nhằm đạt được những mục đích bất tịnh đến từ năng lượng các nguyên tố nghiệp từ nhiều kiếp trước của họ.

Nếu là những nhà cầm quyền chính trị, họ sẽ thu hút hiện tượng nhóm chung xấu ác thông qua sự giết chóc và diệt chủng, họ ra sức thanh trừng những người trong đất nước mà họ xem là thấp kém, hạ cấp. Mặt khác, những lãnh đạo chính trị hiểu được bản chất của nhân quả, của nghiệp, thì họ lại nhận ra rằng tâm không bao giờ chết đi cả và những kẻ thù của đất nước hay hiện tượng tiêu cực là không thể bị kết liễu, chấm dứt nhờ các phương cách nguyên tố thô cũng như bằng cách giết chóc hay diệt chủng. Thánh Gandhi của Ấn Độ là một lãnh tụ như vậy. Ngài hiểu rằng hiện tượng tích cực nên được tạo ra từ tâm thức, từ ý định, và nhờ hiện tượng riêng từ tâm thức an bình của mình, Ngài đã cố gắng để tạo ra hiện tượng chung hòa bình.

Bất chấp những khuynh hướng chính trị của mình, chúng ta vẫn luôn bị đau khổ đi đau khổ lại giữa hiện tượng chung và riêng. Đôi khi do sự chấp nhận hiện tượng chung mà chúng ta nổi loạn và giải phóng chính mình khỏi hiện tượng riêng của một kẻ độc tài bạo ngược. Sau đó chúng ta bầu ra một nhà lãnh đạo mới để tạo ra hiện tượng chung mới thông qua hiện tượng riêng của người lãnh đạo này vào đúng thời điểm chúng ta muốn thay đổi lại. Dù hiện tượng của chúng ta là thiện hay ác, tốt hay xấu, thì nó vẫn là hiện tượng chung của vòng luân hồi sinh tử (samsara) luôn luôn luân chuyển, lòng vòng.

Hiện tượng chung vô thường sẽ luôn luôn thay đổi, biến thiên hoặc gây hại cho hiện tượng riêng của một nhà lãnh đạo bình phàm chỉ tin vào sức mạnh bản ngã của các nguyên tố thô. Một bậc siêu phàm với năng lượng trí tuệ thanh tịnh có thể làm thay đổi hiện tượng chung với hiện tượng riêng của mình mà không bao giờ làm tổn hại nó. Hiện tượng chung có thể không bao giờ làm thay đổi hay gây tổn hại tới hiện tượng riêng thanh tịnh của các bậc

siêu phàm vì các nguyên tố thô bất tịnh của hiện tượng chung không thể thâm nhập vào các nguyên tố thanh tịnh của các ngài, cũng như một ngọn núi lửa có thể không bao giờ gây ảnh hưởng, tác động đến nguồn sáng của mặt trời được. Bậc siêu phàm có năng lực trí tuệ vô ngã bí mật, một năng lực vô biên bất tận và luôn luôn làm lợi lạc bởi vì nó là ánh sáng và sự thanh tịnh.

Thiếu năng lực thanh tịnh này, thì năng lượng của các nguyên tố vi tế phải phụ thuộc vào năng lượng vô thường, lung lay của các nguyên tố thô. Nếu chúng ta không nhận ra và chứng ngộ những điều kiện gốc rễ tinh túy bí mật của mình và sử dụng năng lượng của các nguyên tố vi tế bên ngoài vào việc góp phần trợ duyên cho các hoàn cảnh, thì sau này, khi các hoàn cảnh trợ duyên bị suy yếu, chúng sẽ dẫn đến các năng lượng của chúng ta cũng suy yếu. Mặc dù năng lượng điều kiện gốc bí mật của chúng ta thì không bao giờ suy giảm, nhưng nó có thể trở nên im lìm trong trạng thái tiềm tàng hoặc ẩn đi do sự bỏ bê, không chú ý tới và do không nối kết nó với những hoàn cảnh phụ trợ, và như vậy năng lượng này bị mất đi với chúng ta khi chúng ta cần đến nó.

Nếu chúng ta có thể chứng ngộ tiềm năng bí mật của các nguyên tố, thì chúng ta có thể tạo ra những hoàn cảnh trợ giúp mới một cách vô hạn. Những hoàn cảnh gốc bình phàm phụ thuộc vào các hoàn cảnh phụ trợ để phát triển nhưng những hoàn cảnh gốc bí mật của Tâm Trí Tuệ thì lại không cần đến những hoàn cảnh phụ trợ để biểu lộ vì chúng là bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh. Khi đã chứng ngộ rồi, thì chúng sẽ không suy giảm hay trở nên ngu quên trong trạng thái tiềm ẩn ngay cả khi những hoàn cảnh trợ giúp có thay đổi, bởi vì chúng không bao giờ phụ thuộc vào các hoàn cảnh thô hay vi tế. Đó là lí do vì sao chúng được gọi là bí mật.

Theo logic thông thường của vòng luân hồi sinh tử, thì các hoàn cảnh gốc và các hoàn cảnh phụ trợ luôn luôn là khác biệt, nhưng theo logic siêu phàm, thì các hoàn cảnh phụ trợ là vốn sẵn có bên trong các hoàn cảnh gốc, vì một thứ không thể tồn tại mà lại không có thứ khác, cũng như ánh sáng không thể hiện hữu nếu như không có bóng tối. Nếu không phải vậy thì làm sao chúng ta có thể gặp gỡ và chấp nhận các hoàn cảnh phụ trợ?

Nhờ sự gặp gỡ các hoàn cảnh phụ trợ nguyên tố ánh sáng thiện lành với những hoàn cảnh gốc nguyên tố ánh sáng thiện lành của chúng ta, mà sự chia tách giữa các hoàn cảnh phụ trợ và gốc trở nên ngày càng ít đi, và những phẩm chất tâm linh trở nên ngày càng bao la và chói sáng hơn. Khi chúng trở nên hoàn toàn bất khả phân, khi những hoàn cảnh gốc không còn sự khác biệt với những hoàn cảnh phụ trợ cũng như những hoàn cảnh phụ trợ không còn sự khác biệt với những hoàn cảnh gốc, thì chúng ta gọi điều này là sự giác ngộ.

Cho tới khi trở nên giác ngộ, thì hiện tượng chung và riêng của chúng ta vẫn có sự liên thông với nhau. Do sự liên thông này mà các phẩm chất tâm linh riêng của các bậc giác ngộ có thể trở nên dễ dàng được nhận thấy thông qua lịch sử, thân thể của các ngài và điều này được lưu giữ lại như những tiếng vang trong hệ thống tâm linh chung, mặc dù nguồn gốc hiện tượng tự hiển lộ thanh tịnh của các ngài là vô hình đối với chúng ta cho tới khi chúng ta đạt giác ngộ. Với từng cá nhân cũng như từng nhóm tập thể, khi hoàn cảnh trợ giúp là lịch sử, thân thể siêu phàm của các bậc giác ngộ hòa nhập vào với hoàn cảnh gốc là chủng tử (hạt giống) giác ngộ tinh túy bí mật của chúng ta, thì chủng tử (hạt giống) ấy có thể được thức tỉnh và trưởng thành. Nhờ hòa trộn hai hoàn cảnh này mà những phẩm chất tâm linh của chúng ta được tăng trưởng.

Khi chúng ta nhớ tới các bậc siêu phàm vĩ đại như ngài Milarepa, Đức Chúa Jesus, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đức Liên Hoa Sinh Padmasambhava, thì thường chúng ta cho rằng các Ngài thị hiện các phép lạ một cách có chủ ý. Tất nhiên cũng tốt để cảm nhận theo cách này vì nhờ việc cố gắng kết nối với bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh của các Ngài mà chúng ta tích lũy được công đức. Nhưng sự nhận thức về chủ ý này chỉ là sự đồng tình hiện tượng chung của chúng ta mà thôi. Thực sự thì những phép màu này chỉ xuất hiện khi các bậc siêu phàm sử dụng bản chất, tinh túy bí mật thanh tịnh bất khả phân của các nguyên tố, cái hiện hữu từ khởi thủy để khiến cho chân lý trở nên dễ dàng được nhận thấy hơn.

Chúng ta cho rằng các Ngài đang thị hiện những phép lạ và tạo ra điều huyền nhiệm vì chúng ta bị giới hạn bởi những che chướng từ các nguyên tố thô và chúng ta không tin rằng mình có thể tự làm được. Vì vậy khi đi theo sự đồng thuận hiện tượng tập thể chung, thì họ nói rằng Chúa Jesus đã đi trên mặt nước, và chúng ta đã tin đó là một phép lạ vì tâm nhị nguyên bị che chướng của chúng ta đã phân biệt, chia tách các nguyên tố giữa đất và nước. Theo hiện tượng riêng của Chúa Jesus thì vào lúc ấy, Ngài không đang đi trên mặt nước. Với tâm thức bình đẳng, thông thả của mình, Ngài chỉ đang an trụ trong tinh túy bí mật nguyên thủy của các nguyên tố, cái không bao giờ bị chia tách, cái luôn mênh mông, bao la và tỏa khắp mọi nơi không chút tách biệt. Theo nhận thức từ thói quen, tập khí phân biệt của hiện tượng tập thể chung, thì một sự kiện thanh tịnh trở thành bất tịnh vì chúng ta đã che ám chân lý tương đối của Đức Chúa Jesus bằng cách chia tách nó khỏi chân lý tuyệt đối của Ngài. Khi nói rằng Chúa Jesus đã đi trên mặt nước, thì điều đó có nghĩa là nhờ những hoàn cảnh phụ trợ của lịch sử này, Ngài đã đang thực hiện phù hợp, ứng với những điều kiện, căn cơ

cá nhân để khuyến khích chúng sinh tăng trưởng những phẩm chất tâm linh của họ.

Các nguyên tố thô và vi tế luôn luôn được nối kết tới bản chất, tinh túy bí mật của chúng. Những người đã được chứng kiến Đức Chúa Jesus đi trên mặt nước là những người có một kết nối nghiệp tốt lành với Ngài, vì với hiện tượng các nguyên tố thô và vi tế của mình, họ đã có thể nối kết tới bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh của những gì họ đã nhận thức như một phép lạ. Thậm chí ngay cả bây giờ, khi chúng ta nghe qua lịch sử từ dòng truyền thừa không gián đoạn của các nguyên tố rằng Chúa Jesus đã đi trên mặt nước, thì chúng ta vẫn đang sử dụng hiện tượng của các nguyên tố thô và vi tế của chúng ta để nhận biết về hiện tượng bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh của Chúa. Và điều này hoàn toàn tương tự với câu chuyện đi trên mặt nước của Tổ Thiên thứ 28 Thiên Trúc là Đức Bồ Đề Đạt Ma.

Đức Phật đã nói: *“Ta chỉ cho các con con đường giải thoát, chỉ là các con có đạt được giải thoát hay không mà thôi!”* Điều này có nghĩa là không cần phải cố gắng để tìm kiếm giải thoát nhờ sự khảo nghiệm nội tâm, vì chúng ta không thể chứng ngộ chân lý ở trong hiện tượng riêng của mình, mà nguồn gốc của nó là bản chất, tinh túy bí mật thanh tịnh của các nguyên tố. Tiếp tục, chúng ta vẫn tìm kiếm sự giải thoát chỉ nhờ sự khảo nghiệm từ thế giới vật chất bên ngoài và hy vọng rằng mình có thể chứng ngộ được chân lý trong hiện tượng tập thể chung của mình, mà nguồn gốc của nó lại là các nguyên tố thô. Nếu chúng ta cho rằng mình có thể làm lợi cho hiện tượng cá nhân của mình bằng cách phát triển các nguyên tố thô của hiện tượng chung thì chúng ta đã không nhận ra rằng mình không thể trông dựa được vào hiện tượng nguyên tố thô vì nó vốn vô thường, chóng vánh và sẽ thay đổi. Khi các nguyên tố bên ngoài trở nên kém linh



hoạt, trì trệ và suy yếu thì sự phát triển hiện tượng cá nhân của chúng ta dường như là vô vọng. Sau đó, vì thiếu sự tự tin vào nguồn gốc thanh tịnh hiện tượng riêng của mình, chúng ta kêu ca, đổ lỗi cho hiện tượng chung và nói rằng Giáo Pháp là sai. Theo cách này, do không kinh nghiệm được bản chất, tinh túy thanh tịnh bí mật của các nguyên tố, nên chúng ta tạo ra hiện tượng tiêu cực hướng về hiện tượng chung và không bao giờ yêu thương hay có niềm tin vào chính bản thân mình. Nhưng nếu chúng ta trước hết nhận ra và thiết lập sự tự tin vào chính bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh từ hiện tượng riêng của chính mình cùng năng lượng ánh sáng thì chúng ta có thể yêu thương và có niềm tin vào bản thân vì chúng ta hiểu một cách rõ ràng rằng khối nguồn bất hủ bất diệt của mọi phẩm chất thanh tịnh chính là Tâm Trí Tuệ của chúng ta. Và rồi chúng ta tự chiến thắng, tự hàng phục một cách tự động nhờ sự tự cuốn hút thuần tịnh của Ngũ Trí Dakini, những bậc chưởng quản, thống lĩnh vũ trụ năm nguyên tố và là những bậc phối ngẫu của Ngũ Trí Như Lai. Thông qua sự tự thông tỏ này, nhờ sự tăng trưởng tự nhiên vô tận của những phẩm tánh tâm linh, chúng ta có thể phát sinh hiện tượng tích cực đối với hiện tượng chung một cách tự nhiên, điều sẽ trở thành thanh tịnh thông qua cái thấy thanh tịnh của chính chúng ta.

Nếu không có tri kiến trí tuệ thanh tịnh này, thì dù cho chúng ta có thực hành yoga, các nghi lễ, quán tưởng hay thiền định tùy theo những căn cơ, điều kiện với hiện tượng riêng của mình, thì chúng ta vẫn chỉ ở trong vòng sinh tử luân hồi của nguyên tố thô mà thôi. Nếu chúng ta thực hành đúng theo Giáo Pháp thanh tịnh, thì sẽ không thành vấn đề nếu chúng ta có những ý niệm dù là tích cực hay tiêu cực, bởi vì cả hai thái cực này có thể được hóa tán, tan hòa vào tâm bình đẳng, an nhiên. Khi sự tiêu cực không có bản chất tiêu cực là cố hữu, rắn chắc nào và sự tích cực không có bản chất tích cực là cố hữu, rắn chắc

nào thì cả hai điều này chỉ xuất hiện như là sự phô diễn, hiển bày. Và rồi vạn pháp trong thực tại sinh tử luân hồi sẽ tan biến và không còn thậm chí ngay cả cái tên *samsara* – vòng luân hồi sinh tử. Chỉ với một tri kiến trí tuệ mà chúng ta có thể chuyển hóa hiện tượng tự thân nguyên tố thô bất tịnh riêng của mình trở thành hiện tượng trí tuệ tự thân bí mật thanh tịnh. Vì mọi hiện tượng chung lại đến từ hiện tượng riêng, nên khi hiện tượng riêng trở nên thanh tịnh thì hiện tượng chung bất tịnh cũng sẽ trở nên thanh tịnh. Nhờ sự chuyển hóa này, mà chúng ta có thể giúp đỡ chúng sinh một cách tự nhiên và không cần phải chối bỏ hiện tượng chung, chúng ta cũng không cần phải chấp nhận hiện tượng riêng, mà chúng ta hợp nhất, trở thành một với bản chất, tinh túy bí mật thanh tịnh của vạn pháp.

## HAI THÁI CỰC VÀ VƯỢT LÊN HAI THÁI CỰC

*Đau khổ trong hy vọng là người thường kiến,  
Đau khổ trong tuyệt vọng là người đoạn kiến,  
Vượt lên cả hy vọng và tuyệt vọng là người chánh kiến.*



## HAI THÁI CỰC VÀ VƯỢT LÊN HAI THÁI CỰC

Do thói quen, tập khí của mình mà chúng ta đã không nhận ra tiềm năng trí tuệ bí mật thuần tịnh của 5 giác quan, cái vốn bất khả phân với tiềm năng trí tuệ bí mật thuần tịnh của 5 đại. Thay vào đó chúng ta lại sử dụng các giác quan nguyên tố thô, cái chỉ nhận thức được các nguyên tố thô bên ngoài, và chúng ta chỉ có thể hiểu được tinh túy bí mật vốn không chia tách của hiện tượng như là cái có chất thể, bị chia tách và phân biệt. Nếu chúng ta đánh giá, coi vật chất như cái trường cửu và bất biến, rồi sau khi hiện tượng thô bị hư hoại, tan biến thì chúng ta lại kết luận rằng những nguyên tố vi tế còn lại là khía cạnh thanh tịnh và tinh khiết nhất, đây là nền tảng của quan điểm thường kiến, vĩnh cửu. Nếu chúng ta đánh giá, cho là không có gì nằm ngoài vật chất dễ nhận thấy và khi hiện tượng thô bị hư hoại, tan biến thì chúng ta lại kết luận rằng không có gì khác tồn tại nữa ngoài vật chất, thì đây là nền tảng của quan điểm đoạn kiến, hư vô. Trong cả hai trường hợp trên, thì họ không bao giờ tin vào tinh túy bí mật tỏa khắp toàn triệt và tinh túy này tiếp tục vượt lên khỏi cả các nguyên tố thô nhìn thấy được và các nguyên tố vi tế không dễ dàng nhận thấy.

Chủ nghĩa thường kiến, vĩnh cửu được mô tả bởi nhiều người theo nhiều cách khác nhau, nhưng cốt lõi chung là họ chia sẻ quan điểm rằng có một dạng thức, hình tướng vi tế hơn tồn tại vượt lên trên các nguyên tố hữu hình và trông thấy được bằng mắt. Những người theo chủ nghĩa vĩnh cửu tin vào một đấng thần linh bất tử, trường tồn, có những phẩm chất tinh tế vô hạn, và đấng này là nguồn gốc của các nguyên tố vật chất thô. Họ tin rằng những ai tin và cầu nguyện tới một đấng sáng tạo khởi nguyên của thiên đàng và trái đất thì họ sẽ tạm thời có được lợi ích trong đời sống này, và về mặt tận cùng và tối hậu, thì họ

sẽ có một đời sống bất tử sau khi thân thể vật lý thô của mình chết đi. Họ tin rằng khi các nguyên tố thô biến mất, thì linh hồn nguyên tố vi tế sẽ được tái sinh như một vị thần hay ở trong đoàn tùy tùng của một vị thần nào đó trong một thiên đường hay một tịnh độ vĩnh cửu vượt lên khỏi các nguyên tố thô. Những người thường kiến, vĩnh cửu thường thờ phượng các vị thần xuất hiện trên trái đất trong những thời kỳ xa xưa, trong huyền thoại, và những phẩm tánh của họ được hiển lộ, mặc khải thông qua lịch sử, nguồn gốc nguyên tố vi tế của họ. Họ thờ phượng vô số những hình ảnh khác nhau của các vị thần trong nhiều sắc tướng, hình dáng khác nhau như các truyền thống mang lại lợi ích cho chúng sinh.

Chủ nghĩa đoạn kiến, hư vô cũng được mô tả bởi nhiều người theo nhiều cách khác nhau, nhưng tựu chung lại thì họ chia sẻ quan điểm rằng không có gì khác ngoài các phẩm chất vật chất hữu hình của các nguyên tố thô. Họ không tin vào một nguồn gốc phi vật chất của các nguyên tố thô. Vài người tin rằng vật chất xuất hiện từ hư vô, và những người khác lại tin vào vòng chu kỳ lặp đi lặp lại vô tận của năng lượng và vật chất, và từ vòng chu kỳ vô tận này hiện tượng phát sinh khi các hoàn cảnh tụ hội, hòa hợp lại nhờ sự tình cờ và ngẫu nhiên. Theo quan điểm của những người đoạn kiến, thì khi các nguyên tố xuất hiện cùng nhau, thì hình tướng, dạng thức nguyên tố thô của thân thể được sinh ra một cách tự nhiên, và thân thể này được kết hợp một cách bất khả phân với tâm trí. Vì quan niệm như vậy nên những người đoạn kiến không cần đến các quan niệm về một đời sống tương lai hay một mối nối kết nghiệp quả tương tục. Họ thường tôn sùng các phẩm chất của quyền lực, danh vọng, vẻ đẹp, sự thăng tiến và thành công, và họ bị dính mắc, ràng buộc vào các nguyên tố thô trong vô số các dạng thức khác nhau, nhờ vô số con đường thể tục khác nhau tùy thuộc vào lịch sử nguyên tố thô từ nền văn hóa của họ, để trực

lợi cho bản thân mình trong đời sống này, họ đã mang cái tôi bản ngã một cách dung tục trong nhiều kiểu cách.

Với những người thường kiến thì niềm tin của những người đoạn kiến chỉ dựa trên vật chất thô là một mối đe dọa, hiểm họa báo trước cho việc thấu hiểu nguồn gốc vật chất vi tế của vạn pháp. Còn với những người đoạn kiến thì niềm tin của những người thường kiến dựa trên cái vi tế và phi vật chất là một mối đe dọa, hiểm họa tới sự tiến bộ vật chất cùng thành quả hữu hình của mọi giá trị vật chất.

Những người thường kiến thực sự tin vào bản chất, tinh túy thuần tịnh của các nguyên tố dù cho họ sẽ không diễn tả nó trong cách hiểu về các nguyên tố. Họ hiểu rằng không thể có sự liên kết lâu dài giữa các nguyên tố thô vô thường, vì vậy khi cầu nguyện, họ chỉ đặt niềm tin lên lợi ích từ các nguyên tố tinh túy, thuần khiết của mình. Nhờ sự khát khao nhận biết về đáng thượng đế hay vị thần tối cao của mình, nhờ sự khát khao đạt được quyền năng, ân điển hay sự chiếu cố của ngài và nhờ sự khát khao đạt được sự bất tử, sự sống đời đời trong một cõi tịnh độ hay thiên đàng, những người thường kiến cố gắng đạt tới bản chất, tinh túy thuần khiết của các nguyên tố. Họ thực sự vẫn nói rằng sắc tướng, hình dạng nguyên tố thô bất tịnh của đối tượng thờ phượng có thể kết nối với sắc tướng, hình dạng ánh sáng tinh khiết của đối tượng thờ phượng trong đời này, và rồi sau khi các nguyên tố thô trở nên trì trệ và hoại diệt, thì bản chất, tinh túy thuần tịnh vẫn giữ lại được sự tươi mới và vĩnh cửu. Niềm tin không được thừa nhận chính thức vào các nguyên tố thanh tịnh này được diễn đạt qua vô số hình thức cầu nguyện, đó có thể là những lễ cúng dường máu ghê rợn, hay sự cúng dường nước tinh khiết, hay đó có thể là việc dâng lên những bông hoa rực rỡ, đó có thể là kiểu cách truyền thống, hay đó có thể là trong những lời khẩn cầu đầy hy vọng và van

nài, hay những lời khóc than trong đơn độc v.v... Họ nói rằng nhờ những lời cầu nguyện thì dù vị thần có ở trong hình dạng của một quái thú với những chiếc đuôi, những chiếc sừng hay đôi cánh, hay ngài có ở trong thân người hoặc hình dạng siêu nhiên, dù khía cạnh biểu lộ của ngài là dữ tợn hay nhân từ, phần nộ hay hiền minh, hung bạo hay an ủi, dù vị thần đang cười trên một linh thú hay nhảy múa trong bầu trời, dù cho bị đóng đinh trên thập tự giá hay ngự trên một bông hoa sen bất nhiễm, dù ở trên một mặt trăng hay trên một mặt trời tỏa sáng, hay trên một ngai tòa châu báu, thì bản chất, tinh túy của mọi hình thức tôn sùng như vậy sẽ luôn là nguồn gốc thanh tịnh của các nguyên tố.

Dạng thức ánh sáng tinh khiết xuất hiện một cách phi chương ngại và bất khả phân với tánh không bất nhiễm; vì hình tướng, dạng thức không thể sinh khởi trong hư không vô tri vô giác được. Sắc tướng của vị thần không thể xuất hiện; Khẩu ngữ, ngôi lời của vị thần không thể vang vọng; Tâm thức, sự khôn ngoan của vị thần không thể tràn khắp trong các nguyên tố thô mà không có một nguyên tố ý định tinh thuần. Ân huệ và ban phước từ khẩu ngữ của vị thần (bổn tôn) phần lớn đến từ các nguyên tố gió và lửa thanh tịnh; Ân huệ và ban phước từ tâm thức vị thần (bổn tôn) chủ yếu đến từ nguyên tố hư không thuần tịnh.

Những người đoạn kiến thực ra cũng có liên hệ với nguồn gốc phi vật chất của tất cả các loại vật chất, mặc dù họ sẽ từ chối và không chấp nhận điều này. Như Đức Phật đã nói: *“Phật tánh tỏa khắp trên tất cả chúng sinh”*. Dù cho những người đoạn kiến nói rằng các nguyên tố vi tế không tồn tại, nhưng họ lại mô tả khí chất, căn tính của con người như: thô lỗ, cứng cằn như đất, mềm mại, uyển chuyển như nước (hay người gù mà nhạt như nước ốc), nóng như lửa, tính thoảng như không, và tâm rộng rãi,



khoảng đạt như hư không và họ sử dụng cùng những cách biểu đạt này như hiền như đất; thờ ơ, lạnh như băng; chán nản âm ương; tranh cãi nảy lửa; máu nóng; giông tố cãi vã nổi lên và cởi mở tâm tư...

Nếu chúng ta hỏi những người lãnh đạo chính phủ theo chủ nghĩa đoạn kiến thì dù cho họ có tin vào các phẩm chất vi tế vô hình của hiện tượng nhưng họ sẽ vẫn nói không, tôi không tin, ngay cả những người binh lính và cảnh sát của họ dù vẫn đang luôn tính toán hiện tại nhìn thấy được với các sự kiện tương lai không trông thấy một cách cụ thể được và họ vẫn đang lên các kế hoạch dựa trên những gì vi tế và không trông thấy được, những cái vô hình sẽ trở thành hữu hình và thô trong tương lai. Điều này có nghĩa là trong thực tế, thì họ có tin vào sự tồn tại, hiện hữu của cái vi tế và vô hình. Mặc dù những người đoạn kiến nói rằng họ không tin vào nhân quả, nghiệp báo nhưng trong các dự định, kế hoạch của mình, họ lại bộc lộ niềm tin của họ vào tính chất liên tục, không ngừng dứt vô hình giữa quá khứ và tương lai, niềm tin vào cái gây ra những kết quả trong tương lai. Việc hoàn toàn tin vào nguyên nhân và kết quả này có nghĩa là họ cũng tin vào nhân quả, nghiệp báo.

Ý định, mục đích của những người đoạn kiến thì tương đồng với ý định, mục đích của một số thiền giả. Nếu chúng ta hỏi một thiền giả vô tướng rằng ông đang thiền định về điều gì, ông ta có thể trả lời rằng: *“Không sắc tướng, không gì có thể được thấy”*. Tuy nhiên ông ta lại thực sự muốn nắm bắt được cái vô hình, muốn thấy được những điều đặc biệt, không thì ông ta mong đợi cái gì? Nếu nắm bắt, chộp được điều gì đó, ông ta sẽ hành xử như cảnh sát chính phủ vậy. Đầu tiên, họ khiến cho cái vô hình trở thành hữu hình; rồi sau đó, họ sẽ cố gắng thay đổi hay loại bỏ nó. Khi bạn hỏi người đoạn kiến và người thiền giả vô tướng rằng họ có chung mục đích, ý định

không thì họ sẽ chối bay chối biến nó, nhưng thực sự thì chúng là một.

Nếu chúng ta hỏi một người đoạn kiến thời gian là gì, thì ông ta sẽ trả lời nó là một giờ đồng hồ. Sau đó nếu chúng ta hỏi tiếp ông sẽ làm gì vào chiều nay, ông ta sẽ nói rằng tôi có một cuộc hẹn vào lúc 5 giờ. Điều này cho thấy ông ta tin vào các nguyên tố vô hình vi tế nằm ẩn tàng trong thời gian được biểu đạt như là tương lai, do vậy câu trả lời của ông ấy được dựa trên niềm tin vào một cuộc sống tương lai dù cho ông ta có từ chối hay không chấp nhận niềm tin vào nó nếu được hỏi một cách trực tiếp.

Những người đoạn kiến cho rằng họ được chia tách khỏi các nguyên tố bên ngoài bởi những thân thể vật lý của mình, nhưng sự thực thì tinh túy bí mật của tất cả các nguyên tố tỏa khắp trên vạn pháp lại chưa từng bao giờ bị chia tách. Thậm chí, nếu một người ở Paris có gọi điện thoại cho một người khác ở tận New York, thì dù khoảng cách của họ là rất xa nhưng họ vẫn có thể kết nối với nhau ngay lập tức, chỉ cần hai người đều sẵn sàng kết nối, như vậy thì thật sự là không có sự phân cách nào cả. Ngay cả khi chúng ta nghĩ rằng tâm đang ở trong thân, thì sự thực nó không ở trong cũng không ở ngoài thân, nó cũng không ở trong bộ não hay trong trái tim của chúng ta. Nếu chúng ta khảo sát một cách kỹ lưỡng “cái bên trong và bên ngoài” này, thì chúng ta sẽ không thể tìm thấy những giới hạn của bên trong và bên ngoài. Sự giới hạn của chúng ta đến từ tập khí, thói quen nghiệp sử dụng các nguyên tố thô, điều tạo ra những phân cách giữa New York và Paris, giữa giọng nói người này với giọng nói một người khác, giữa bên trong và bên ngoài. Mọi phân cách đều đến từ những tập khí, thói quen nguyên tố thô nghiệp quả này.

2 người có thể liên lạc với nhau từ khoảng cách rất xa và truyền đạt những tư tưởng vi tế trong tâm họ với giọng nói vi tế, không thể xúc chạm được của họ thông qua công cụ thô là ống nghe điện thoại. Dù cho họ đã sẵn sàng được nối kết với nhau từ khởi thủy nhờ tâm phi nối kết tỏa khắp toàn triệt, nhưng các nguyên tố vi tế tiềm tàng ngủ quên của họ lại được đánh thức thông qua những hoàn cảnh thô của cú điện thoại và mối kết nối nguyên gốc của họ được tái thiết lập. Nhưng tốt hơn là chúng ta không nên nói với những kỹ sư đường dây điện thoại viễn liên đoạn kiến về đường dây nối kết phi kết nối, bí mật và tỏa khắp toàn triệt này, nếu không, họ sẽ muốn cắt những đường dây điện thoại kim loại đi đấy.

Tâm chân thực của chúng ta là phi giới hạn, nhưng chúng ta không biết nó bởi vì chúng ta chỉ sử dụng những tâm trí bình phàm bị giới hạn của mình. Khi nghĩ tới việc gọi điện thoại, thì tâm trí chúng ta dừng lại ở Paris, New York, và ở giữa Paris và New York. Nhờ các nguyên tố vi tế của mình mà chúng ta có thể dễ dàng hồi tưởng, nhớ về một xứ sở chúng ta đã từng tới trước đó nhờ đường kết nối từ trước đó của chúng ta với các nguyên tố thô của nó, nhưng vì chúng ta ở trong các nguyên tố thô bị chia tách của mình nên chúng ta không thể vượt lên khỏi giới hạn này. Nếu thông qua các nguyên tố vi tế, chúng ta hình dung một xứ sở mà chúng ta chưa bao giờ đặt chân đến, hoặc nếu chúng ta nằm chiêm bao về một xứ sở mình chưa bao giờ tới, thì điều này có thể là do chúng ta đã từng ở đó trong một kiếp sống trước hay chúng ta sẽ ở đó trong tương lai, nhưng ngay cả khái niệm xứ sở xa lạ này cũng vẫn là giới hạn vi tế của tâm thức bình phàm của chúng ta. Mỗi khi ở trong thái cực của chủ nghĩa hư vô, đoạn kiến hay trong thái cực của chủ nghĩa vĩnh cửu, thường kiến, chúng ta thường chia tách hiện tượng khỏi tánh không, và do thói quen, tập khí chia tách này của mình mà chúng ta không thể vượt hẳn lên và đi vào tinh

túy bí mật ánh sáng thuần khiết tịnh quang của các nguyên tố.

Phật thì vượt lên khỏi chủ nghĩa vĩnh cửu, thường kiến và Ngài chưa từng trụ lại trong bất kỳ nguyên tố nào. Phật thì vượt lên khỏi chủ nghĩa hư vô, đoạn kiến và Ngài chưa từng chia tách khỏi bất kỳ nguyên tố nào. Nhưng chúng sinh lại không thể nhận ra và chúng ngộ điều này, vì vậy chúng ta luôn tin vào hoặc chủ nghĩa vĩnh cửu hoặc chủ nghĩa hư vô và chúng ta đã, đang và sẽ vẫn tiếp tục luôn ở trong sự đau khổ, sự tự hành hạ bản thân mình trong vòng tròn luẩn quẩn của chết và tái sinh.

Đó là lý do tại sao Đức Phật hóa hiện một cách không chủ đích như các bốn tôn xác thực với những phẩm tánh cùng các khía cạnh vĩnh cửu như bất tử và luôn thanh tịnh nhằm giải thoát những chúng sinh bị che chướng bởi những lầm lạc của những người đoạn kiến, hư vô. Đó cũng là lý do tại sao bản tánh của các hóa thân Phật được nói là trống rỗng, không có tự tánh nhằm giải thoát những chúng sinh bị che chướng bởi những lầm lạc của những người thường kiến, vĩnh cửu. Sự thực thì Đức Phật tỏa khắp trong cả hai thái cực một cách bất khả phân, và do vậy Ngài an trụ vượt lên cả hai thái cực, cực đoạn này. Ngài chưa bao giờ trụ lại trong hoặc là thái cực như bốn tôn có sắc tướng hoặc trong thái cực tánh không phi sắc tướng bởi vì chúng vốn là bất khả phân. Sự chia tách vị bốn tôn ra khỏi tánh không hay chia tách tánh không ra khỏi vị bốn tôn thì chỉ tạo ra sự sắp đặt và đi lòng vòng từ thái cực, cực đoạn này sang thái cực, cực đoạn khác. Phật giáo thì vượt lên khỏi hai thái cực này.

Phật giáo là quan điểm tuân theo lời Phật dạy. Mỗi khi chúng ta có một quan điểm, thì chúng ta có chủ thể và đối tượng cùng khoảng giữa của chủ thể lẫn đối tượng. Nếu chúng ta ở một căn nhà chỉ có một tầng thì chúng ta chỉ

có thể nhìn thấy khung cảnh ở phía trước mình mà không thấy được những gì ở phía trên mình. Nếu chúng ta ở trên nóc của một tòa cao ốc, thì chúng ta lại có thể nhìn thấy khung cảnh phía trước, xung quanh và ở phía dưới chúng ta, bao gồm cả căn nhà một tầng luôn. Và nếu chúng ta ở trên đỉnh của một ngọn núi thì chúng ta có thể nhìn thấy cả khung cảnh của những gì ở phía trước, xung quanh và ở dưới cùng mọi thứ ở giữa gồm cả căn nhà một tầng và cả tòa cao ốc nữa. Tùy thuộc vào căn cơ, điều kiện riêng đến từ hiện tượng nghiệp trước đó mà chúng ta có thể thấy một quan điểm hay nhiều quan điểm. Ngay cả khi chúng ta nghe về điều gì đó mà mình không thể chứng kiến, thì chúng ta thường không thể chấp nhận nó do khả năng, căn cơ, điều kiện và thói quen, tập khí quan điểm bị giới hạn của mình.

Trong vô số kiếp, có thể chúng ta đã tìm kiếm tâm của mình, nhưng nó không bao giờ được tìm thấy bên trong bất kỳ hiện tượng chất thể nào, vì nó luôn luôn là sự trống rỗng, tánh không rộng lớn (đại không). Quan điểm này vượt lên khỏi quan điểm thường kiến, vĩnh cửu mà lại không chối bỏ nó. Tâm như tấm gương của chúng ta luôn luôn phản chiếu vô vàn các hiện tượng không chút che chướng và không chút nỗ lực. Quan điểm này vượt lên khỏi quan điểm đoạn kiến, hư vô mà cũng không chối bỏ nó. Điều này không có nghĩa là đại không và hiện tượng phi chướng ngại tồn tại một cách tách biệt và có thể được kết hợp lại cùng nhau như hai sợi chỉ được xoắn kết lại thành một. Ngay từ khởi thủy, thì tánh không và hiện tượng là bất khả phân. Đây là quan điểm chung thông thường của người Phật tử. Ở đâu có tánh không, thì ở đó có hiện tượng, và ở đâu có hiện tượng thì ở đó có tánh không. Chúng ta không thấy điều này là do thói quen phân biệt của tâm nhị nguyên, vì vậy chúng ta chỉ thấy từng thứ một vào một thời điểm, do vậy nên tánh không tách biệt khỏi hiện tượng. Đôi lúc, thay vì nhận ra

tâm trống rỗng tỏa khắp toàn triệt vốn sẵn của mình, thì khi thực hành chúng ta lại cố gắng tạo ra một tánh không khác, và khi chúng ta không thể tìm thấy nó hay không thể tạo ra nó nhờ hiện tượng của mình, thì chúng ta lại trở nên chán nản, thất vọng.

Từ người bình thường cho đến bậc siêu phàm, thì quan điểm sẽ vẫn tồn tại cho tới khi họ đạt được giác ngộ. Trong quan điểm của người Phật tử, thì tùy thuộc vào căn cơ, khí chất riêng khác nhau của từng người mà họ có những quan điểm khác nhau.

Theo hệ thống Tiểu Thừa (Hina-yana – hay Nguyên Thủy), thì quan điểm là vô ngã. Theo hệ thống Đại Thừa (Maha-yana), thì quan điểm là vô ngã và hiện tượng là không có tự tánh, chúng tự do khỏi mọi hoạt động tâm trí, tinh thần. Theo hệ thống Đại Thủ Ấn (Maha-mudra), thì quan điểm là Tâm Trí Tuệ tỏa khắp trong hiện tượng hiện hữu và phi hiện hữu. Theo hệ thống Đại Viên Mãn (Maha-sandhi), thì quan điểm là sự giải thoát vốn sẵn từ vô thủy của Tâm Trí Tuệ Đức Phật Phổ Hiền Samantabhadra nguyên thủy.

Trong Tâm Trí Tuệ giác ngộ, thì không có chủ thể, không có đối tượng, không có khoảng giữa của chủ thể và đối tượng, không đầu, không cuối, không thời gian, không phương hướng nên không có quan điểm.

Đức Phật nói, *”Dù cho Ta không xuất hiện ở bất kỳ đâu, nhưng Ta vẫn xuất hiện ở khắp mọi nơi cho những ai thích sự xuất hiện. Với những người không thích sự xuất hiện, thì Ta luôn luôn là tánh không trống rỗng.*

*“Dù cho Ta chưa từng nói, nhưng Ta vẫn nói cho những ai thích nghe. Và với những ai không thích nghe, thì Ta vẫn an trụ trong sự tĩnh lặng và tịch diệt.*

*“Dù cho tâm Ta chưa từng khởi niệm bất kỳ điều gì, nhưng với những ai cho rằng tâm Ta là sự toàn tri toàn giác, thì nó là sự toàn tri toàn giác. Còn với những ai cho rằng tâm Ta là không hiện hữu, thì nó là không hiện hữu.*

*“Bất kỳ ai muốn thấy Ta một cách từ từ thì họ có thể thấy Ta một cách từ từ. Bất kỳ ai muốn thấy Ta ngay lập tức thì họ có thể thấy Ta ngay lập tức. Bất kỳ nguyện ước nào được khởi lên đều sẽ được đạt tới. Đây là phẩm tánh thân của Ta.*

*“Bất kỳ ai muốn nghe thấy Ta một cách từ từ thì họ có thể nghe thấy Ta một cách từ từ. Bất kỳ ai muốn nghe thấy Ta ngay lập tức thì họ có thể nghe thấy Ta ngay lập tức. Bất kỳ nguyện ước nào được khởi lên đều sẽ được đạt tới. Đây là phẩm tánh ngữ của Ta.*

*“Bất kỳ ai muốn biết tâm Ta một cách từ từ thì họ có thể biết tâm Ta một cách từ từ. Bất kỳ ai muốn biết tâm Ta ngay lập tức thì họ có thể biết tâm Ta ngay lập tức. Bất kỳ nguyện ước nào được khởi lên đều sẽ được đạt tới. Đây là phẩm tánh tâm của Ta.”*





## **Dòng Truyền Thừa**

*“Giáo lý dòng truyền thừa thì thâm  
là hơi thở của Dakini.”*

**Đức Milarepa**

Tinh túy dòng truyền thừa nghĩa là mọi sự đều có sự nối kết tự nhiên không gián đoạn với sự thanh tịnh liên tục và năng lượng tự nhiên. Nếu chúng ta chia tách năng lượng tự nhiên khỏi nguồn gốc bí mật của nó thì nó trở nên bị che ám và bất tịnh, rồi sau đó thì dòng truyền thừa sẽ xuất hiện sự gián đoạn. Khi các nguyên tố vi tế trở nên thô đặc và bị che chướng bởi ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) thì bản chất, tinh túy thuần tịnh của các nguyên tố dường như bị suy giảm hay mất đi, nhưng thực sự thì nó chỉ bị ẩn đi. Mọi thứ hữu hình nhìn thấy được đều có bản chất, tinh túy vô hình, không trông thấy được. Ngay cả như bê-tông hay xi-măng nhìn thì có vẻ như là hoàn toàn thô đặc và trơ cứng nhưng nó cũng có tinh túy tự nhiên vô hình, không nhìn thấy được. Nguồn gốc phi vật chất của các nguyên tố tỏa khắp trên mọi hiện tượng thô đặc và vi tế, thậm chí ngay cả khi chúng ta làm gián đoạn dòng truyền thừa thì những gì có thể thấy được dường như chỉ là một phần còn sót lại đã chết.

Khi chúng ta ăn thực phẩm tươi thiên nhiên đến từ những nguyên tố thô hữu hình, thì nó kết nối với những nguyên tố vi tế để sản sinh ra năng lượng vô hình, nhưng những sản phẩm thừa xơ cứng hữu hình (phân) thì vẫn còn lại và được thải ra ngoài. Khi chúng ta ngủ, thì hiện tượng tỉnh thức của các nguyên tố thô nối kết với các nguyên tố vi tế của chúng ta để sản sinh ra sản phẩm thừa (phân) dưới dạng những giấc mộng. Khi được sinh ra, thì nghiệp từ các kiếp trước của chúng ta nối kết với những điều kiện, hoàn cảnh nghiệp báo của kiếp hiện tại trong những tình

huống mệnh của đời này. Trong mỗi trường hợp, những gì còn sót lại dường như là trở cứng bởi vì nó đã bị chia tách khỏi nguồn gốc vô hình của mình và dòng truyền thừa tinh túy của nó xuất hiện sự gián đoạn. Sản phẩm thừa (chất thải hay phân) là phần cặn bã còn sót lại của dòng truyền thừa bị gián đoạn này.

Cái gì càng tươi mới thì nó càng gần hơn với nguồn gốc và dòng truyền thừa tự nhiên của nó. Thực phẩm càng để lâu thì nó càng trở nên ôi thiu và trở cứng, và như vậy nó càng giảm giá trị sử dụng bản chất, tinh túy bí mật của nó với chúng ta khi ăn. Hiện tượng của chúng ta thì liên tục ở trong quá trình lão hóa và bào mòn trừ khi, nhờ thực hành, tập luyện, thì chúng ta mới có thể đưa nó trở lại sự tươi mới. Thân thể chúng ta thì liên tục ở trong quá trình lão hóa trừ khi, nhờ thực hành, tập luyện, thì chúng ta có thể chuyển nó thành Anh Đồng Tịnh Bình Thân (Thân Tịnh Bình Tươi Trẻ).

Tuổi trẻ là biểu tượng của sự cân bằng thuần khiết trong Giáo Pháp, Chân Lý bởi vì tinh túy bí mật của các nguyên tố được biểu lộ một cách hữu hình trong mọi sự khi chúng tươi trẻ và các nguyên tố thô đặc lẫn vi tế của chúng được ở trong trạng thái quân bình. Khi một cái cây còn non trẻ, thì những chiếc lá của nó biểu hiện ánh sáng thuần khiết cùng những màu sắc tươi mới, bởi vì những cành nhánh, gốc rễ và lá cây của nó hấp thụ, sử dụng đất, nước, lửa, gió và hư không trong sự cân bằng với nhau. Khi chúng sinh còn trẻ, thân thể của họ sáng, và màu sắc cũng như vẻ tự nhiên của nước da họ tươi tắn vì họ nuôi dưỡng, duy trì thân thể của mình từ thực phẩm của đất, máu từ nước, thân nhiệt từ lửa mặt trời, hơi thở từ gió và ý thức từ khoảng không của tâm trong sự cân bằng với nhau. Khi những vật thể sống ngày càng trở nên già cỗi thì một sự tương giao mất cân bằng nảy sinh, phát triển giữa các nguyên tố thô nặng và vi tế vốn phụ thuộc lẫn

nhau. Một số nguyên tố trở nên trời vượt, lẩn át và chiếm ưu thế hơn, trong khi các nguyên tố khác lại trở nên yếu kém hơn và trở về trạng thái nằm ngủ tiềm tàng im lìm, không hoạt động. Những loại cây sản sinh ra vỏ cây nặng và cứng, còn thân người sản sinh ra móng tay, tóc, mủ và dịch nhầy xơ cứng. Lá cây trở nên tròn, dễ rụng và phai màu, còn nước da của con người trở nên khô ráp và nhợt nhạt, xanh xám đi, cuối cùng cho đến khi sự liên kết giữa các nguyên tố thô và vi tế trở nên mất cân bằng và khi tới ngưỡng hoàn toàn bị gián đoạn, chia tách thì chỉ còn lại một thân cây chết khô hay một tử thi như một phần còn sót lại trở cứng. Đối với những người có thể vượt lên khỏi các nguyên tố thô đặc và vi tế bị che chướng để kết nối tới bản chất, tinh túy bí mật không bị che ám của họ thì sẽ không có sự mất cân bằng và như vậy sẽ không có các nguyên tố thô đặc, trở cứng bị bỏ lại phía sau. Họ để lại một thân cầu vòng, bản chất, tinh túy màu sắc đặc trưng thuần tịnh của các nguyên tố hữu hình.

Khi chúng ta không thể vượt hẳn lên để đi vào cái phi vật chất thì dòng truyền thừa vật chất của chúng ta chỉ có thể được truy nguyên, đưa tới một phần nhỏ giới hạn của vật chất vi tế, điều mà thời đại ngày nay tạm thời được gọi là một hạt vi lượng (hạt quark), nhưng có lẽ ở một thời đại khác trong tương lai, họ sẽ gọi nó bằng một cách khác để biểu thị một giới hạn vật chất vi tế mới, đây là dòng truyền thừa tâm bị lừa dối của vòng luân hồi sinh tử. *(điều tiên đoán này của tác giả đã đúng, ngày nay, các nhà khoa học đã tìm ra một giới hạn vật chất vi tế mới, tinh tế và nhỏ hơn hạt vi lượng quark, họ gọi là thuyết String (thuyết Dây), và khi chạm tới cấp độ vật chất vi tế Dây này, các nhà khoa học buộc phải đối diện với khái niệm trường vô hình của các vong linh. Như vậy, chủ nghĩa duy vật khi càng đi lên đã càng chạm tới điểm tương đồng với chủ nghĩa duy tâm – lời người biên dịch lại năm 2014).* Nếu chúng ta liên tục nhận ra bản chất,

tinh túy bí mật tỏa khắp trên vạn pháp, trên mọi hiện tượng, thì sẽ có một dòng truyền thừa Tâm Trí Tuệ không gián đoạn tự nhiên không bị che chướng và không có điểm dừng. Dòng truyền thừa có nghĩa là các phẩm tánh quý giá được liên tục, không gián đoạn và được biểu hiện thông qua nhiều hình thức, phương diện khác nhau mà tinh túy, bản chất của nó vẫn luôn giữ được sự thuần tịnh.

Theo Luật Tạng (Vinaya), thì có 7 vị trì giữ dòng truyền thừa giới luật của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo những vị trì giữ dòng truyền thừa Bồ Đề Tâm (Bodhicitta) thông qua Đức Văn Thù Manjushri và Đức Di Lặc Maitreya, thì đó là 6 Pháp Bảo và 2 Bậc Siêu Phàm. Theo truyền thống Mật giáo (Tantric), thì các bậc trì giữ dòng truyền thừa là 84 bậc Đại thành tựu giả hay 84 Vị Thánh Sư. Theo hệ thống Cổ Mật Nyingmapa, thì có sự truyền trao trí tuệ Đức Phật và sự truyền khẩu của các bậc siêu phàm.

Nếu chúng ta không được kết nối tới bản chất, tinh túy bí mật – cái là Tâm Trí Tuệ của chúng ta do bị che chướng từ truyền thống, chủng tộc, quốc gia, giai cấp hay các thể chế thì chúng ta sẽ không thể biết đến dòng truyền thừa Phật giáo thuần tịnh. Một số người phương đông hay một số người phương tây có cách nghĩ như những người phương đông, họ tin rằng những người phương tây thì không thể có dòng truyền thừa bởi vì họ không có truyền thống. Nếu chúng ta tin rằng những người phương tây thì quá vật chất để có bất kỳ dòng truyền thừa tâm linh nào, thì chúng ta đã bất kính với dòng truyền thừa Phật giáo thuần tịnh. Nếu chúng ta không quan tâm đến những phẩm tánh tâm linh thực sự mà lại bị lôi cuốn bởi những phong tục, tập quán phương đông do chúng ta đã liên hệ phương đông với dòng truyền thừa Phật giáo thì chúng ta cũng đã bất kính với dòng truyền thừa Phật giáo thuần tịnh. Nếu chúng ta cho rằng chỉ những vị tu sĩ, lama và

guru mới có dòng truyền thừa thì chúng ta chỉ có khái niệm về dòng truyền thừa danh nghĩa, dòng truyền thừa móc khóa, chìa khóa - điều là sự bất kính tới dòng truyền thừa tâm linh thuần tịnh.

Có nhiều nơi chốn linh thiêng ở phương đông mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã gia hộ, ban phước. Nếu chúng ta thiếu tôn trọng những nơi chốn này, thì chúng ta đã thiếu tôn trọng tới dòng truyền thừa Phật giáo thuần tịnh. Một số người có quan niệm rằng chỉ có người Ấn Độ mới có dòng truyền thừa Phật giáo bởi vì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đản sinh ở xứ Ấn, hay bất kỳ ai đến từ Bethlehem đều có dòng truyền thừa của Đức Chúa Jesus. Nhưng Đức Phật đã nói rằng giáo lý chân thực thì không phụ thuộc vào chủng tộc. Nếu chúng ta không thừa nhận những bậc nắm giữ dòng truyền thừa thuần tịnh mà bất chấp xuất xứ, nguồn gốc của các ngài thì chúng ta đã bất kính với dòng truyền thừa tâm linh toàn tri toàn giác vô hạn bất tận.

Nếu chúng ta thực hành Pháp mà lại phụ thuộc vào năng lực dòng truyền thừa vật chất thông thường, thì chúng ta không thể có năng lực tâm linh sâu sắc. Nguồn gốc của năng lực hữu hình thì luôn là năng lực vô hình. Ví dụ, một số loại máy móc thì rất mạnh mẽ, nhưng chúng ta không thể nhìn thấy hay tiếp xúc được với dòng điện vận hành những cỗ máy ấy, bởi vì nguồn gốc năng lực của nó là vô hình. Nếu chúng ta không thể nối kết năng lực vật chất vô hình với nguồn gốc phi vật chất vô hình của nó thì rất nhanh chóng, nó sẽ bị cạn kiệt. Đây là một sự thật đặc biệt của ngày hôm nay khi những người phương đông và phương tây đang tạo ra những nhà máy Giáo Pháp, họ ra sức trèo kéo, thỏa thuận với dòng truyền thừa vật chất cho những năng lực và thành tựu. Giống như những nhà tư bản ham muốn danh vọng và của cải để có được uy tín cùng sự tôn trọng của những người khác, chúng ta cũng

muốn những thành tựu có thể sờ nắm được, hữu dụng và chúng ta lo sợ về sự nghèo nàn, thiếu thốn, không ai biết tới mình cũng như lo sợ mất đi quyền lực thế gian. Chúng ta cho rằng dòng truyền thừa thì phải độc đáo, không tìm thấy được ở đâu khác và chỉ dành cho những người tích lũy uy tín tâm linh. Chúng ta cho rằng dòng truyền thừa phải được tìm thấy chỉ qua sự liên đới với những người cao cấp dễ thấy, các trung tâm Giáo Pháp danh tiếng và những vị thầy được công nhận bởi cộng đồng như những bậc nắm giữ dòng truyền thừa chính thống.

Chúng ta có thể làm bộ như mình là những Phật tử, nhưng nếu chúng ta không có quan kiến trí tuệ và lòng từ bi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã hiển lộ đi hiển lộ lại nhiều lần, thì rồi bất cứ hoạt động Pháp nào chúng ta thực hiện đều chỉ là vở kịch Pháp dành cho đối tượng khán giả đoạn kiến hư vô luận suông bàn nhảm, huyền thuyên một cách vô nghĩa trong suốt giờ giải lao của vở kịch.

Một số người lại cho rằng dòng truyền thừa thì phụ thuộc vào một vị thầy. Đặc biệt một số người phương đông tin rằng những người phương tây thì không nào thể có dòng truyền thừa được, bởi vì họ không được móc nối với dòng dõi của một vị thầy tâm linh. Trừ phi chúng ta là những người đoạn kiến hư vô và chỉ tin vào sự hữu hình, còn không chúng ta không thể đánh giá, phán xét những phẩm chất tâm linh của một người nào đó mà họ không có vị thầy hữu hình trong kiếp sống này. Nếu ai đó lấy nước từ vòi nước, và vì không nhìn thấy họ lấy nước từ nguồn nước, có lẽ nào đây lại là lý do để chúng ta nói rằng nó không phải là nước? Trên một chuyến hành hương, thì trước tiên những người khách hành hương cần một chỉ dẫn, nhưng khi đã biết đường thì họ có thể hoàn toàn đi một mình. Cuối cùng, chỉ vì không thấy họ có hướng dẫn, mà chúng ta lại nói rằng họ không biết đường. Tất nhiên, với hầu hết mọi người thì dòng truyền

thừa sẽ phụ thuộc vào một vị thầy hữu hình, và nói chung nếu chúng ta có thể tìm thấy một vị thầy tốt thì nó cần thiết để có một chỉ dẫn. Nhưng theo truyền thống Phật giáo, nếu chúng ta tin vào nhân quả, tin vào nghiệp, chúng ta tin rằng do một số người có một vị thầy hữu hình trong các đời trước và có thể nghiệm với bản chất, tinh túy thuần tịnh các nguyên tố của họ thì họ có thể được tái sinh và trở nên giác ngộ mà không cần phụ thuộc vào một vị thầy hữu hình trong đời này. Ngay cả khi chúng ta có 100 vị thầy nhưng khi chúng ta bị chia tách khỏi tâm tự nhiên của mình thì dòng truyền thừa của chúng ta đã bị gián đoạn. Nhưng dù cho chúng ta không có thầy, mà chúng ta vẫn được nối kết với tâm tự nhiên của mình thì chúng ta có dòng truyền thừa Tâm Trí Tuệ.

Tâm phàm tục của chúng ta là tâm bị lừa gạt, vì vậy đôi mắt của chúng ta nhất định cũng bị lừa gạt. Ngay cả dù cho nó có vẻ như là thực thì những gì chúng ta nhìn thấy có thể là một ảo giác, như một người bị bệnh vàng da nhìn thấy vỏ sò màu trắng thành màu vàng. Do vậy, chúng ta không thể nói rằng người này có dòng truyền thừa hay người kia không có dòng truyền thừa. Điều này chỉ tạo ra những che chướng về dòng truyền thừa thuần tịnh. Nếu chúng ta muốn nói về dòng truyền thừa Pháp thanh tịnh thì cái chúng ta cần quan tâm là sự thuần khiết, tinh ròng. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói, *“Pháp tòa sư tử vô úy của Ta vẫn chưa có người sở hữu. Người có lòng từ bi, người có Tâm Trí Tuệ, người có tâm lợi lạc, đây là người trì giữ dòng truyền thừa của Ta, và có thể ngồi lên pháp tòa của Ta.”* Ngài không nói một người có danh vị, người được lựa chọn bởi những kẻ mắt trí, người tạo ra nhiều thể chế chính trị hơn. Dù cho một người có danh xưng hay không có danh xưng, được lựa chọn hay không được lựa chọn, là chính trị gia hay không phải chính trị gia thì người nắm giữ dòng truyền thừa phải là một người có các phẩm chất trí tuệ nguyên sơ và nguồn

tâm của người ấy phải là trí tuệ thanh tịnh. Bất cứ ai có những phẩm chất tâm linh bao la thông qua ý định thanh tịnh và tâm thức được phú bẩm sự thông tuệ từ nghiệp trước đó, thì người đó sẽ nắm giữ dòng truyền thừa tâm linh thanh tịnh và có thể thực sự làm lợi ích cho những người khác.

*Dù cho được sinh ra như một công nương  
của một gia đình quyền quý, nhưng Ngài đã  
không tìm thấy tình túy trong cuộc sống thế tục như vậy  
Vì thế Ngài đã trốn chạy khỏi tòa lâu đài tráng lệ  
Và lang thang hết từ nơi này đến nơi khác,  
Chỉ tìm kiếm sự giải thoát tối hậu, tận cùng.*

*Vào lúc Ngài tìm cầu sự giải thoát,  
Với thân tướng tuyệt mỹ vô song như hoa nở của mình,  
Hai công tước lãnh chúa đã tìm Ngài để  
bắt Ngài trở thành công chúa của họ,  
Nhưng ở giữa những cuộc tranh cãi đó,  
Ngài đã trở thành nữ hoàng của hoàng đế.*

*Trong tu viện năng lực hùng mạnh nhất,  
Hóa hiện, lưu xuất ra thân trí tuệ bát nhã  
màu bình minh rạng rỡ,  
Vung thanh gươm giác tánh bất nhiễm sáng ngời,  
Chặt đứt qua những mạng lưới vô minh huyền hóa.*

*Ngay cả với bậc trị vì tối cao,  
Ngài đã trở thành nữ hoàng của xứ sở,  
Được bao quanh bởi một chuỗi rặng núi tuyết,  
Ngài đã hoàn toàn tự do khỏi bám luyến, buộc ràng.*

*Khi vị hôn phu kỳ lạ nhất của Ngài,  
Cúng dường Ngài tới Đức Acharya lãnh tử,  
Ngài đã nhận ra Người không phải là một*



*người bình thường, mà là sự rực rỡ cực sinh động  
của Đức Phật Amitabha Vô Lượng Quang (A Di Đà)*

*Và như thế Ngài đã hòa trộn tâm thức mình  
trong tâm trí tuệ của Người.*

*Tới Ngài, hồi Yeshe Tsogyal, Trí Tuệ Như Hải,  
con luôn cúi đầu đánh lễ!  
Cho tới khi con trở nên giống như Ngài!*

(Đây là câu chuyện về tiểu sử của Đức Yeshe Tsogyal, đệ tử của Đức Liên Hoa Sinh. Khi Ngài bị bắt và dâng nạp cho Đức Vua Tây Tạng Trisong Deutsen thì Đức Vua đã cúng dường Ngài tới Đức Đạo Sư Liên Hoa Sinh để trở thành phôi ngẫu theo truyền thống Mật thừa. Sau đó dưới sự chỉ dẫn trực tiếp của Đức Liên Hoa Sinh, Ngài đã được truyền dạy rất nghiêm ngặt và đầy đủ về các giới luật, đạo đức, đạo hạnh cũng như trải qua những quá trình tu tập, nhập thất miên mật, chặt chẽ, sau cùng Ngài đã hòa trộn tâm mình với Đức Đạo Sư Guru Rinpoche và đạt giác ngộ - lời người dịch 2014)



## Tập Khí, Giác Mộng Và Thời Gian

*“Sắc tướng của Ta đã xuất hiện như một giấc mộng  
Với những chúng sinh giống như một giấc mộng.  
Ta đã dạy họ giáo lý như mộng huyễn  
để đạt được sự giác ngộ như mộng huyễn.”*

**ĐỨC PHẬT  
ĐÔI CHÂU BÁU VÔ THƯỢNG**



## Tập Khí, Giác Mộng Và Thời Gian

Từ thừa vô thi không có khởi đầu thì không có tập khí, thói quen nào trong tâm tự nhiên vô điều kiện. Tuy thế chúng ta vẫn tạo ra thói quen, tập khí bằng cách chia tách hiện tượng ra khỏi hư không sáng tỏ. Một tấm gương tự nó thì vốn không bám bụi bẩn. Tuy thế, nó vẫn thu hút và tập trung bụi bẩn làm che chướng đi sự sáng tỏ tự nhiên của mình. Tương tự như vậy, Tâm Trí Tuệ thanh tịnh của chúng ta trở nên bị che chướng bởi bản ngã, cái tôi (ego) khi chúng ta trở nên bị cuốn hút tới sự phô diễn, hiển bày không bị che chướng từ các hiện tượng thanh tịnh của tâm. Nếu chúng ta có thể nhận ra tâm bất nhiễm tự nhiên của mình, thì chúng ta sẽ không bị che ám qua sự dính mắc, ràng buộc, nhưng nếu chúng ta không nhận ra tâm tự nhiên thuần khiết của mình, thì sau đó hiện tượng từ các nguyên tố vi tế của chúng ta sẽ vẩn tập, tích tụ lại như bụi bẩn trên bản tâm như tấm gương sáng tỏ của chúng ta.

Nếu chúng ta lau sạch hạt bụi bẩn nhẹ nhàng ngay lập tức thì chúng ta có thể dễ dàng lau sạch một tấm gương. Nếu một tập khí, thói quen ở trong trạng thái hạt giống tiềm tàng của nó, thì chúng ta có thể dễ dàng khiến nó biến mất. Nhưng khi chúng ta cứ để một tấm gương ở đó mà không lau sạch nó, thì các hạt bụi vi tế sẽ vẩn tập lại, thu hút các hạt bụi nặng hơn chồng chất lên chúng, cho đến khi tấm gương trở nên bị che ám hoàn toàn và rất khó để lau sạch. Nếu chúng ta lơ đãng, cầu thả và bỏ mặc những tập khí, thói quen của nguyên tố vi tế không dễ dàng nhận ra của mình, thì chúng sẽ trở thành nguyên nhân cho các thói quen, tập khí dễ dàng trông thấy nặng nề thô trực.

Những thói quen, tập khí dễ dàng nhận thấy của chúng ta giống như nấm mốc xuất hiện trên thực phẩm ôi thiu.

Còn những thói quen, tập khí vi tế, khó nhận thấy của chúng ta thì giống như ngọn lửa ẩn ngấm ở dưới những lớp tro nóng. Khi tịnh hóa tâm thức của mình, chúng ta cần phải tẩy sạch tất cả những tập khí, thói quen còn sót lại, bất kể chúng có vi tế ra sao. Nếu chúng ta bỏ sót lại dù chỉ một đốm nhỏ, hay một vệt hay một hạt bụi trên tấm gương tâm thức của mình thì điều này vẫn là một tập khí, thói quen còn sót lại. Thậm chí nếu chúng ta có dù chỉ một ý niệm, khái niệm còn sót lại, hay dù chỉ một hiện tượng, bất kể cho nó là thiện hay ác, tốt hay xấu, thì nó vẫn là tập khí còn dư sót lại, cái gây che ám. Những đám mây dù cho là mây đen hay mây trắng thì chúng cũng vẫn là những đám mây che chướng đi bầu trời.

Các thói quen, tập khí nguyên tố nặng trọc của những chúng sinh bình phàm thì giống như mùi xạ hương đậm đặc trong tuyến con hươu xạ. Các tập khí, thói quen nguyên tố sáng chói, nhẹ nhàng của các bậc siêu phàm trước khi giác ngộ thì giống như mùi xạ hương vi tế còn sót lại sau khi túi xạ được lấy đi vẫn còn tiếp tục tỏa hương một thời gian trước khi biến mất hoàn toàn. Những người bình thường có đau khổ thô và hạnh phúc thô từ các tập khí, thói quen nguyên tố thô của họ. Một số vị bồ tát vẫn có đau khổ và hạnh phúc, nhưng vì nó đến từ những tập khí, thói quen nguyên tố thanh nhẹ (sáng và nhẹ) của các ngài nên nó giống như một dấu vết còn sót lại mong manh so với tập khí, thói quen gốc rễ dày đặc đau khổ và hạnh phúc của những chúng sinh bình phàm. Một số vị bồ tát thị hiện đau khổ chỉ để hiển lộ chân lý nhân quả, nghiệp báo và nhằm tịnh hóa nghiệp quả đó cho những chúng sinh khổ đau bằng cách minh chứng cho sự diệt mỗi, chán nản của vòng luân hồi sinh tử.

Đất về mặt cơ bản thuần túy thì vốn không có sự phát triển và tăng trưởng. Nhưng thông qua những điều kiện, hoàn cảnh (nhân duyên) của các đại khác, thì sự tăng

trưởng và phát triển xuất hiện khiến che phủ mặt đất. Những tập khí, thói quen thì giống như sự sinh trưởng và phát triển. Nước về mặt cơ bản thuần khiết thì vốn không có bùn. Nhưng thông qua những điều kiện, hoàn cảnh (nhân duyên) của các đại khác, thì bùn xuất hiện và làm vẩn đục nước. Những tập khí, thói quen thì giống như bùn. Lửa về mặt cơ bản thuần khiết thì vốn không có khói. Nhưng thông qua những điều kiện, hoàn cảnh (nhân duyên) của các đại khác, thì khói xuất hiện và che ám lửa. Những tập khí, thói quen thì giống như khói. Gió về mặt cơ bản thuần khiết thì vốn không có bụi. Nhưng thông qua những điều kiện, hoàn cảnh (nhân duyên) của các đại khác, thì bụi xuất hiện và gây chướng ngại gió (khí). Những tập khí, thói quen thì giống như bụi. Bầu trời về mặt cơ bản thuần khiết thì vốn không có mây. Nhưng thông qua những điều kiện, hoàn cảnh (nhân duyên) của các đại khác, thì những đám mây xuất hiện và làm che chướng bầu trời. Những tập khí, thói quen thì giống như mây.

Tâm thức thì giống như mặt đất thuần túy phi giới hạn. Nếu chúng ta không bị cuốn hút và bám chấp vào những hiện tượng giới hạn, hạn chế của mình, thì rồi chúng ta sẽ có thể giữ được và an trú trong tâm tươi mới vô tận của mình. Tâm thức thì giống như nước thuần khiết trong veo. Nếu chúng ta không bị cuốn hút và bám chấp vào những hiện tượng tối tăm, u ám của mình, thì rồi chúng ta sẽ có thể giữ được và an trú trong tâm bản nguyên tự nhiên của mình. Tâm thức thì giống như ánh lửa rực rỡ tinh thuần. Nếu chúng ta không bị cuốn hút và bám chấp vào những hiện tượng mù mịt, che ám như khói lửa của mình thì rồi chúng ta sẽ có thể giữ được và an trú trong tâm quang minh tỏa sáng của mình. Tâm thức thì tựa như làn gió không trọng lượng thuần khiết. Nếu chúng ta không bị cuốn hút và bám chấp vào những hiện tượng bụi mù, cù rích của mình, thì rồi chúng ta sẽ có thể giữ được

và an trú trong tâm sáng tỏ phi chương ngại của mình. Tâm thức thì giống như bầu trời bất nhiễm thanh tịnh. Nếu chúng ta không bị cuốn hút và bám chấp vào những hiện tượng u ám, vẫn đục thì rồi chúng ta sẽ có thể giữ được và an trú trong tâm hư không rộng mở của mình.

Các thói quen, tập khí biểu hiện vào mọi lúc, kể cả lúc ngủ và cả lúc thức. Trong tâm thức bình phàm của mình, thì những hiện tượng tập khí, thói quen ban ngày trông thấy được là thô nặng và những hiện tượng tập khí, thói quen trong giấc mộng không trông thấy được là vi tế. Nhưng nguyên tố vi tế lại luôn hiện diện trong nguyên tố thô, vì vậy trong tâm thức của một hành giả đích thực thì những hiện tượng tập khí, thói quen ban ngày thì không có sự khác biệt với những hiện tượng tập khí, thói quen trong giấc mộng.

Những hiện tượng tập khí, thói quen trong giấc mộng không nhìn thấy được của chúng ta thì giống như những vì sao tinh tú, chúng không thể trông thấy được vào ban ngày nhưng thực chất thì chúng vẫn ở đó. Những hiện tượng thô ban ngày không khiến cho những hiện tượng giấc mộng vi tế biến mất. Những tập khí, thói quen mộng bất tịnh không trông thấy được của tâm bình phàm chúng ta không mất đi cho tới khi chúng ta khiến cho những tập khí, thói quen bất tịnh lúc thức nhìn thấy được biến mất. Dù cho từ khởi thủy, mọi thứ là bất khả thị, không gì có thể được trông thấy, nhưng chúng ta vẫn luôn tạo ra và tin vào cái hữu hình không thể tin cậy được. Ở giữa hữu hình và vô hình chúng ta luôn luôn ở trong đau khổ. Như ngài Shantideva (Tịch Thiên) đã nói, *“Một phụ nữ vô sinh thì không thể có con, nhưng trong giấc mơ của mình, nếu thấy đứa con của mình bị chết thì cô ta vẫn ở trong đau khổ.”* Nhưng với bậc hành giả đích thực đã hiểu được tinh túy, bản chất thuần tịnh của các nguyên tố thì không



có tập khí, thói quen ban ngày thô nào cả và cũng không có tập khí, thói quen mộng vi tế nào hết.

Theo hệ thống Mật giáo (Tantric), thì không cần thiết để khảo sát, kiểm nghiệm các giấc mộng chúng ta gặp vào buổi đêm và trước nửa đêm, vì những giấc mộng này chỉ là những biểu hiện của những tập khí, thói quen từ trước đó. Không cần thiết để khảo sát những giấc mộng chúng ta gặp vào lúc nửa đêm, vì khi ý niệm về các nguyên tố bất tịnh vi tế lúc mộng của chúng ta cùng ý niệm về các nguyên tố thô bất tịnh ban ngày của chúng ta được nối kết với nhau, thì chúng sẽ tạo ra những rối loạn biểu hiện tự thân như là những dạng ma quỷ. Chúng ta nên khảo sát, kiểm nghiệm những giấc mộng chúng ta có vào lúc bình minh, rạng sáng nếu chúng ta muốn biết về tương lai.

Nếu chúng ta có một giấc mộng xấu, thì chúng ta có thể xua tan những hiện tượng tiêu cực của nó nhờ sự cầu nguyện và thiền định. Nếu đó là một giấc mộng lành, thì chúng ta có thể giữ những hiện tượng tích cực của nó lại cũng nhờ sự cầu nguyện và thiền định, và nó có thể trở thành sự thực. Nếu chúng ta thực hành thiền vô tướng và muốn ngồi nghỉ, an trụ trong Tâm Trí Tuệ Bình Đẳng An Nhiên thì chúng ta nên nhận ra rằng không quan trọng dù cho những giấc mộng xảy ra là thật hay không, vì ban ngày và lúc mộng, thì cả hai đều chỉ là một giấc mộng mà thôi. Chúng ta không cần phải sợ và có cảm giác tội tộ về những cơn ác mộng và chúng ta cũng không cần phải có những cảm giác tốt hay những mong đợi, hy vọng về những giấc mộng lành, mà thay vào đó, chúng ta nên cố gắng hòa tan những ý niệm của mình tan biến vào hư không quang minh sáng tỏ.

Nếu chúng ta đang sử dụng sắc tướng trong sự thiền định của mình và muốn tạo ra những hiện tượng thanh tịnh của

các nguyên tố vi tế thì chúng ta sử dụng thực hành giấc mộng, bản chất, tinh túy cốt lõi của nó là quán tưởng vị bốn tôn mà chúng ta có một mối liên hệ nghiệp, tùy theo nghi quỹ sadhana ứng với căn cơ, điều kiện riêng của mình. Nếu tập khí, thói quen ban ngày của chúng ta là hiện tượng của vị bốn tôn, thì tập khí, thói quen giấc mộng của chúng ta cũng sẽ trở thành hiện tượng của vị bốn tôn. Dần dần, những hiện tượng mộng bất tịnh sẽ được chuyển hóa vào những hiện tượng mộng thanh tịnh, cho tới khi một cách tận cùng và tối hậu thì ban ngày và lúc mộng đều trở thành một khối cầu pháp tánh thanh tịnh vô hạn của các hiện tượng Bốn Tôn Trí Tuệ.

Những tập khí, thói quen ban ngày và trong mộng như huyễn của chúng ta không tách rời khỏi những hoàn cảnh và điều kiện. Ở vùng cao nguyên lạnh giá, người ta có thói quen mặc áo len dày và áo lông thú. Ở vùng thảo nguyên ấm áp, người ta lại có thói quen mặc đồ tơ lụa và vải bông cotton. Khi những người vùng cao đi xuống vùng thấp, thì họ vẫn giữ thói quen dùng đồ len dày của mình và khi những người vùng thấp đi lên vùng cao, thì họ cũng vẫn giữ thói quen mặc đồ vải bông cotton mỏng nhẹ của mình. Khi nghĩ về vị bốn tôn siêu phàm của mình, kể cả nếu chúng ta cố gắng thì chúng ta cũng không thể thấy khuôn mặt của ngài. Tuy nhiên không cần phải cố gắng mà khuôn mặt của những người bình thường mà chúng ta yêu thương vẫn tự nhiên xuất hiện trước chúng ta. Những thói quen, tập khí đi theo chúng ta dù chúng ta có đi bất kỳ đâu, và việc thay đổi những tập khí, thói quen của chúng ta vẫn là điều khó khăn nhất.

Luôn luôn rất là khó khăn và khổ sở để di chuyển từ một nơi chốn quen thuộc cũ tới một nơi chốn không quen thuộc mới. Rất là khó để thay đổi! Mỗi khi chúng ta nói “*thay đổi*” thì chúng ta đã hàm ý là sự thay đổi những

thói quen, tập khí. Mọi nền văn hóa, truyền thống và tôn giáo tín ngưỡng đều dạy chúng ta thay đổi những tập khí, thói quen tiêu cực thành những tập khí, thói quen tích cực. Nếu chúng ta không muốn tạo ra những tập khí và thói quen tiêu cực thì chúng ta cần phải cố gắng tiêu hủy chúng từ ngay từ lúc ban đầu. Nếu chúng ta nhìn thấy một con rắn đốm và cảm thấy sợ thì chúng ta cần phải cố gắng tiêu hủy nỗi sợ hãi này ngay lập tức hoặc không chúng ta sẽ cảm thấy sợ khi chúng ta nhìn thấy một cuộn dây đốm bởi vì chúng ta đã trở nên bị đánh lừa bởi tập khí, thói quen con rắn đốm của mình.

Tập khí, thói quen tích cực của người này lại là tập khí, thói quen tiêu cực của người khác, và tập khí, thói quen tiêu cực của người này lại là tập khí, thói quen tích cực của người khác. Sự đồng thuận hay không đồng thuận giữa cha mẹ và con cái, nam và nữ, thầy và trò, hay giữa những chính phủ và người dân của họ luôn luôn phát sinh vì họ đang cố gắng thay đổi những thói quen, tập khí tiêu cực thành những thói quen, tập khí tích cực theo quan điểm riêng của họ. Theo quan điểm của Giáo Pháp hay Chân Lý, thì mục đích của mọi sự thực hành và giảng dạy là để tịnh hóa những thói quen, tập khí của bản ngã, của cái tôi (ego) nhằm thay đổi những hiện tượng tiêu cực thành những hiện tượng tích cực.

Những hiện tượng của chúng ta đang luôn luôn thay đổi bên trong thời gian và nguồn gốc của tập khí, thói quen về thời gian của chúng ta thì lại là vật chất. Khi các nguyên tố trở nên thô trước và vật chất hóa hơn, thì phương hướng bắt đầu được hình thành. Khi ngày càng có nhiều phương hướng hơn, thì ngày càng có nhiều thời gian hơn. Chúng ta không thể nhìn thấy tất cả thời gian vào cùng lúc, một lần bởi vì, tâm thức ở thời khắc hiện tại của chúng ta bị dính mắc vào các nguyên tố vật chất thô. Chúng ta không thể nhìn thấy vật chất ở thì quá khứ

bởi vì chúng ta đã bị chia tách giữa vật chất mới – là những cái tâm thức chúng ta đang luôn luôn tạo ra, và vật chất ở thì quá khứ thì lại đã trở thành trì trệ, chậm chạp mất rồi. Chúng ta không thể nhìn thấy vật chất ở thì tương lai bởi vì nó vẫn chưa chín mùi hay chưa dễ để nhìn thấy. Nghiệp quả là thời khắc quá khứ và tương lai tiềm ẩn, điều mà sẽ trở thành dễ dàng trông thấy như là thời khắc hiện tại.

Tâm phàm tục thì luôn luôn bị chia tách bởi thời gian, vì không gian của người bình thường bị chia tách bởi những làn ranh giới của vật chất thô. Vì điều này nên chúng ta không thể thấy vượt lên khỏi được hiện tại thông qua các nguyên tố thô. Nó giống như chúng ta bị giam hãm ở trong một bức tường dày đặc và vì vậy nên chúng ta không thể thấy hay thâm nhập (quá khứ, tương lai hay những nơi chốn vượt ngoài giới hạn của các giác quan vật lý), vì chúng ta đã bị che chướng bởi thời gian vật chất.

Chư Bồ Tát là những bậc được phú bẩm với những phẩm tính siêu phàm thông qua nghiệp, nên các ngài có thể nhìn thấy mọi thời khắc, thời điểm như thể nhìn vào một tấm gương trong veo. Vì có ít những che chướng từ nguyên tố thô nên các ngài có thể nhìn thấy tương lai siêu vượt lên khỏi vật chất. Đức Phật an trụ và ngự ở khắp mọi nơi, mà Ngài vẫn không cần phải an trụ, hay dừng lại ở bất kỳ đâu cả, nên Ngài có thể thấy không chút ngăn che và vô cùng tự nhiên, không cần phải tác ý, bởi vì các nguyên tố (đại) của Ngài đã siêu vượt lên khỏi vật chất và tâm thức của Ngài không bao giờ bị chia tách, phân ly bởi thời gian. Ví dụ về bức tường kính ở trên thậm chí không thể dùng được ở đây. Với những bậc đã an định trong Tâm Bào Trời Hư Không Sáng Tỏ với tất cả các đại (nguyên tố) ở trong sự cân bằng, an nhiên thì các ngài có thể nhìn thấy tất cả thời gian và không gian, bởi vì nó là sự rộng mở và không bị che chướng. Các ngài không có

phương hướng hay thời gian vì các ngài không phải là chất thể bên trong cũng không phải là chất thể bên ngoài. Trong bầu trời thì không có núi non, không chướng ngại, không vật chất cản trở và không phương hướng.

Đức Phật nhìn thấy mọi sự bởi vì trong Tâm Trí Tuệ không có thời gian và không có phương hướng. Khi không có thời gian và phương hướng thì không có gì nữa để thấy cả. Nhưng nếu không có gì nữa để thấy thì làm sao Đức Phật lại có thể là một bậc dẫn đạo và làm lợi lạc cho chúng sinh? Nếu chúng ta nghĩ không có thời gian, vậy làm sao Đức Phật lại có thể tiên đoán được thời điểm? Nếu chúng ta nghĩ không có phương hướng thì làm sao Đức Phật lại có thể chỉ rõ phương hướng?

Đức Phật là sự toàn tri toàn giác; tâm thức Ngài tựa bầu trời. Ngài không phô bày, thể hiện bất kỳ điều gì; Những gì xuất hiện chỉ là một sự phản ánh, phóng chiếu. Nếu chúng sinh có phương hướng thì nó sẽ được phản chiếu. Nếu chúng sinh có thời gian thì nó sẽ được phóng chiếu. Vì vậy thực sự thì thời gian không phải là một phản ánh, phóng chiếu của Đức Phật, mà nó là một sự phóng chiếu, phản ánh của chúng ta. Nếu chúng ta mở một cái lọng (hay cái ô, dù) trong bầu trời thì một cái bóng của nó sẽ phản chiếu xuống mặt đất. Thì các nguyên tố vật chất cũng xuất hiện trong cùng cách như vậy. Thời gian phản chiếu xuống như một cái bóng tới thân thể chúng ta, vì vậy thời gian là hiện tượng riêng của chúng ta.

Để có sự đồng thuận bên ngoài, thì thời gian cố định được bắt nguồn từ những hiện tượng chung thông qua sự quan sát và phán đoán dựa trên những nhân duyên, điều kiện cùng các nguyên tố thô, dễ nhận thấy bên ngoài. Khi những nguyên tố này thường có phụ thuộc qua lại lẫn nhau, thì chúng ta tạo ra những chiếc đồng hồ để biểu thị thời gian, những chiếc bản đồ để biểu thị cùng phương

hướng trong không gian, và chúng ta ghi chép lại lịch sử để chỉ ra phương diện đồng nhất trong thời gian. Những nhà chiêm tinh tạo ra thời gian lịch pháp nhờ những vì sao tinh tú, và những nhà khoa học tạo ra lịch bằng những chiếc máy vi tính, còn những chú gà trống lại có loại lịch riêng của mình nhờ các giác quan nguyên tố bên trong của chúng. Thời gian dường như trở nên ngày càng chính xác hơn nhờ nhóm tập thể gà trống và sự thống nhất, đồng thuận khoa học nhưng đôi khi những chiếc máy vi tính của các nhà khoa học khi gặp trục trặc lại tạo ra những lỗi, và một số chú gà trống lại gáy trong khi ngủ do nằm mộng vào lúc bình minh. Chúng ta cần phải biết rằng không có một sự đồng nhất về thời gian hiện tượng chung đơn nhất nào cả. Khi mặt trăng tròn lặn khuất sau những rặng núi phía tây với một chùm ánh sáng chào đón tới đỉnh núi phía đông, thì cùng lúc đó, mặt trời đã mọc sau những rặng núi phía đông với một tia sáng tạm biệt với đỉnh núi ở phía tây.

Ở phương đông, theo một trong những truyền thống chiêm tinh, thì một hơi thở từ một cơ thể trưởng thành khỏe mạnh được gồm 3 bước: hít vào, giữ lại và thở ra. Sáu hơi thở được gọi là một *chusang* và có 60 *chusang* trong một giờ, và 60 giờ trong một ngày đêm. Mọi tính toán đều được dựa trên khái niệm ngày và đêm *chusang* đặc biệt này. Ở phương bắc, người Alaska có sự thống nhất về thời gian theo cách riêng của họ, số giờ của ngày và đêm của họ lại không đồng đều, trong khi ở phương nam, những cư dân vùng nhiệt đới lại quen thuộc với kiểu tính thời gian ngày và đêm bằng nhau. Ở khắp mọi nơi, thời gian rất khác nhau, nó luôn thay đổi, trở nên trì trệ, và không cố định bởi vì nó nằm trong vật chất. Nếu chúng ta cố gắng để làm cho nó chính xác trong khi đặt niềm tin vào vật chất vô thường thì chúng ta chỉ trở nên thất vọng và phát khùng.

Chúng ta không thể phụ thuộc vào thời gian và phương hướng bên ngoài vì theo nhân quả, các nguyên tố của mỗi cá thể thì khác biệt và như vậy, giá trị, tính chất thời gian trong họ là khác biệt. Vì lý do này mà chúng ta biểu thị thời gian thông qua các nguyên tố vật chất của mình trong những cách khác nhau. Một số chúng ta hay lơ mơ và luôn muốn ngủ, một số khác lại không thể ngủ được nhanh như những người khác, và một số khác lại dậy sớm hơn những người khác. Khi các nguyên tố là sáng, nhẹ và vi tế thì giá trị, đặc tính thời gian bên trong chúng là vừa phải, điều độ, nhẹ nhàng và đều. Khi các nguyên tố là nặng trọc và thô tháo, thì giá trị, đặc tính thời gian bên trong chúng là dữ dội, động và không đều, lúc nhanh, lúc chậm. Khi những người với các nguyên tố khác nhau gặp gỡ, thì sự tương tác giữa họ cũng có thể là hỗn loạn, bất thường hoặc là hài hòa, cân đối tùy thuộc vào ảnh hưởng từ những giá trị, tính chất thời gian trong các nguyên tố của họ có được bổ sung, tương tác qua lại lẫn nhau hay không. Nếu 2 người gặp nhau và đặc tính thời gian trong các nguyên tố của họ là đồng đều và hài hòa, thì họ sẽ luôn ở trong sự hài hòa, cân đối. Nếu các nguyên tố của họ là không đồng đều, thì họ có thể ở trong sự hài hòa, cân đối với người khác chỉ khi những đặc tính thời gian trong các nguyên tố của họ đồng bộ. Khi những đặc tính, giá trị thời gian của họ không tương ứng thì họ tương tác với nhau một cách hỗn loạn, bất thường.

Tất cả nhân loại đều phụ thuộc vào thời gian trong những hoạt động thường ngày của mình để giao tiếp, trao đổi. Nhưng dù cho phụ thuộc vào thời gian nhưng chúng ta lại thường không thể kết nối với nhau. Chẳng hạn, đôi khi do những thói quen, tập khí thời gian khác biệt bên trong từ các nguyên tố của mình mà chúng ta không thể gặp nhau, dù chúng ta nghĩ rằng chúng ta đã có một cuộc hẹn với thời gian cố định. Khi quên và bị lỡ giờ giấc, chúng ta không bao giờ nghĩ các năng lượng của những tập khí,

thói quen nguyên tố thời gian riêng của chúng ta là khác biệt, xung khắc và không tương hợp với nhau. Chúng ta chỉ nói, “*Tôi xin lỗi, tôi đã tới trễ!*” Khi có ai nhắc nhở, chúng ta nói, “*Ồ, thật tuyệt, bạn đã đúng giờ!*” Và giữa cái “*Tôi xin lỗi, tôi đã tới trễ!*” và cái “*Ồ, thật tuyệt, bạn đã đúng giờ!*” thì chúng ta có thể tiêu tốn tất cả thời gian trong cuộc đời mình.

Một cách tương đối và tạm thời, thì các hành giả cần phải phụ thuộc vào thời gian cố định thông thường, bởi vì chúng ta có những tập khí, thói quen nguyên tố thời gian thông thường. Nhưng một cách tận cùng và tối hậu, thì thông qua sự thiền định, tất cả mọi nguyên tố thô thông thường bên ngoài và những hiện tượng thời gian cố định xuất hiện sẽ bị đảo lộn chân lý thời gian tương đối. Điều này là nhờ sự thực hành, mà chúng ta đã phát triển một số thể nghiệm với những hiện tượng thời gian không cố hữu, rộng mở hơn và tràn ngập bởi dòng truyền thừa thời gian phi thời. Và rồi sau đó, những hiện tượng thời gian không cố hữu sẽ xuất hiện như là chân lý tương đối thực sự. Khi những hành giả tiếp tục thực hành với những hiện tượng thời gian không cố hữu này thì những hiện tượng thời gian như quá khứ, hiện tại và vị lai; chân lý thời gian tương đối nghịch đảo; chân lý thời gian tương đối thực sự; những hiện tượng thời gian lúc mộng và lúc thức, mọi hiện tượng tập khí thời gian của chúng ta một cách tối hậu đều trở thành một thời gian bên trong không gian hư không vô biên. Rồi sau đó thì chúng ta có thể luôn an trụ trong thời gian vô hạn một cách thông dong, an nhiên và bình đẳng.



## TÂM VUI ĐÙA

*Cá nô đùa trong nước  
Chim vui đùa trong bầu trời  
Chúng sinh bình phàm vui chơi trên mặt đất  
Bậc siêu phàm đùa giỡn với các hiện tượng  
trong sự phô diễn.*



## TÂM VUI ĐÙA

Sự vui đùa của người này là sự nghiêm trọng của người khác, và sự nghiêm trọng của người khác lại là sự đùa bỡn của người kia. Với những người trưởng thành, thì những thanh thiếu niên mới lớn dường như là thiếu nghiêm túc và ham chơi, nhưng với những thanh thiếu niên mới lớn thì những hiện tượng riêng của họ là nghiêm túc. Còn với những thanh thiếu niên mới lớn, thì trẻ con dường như là ham chơi và thiếu nghiêm túc, nhưng với trẻ con thì hiện tượng riêng của chúng lại là nghiêm túc. Có những điều này là do từ vô số những kiếp sống trước, tất cả chúng sinh đã bị lừa dối với tâm thức phân biệt, chia tách các hiện tượng thành các nguyên tố thô nặng và vi tế, họ cho rằng vở kịch và trò chơi của mình là quan trọng bởi vì họ tin rằng nó là thật.

Khi trẻ em còn non nớt, chưa chín chắn và không thể kết nối tâm thức nguyên tố vi tế của chúng với những đồ chơi nguyên tố thô chúng có, thì chúng trở nên nghiêm trọng. Nếu không hiểu được cách những loại đồ chơi này hoạt động thì chúng sẽ phát triển một thói quen bực tức, thất vọng, và rồi chúng sẽ mang theo thói quen này vào cuộc sống trưởng thành của mình, rồi chúng sẽ thay đổi đối tượng bực tức, thất vọng của mình từ một loại đồ chơi sang tới một người khác. Nếu ngay từ lúc sinh ra mà chúng nhận ra rằng trò chơi chỉ là sự vui đùa thôi và không cần phải nghiêm trọng, và cái thô và cái vi tế vốn là bất khả phân, thì lũ trẻ và những người trưởng thành sẽ không bao giờ phải thất vọng hay bực tức.

Sự chia cách luôn là nguyên nhân cho thất vọng. Dù cho là giữa cha mẹ với con cái, bạn với bạn, chồng với vợ, thầy với trò, thì khi chúng ta không thể kết nối được với nhau do thói quen, tập khí chia tách chủ thể khỏi đối

tượng, thô nặng khỏi vi tế từ trước đó của mình, thì sự thất vọng và bức tức sẽ là kết quả tất yếu. Khi cảm thấy được sự thất vọng và bức tức này, thì chúng ta cần phải cố gắng để loại trừ nó, nhưng không phải bằng cách chia tách đối tượng của sự thất vọng và bức tức ra khỏi chúng ta, mà là bằng cách thực hành Pháp và thiền định.

Thậm chí, không cần thiền định hay phải sử dụng bất kỳ ý niệm Giáo Pháp nào, thì những phẩm chất tâm linh vẫn hiện hữu, tồn tại ngay từ khởi thủy. Năng lượng tâm linh giống như một khu rừng tự nhiên tươi trẻ, nó có thể bị thiêu rụi với sự bức tức, giận dữ và thất vọng. Giống như lửa, khi sự bức tức, giận dữ và thất vọng trở nên ngày càng nặng nề hơn, thì năng lượng ánh sáng tâm linh sẽ giảm dần xuống như khói. Và sau ngọn lửa thì cả năng lượng nguyên tố thô và năng lượng nguyên tố vi tế đều bị cạn kiệt, cuối cùng chỉ còn sót lại những nắm tro tàn xám xịt của nỗi buồn trống vắng. Rồi do thiếu đi sự hỗ trợ, nâng đỡ từ các nguyên tố thô thể gian bên ngoài cùng các nguyên tố vi tế bên trong, nên tâm thức chúng ta trở nên yếu đuối và phiền não.

Nhưng nhờ vui chơi, đùa giỡn thoải mái, thư thả mà năng lượng tâm linh có thể được duy trì, kéo dài, và như vậy chúng ta không nên nghĩ rằng vui chơi lúc nào cũng là xấu. Dù cho tâm trưởng thành chai cứng của chúng ta có từ chối sự vui chơi hay không thì mọi sự vẫn là sự phô diễn, hiển bày từ bản chất, tinh túy bí mật tự nhiên của các nguyên tố. Nếu nghiêm trọng và cứng nhắc, thì các nguyên tố vi tế của chúng ta sẽ trở nên tắc nghẽn và không thể phản chiếu sự phô diễn trí tuệ này. Nếu tâm thức điềm tĩnh, bao la và biết vui đùa, thì chúng ta có thể luôn luôn nhận ra sự phô diễn tinh túy này. Trong hư không rộng mở, thì không bao giờ có sự hỗn loạn và thay đổi bất thường giữa các nguyên tố thô và vi tế.

Khi học hỏi, nếu có một tâm hân hoan rộng mở thì chúng ta có thể hấp thụ những gì được học. Sự linh hoạt, sự nhu nhuyễn đến từ tâm hân hoan, vui chơi, vì thế khi tâm thức rộng mở thì chúng ta có thể đón nhận những gì được học. Với một tâm thức cứng nhắc và nghiêm trọng, thì chúng ta không thể học được, vì tâm chúng ta đã bị chặt cứng và mất cân bằng. Tâm nghiêm trọng của chúng ta thì luôn luôn mệt mỏi, trong khi tâm vui đùa lại luôn luôn thoải mái, thư giãn. Khi không có không gian và sự thư giãn, sự ngơi nghỉ, thì bất cứ điều gì chúng ta học được cũng sẽ bị giới hạn.

Khi làm việc, nếu chúng ta có một tâm thức thoải mái, vui vẻ và rộng mở thì chúng ta sẽ không có những nỗi sợ hãi về việc mất mát bất cứ thứ gì, vì vậy chúng ta có thể làm việc liên tục cho đến khi đạt được thành quả. Với sự tự tin đến từ tâm vui chơi, chúng ta không bao giờ do dự và phạm những sai lầm. Những sự hoài nghi và lưỡng lự đến từ một tâm thức quá nghiêm trọng, quá chai cứng. Khi có những nỗi sợ hãi hay do dự và lưỡng lự, thì sự hứng khởi công việc của chúng ta bị suy giảm và chúng ta sẽ trở nên lười biếng, yếu ớt và đánh mất đi sự tự tin của chính mình. Nếu không có sự tự tin, thì bất kể điều gì chúng ta làm, chúng ta nói, đều lạc mất mục tiêu. Vì tâm thức chúng ta bị phân tán và hoang sợ, rồi nó dẫn tới sự do dự, lưỡng lự, rồi sự tập trung của chúng ta trở nên lạc lõng. Nếu không có sự tập trung, thì chúng ta không thể thâm nhập, bắn xuyên thẳng qua đích cần đến, bởi vì tâm thức chúng ta luôn bị mắc kẹt trước khi chạm tới mục đích của nó. Khi nhận ra rằng mình đã bị lạc mất mục tiêu thì chúng ta trở nên thất vọng. Tâm thức chúng ta thậm chí trở nên chật hẹp hơn, không ổn định và mong manh hơn từ sự thất vọng này, rồi mọi thứ sẽ bị lạc lõng, mất đi trong cuộc sống của chúng ta.

Thiếu đi tâm vui đùa, thì dầu cho có thấy được những gì đẹp để đi chăng nữa thì chúng ta cũng không thể tạo mối liên hệ với chúng, vì chúng ta đã có những nỗi sợ và để lỡ mất mục tiêu do thiếu tự tin. Dầu cho chúng ta có viết nhưng mọi thứ sẽ là một sai lầm bởi vì chúng ta đã sợ hãi và bỏ lỡ mục tiêu do sự thiếu tự tin. Dầu cho chúng ta có đọc nhưng chúng ta cũng không thể tiếp thu ý nghĩa bởi vì chúng ta đã sợ hãi và bỏ lỡ mục tiêu do sự thiếu tự tin. Dầu cho chúng ta có vui chơi, giải trí với bạn bè nhưng mùi vị giải trí cũng không được mặn mà gì bởi vì chúng ta đã sợ hãi và bỏ lỡ mục tiêu do sự thiếu tự tin. Dầu cho chúng ta có kiếm tìm sự cảm thông từ những người có tâm bao la, độ lượng nhưng chúng ta vẫn không đặt niềm tin vào họ hay trò chuyện với họ vì tâm cứng nhắc của chúng ta đã quá nhỏ bé, bởi vì chúng ta đã sợ hãi và bỏ lỡ mục tiêu do sự thiếu tự tin.

Nếu muốn đánh nhau với ai đó, thì chúng ta cũng không thể thắng khi tâm thức chúng ta quá nghiêm trọng và bó hẹp. Thậm chí nếu chúng ta có hét to, vừa đâm vừa đá, trong khi tâm chúng ta cứng nhắc, thì chúng ta vẫn không có sức mạnh. Tâm thức chúng ta trở nên bị phân tán và kích động do sự căng thẳng, và nó không thể thâm nhập đối tượng của nó. Trong một cuộc tranh luận, thì luận lý logic sẽ trở nên rối loạn trong một tâm thức chật hẹp, cứng nhắc vì những niệm tưởng đã bị phân tán và không có không gian rộng mở để tâm thức có thể vui chơi trong đó. Vì vậy, nếu quá nghiêm trọng và căng thẳng, thì chúng ta sẽ luôn bị thua cuộc trước địch thủ của mình - là người có một tâm thức thư giãn, thoải mái hơn và họ hiểu được rằng sự tự tin luôn bị mất đi do sự kích động.

Nếu có tâm thức vui vẻ, thoải mái, thì thông qua thiền định, chúng ta có thể thấy được rằng vạn pháp thì giống như phép lạ. Dù bất cứ nơi đâu chúng ta tới, chúng ta đều thoải mái. Nếu đến từ một đẳng cấp, tầng lớp chuẩn mực

cao, thì chúng ta có thể làm công việc của tầng lớp, đẳng cấp chuẩn mực thấp một cách rất dễ dàng mà không cần phải tự cho mình là đúng hay không thoải mái. Nếu đến từ một đẳng cấp, tầng lớp chuẩn mực thấp, thì chúng ta có thể giao tiếp một cách dễ dàng với những người chuẩn mực cao vì tâm chúng ta bao la và vui vẻ. Dù bất kỳ đẳng cấp hay tầng lớp nào xuất thân thì chúng ta đều không có sự mâu thuẫn giữa chuẩn mực cao hay thấp, bởi vì tâm thức chúng ta rộng mở và thanh thoi, và chúng ta thấy vạn pháp chỉ là sự phô diễn, hiển bày của Tâm Trí Tuệ không che chướng.

Nếu có tâm vui đùa, thậm chí nếu có tiếp chuyện với những nhà lãnh đạo hùng mạnh, thì chúng ta vẫn có thể nói năng, hành xử mạnh mẽ, tự tin giống như họ, bởi vì tâm thức chúng ta tự tại và vô úy, và chúng ta thấy vạn pháp chỉ là sự phô diễn, hiển bày của Tâm Trí Tuệ không che chướng.

Nếu có tâm vui đùa, thì không có sự mâu thuẫn nào giữa thanh tịnh và bất tịnh, vì vậy dù cho chúng ta có thọ nhận những giới nguyện thuộc về tôn giáo nào hay không thì chúng ta vẫn tự động có giới hạnh thanh tịnh, bởi điều này tùy thuộc vào tâm thanh tịnh, tâm tự do khỏi những ý niệm tiêu cực. Mục đích của những giới nguyện là để xoay chuyển cái bất tịnh trở thành cái thanh tịnh. Với tâm vô tư, vui đùa và hoàn toàn thuần khiết, thanh tịnh của mình, chúng ta không có ý nghĩ nghiêm trọng về việc phá vỡ hay trì giữ những thế nguyện, bởi vì chúng ta thấy vạn pháp chỉ là sự phô diễn, hiển bày của Tâm Trí Tuệ không che chướng.

Nếu có tâm vui đùa, thậm chí nếu chúng ta có rời bỏ quê hương xứ sở của mình, thì chúng ta vẫn có thể dễ dàng thích nghi với bất kỳ phong tục tập quán nào, bởi vì chúng ta không quá nghiêm trọng về phong tục tập quán

riêng của xứ sở mình. Với tâm vui chơi, chúng ta có thể thích nghi ở khắp mọi chốn mọi nơi, bởi vì chúng ta thấy vạn pháp chỉ là sự phô diễn, hiển bày của Tâm Trí Tuệ không che chướng.

Khi thực hành, chúng ta cần tâm vui chơi và thư thái. Mọi phẩm chất tâm linh là vô hình, phi vật chất và vốn sẵn bên trong mọi vật chất. Nếu quá nghiêm trọng, thì đối tượng thiền định của chúng ta sẽ ngày càng trở nên xa vời, ngăn cách và bị che chướng, nhưng nếu có tâm vui đùa, thì chúng ta có thể luôn luôn thấy một cách rõ ràng, như một ao nước trở nên trong veo khi để nó lại được một mình, được tự do khỏi những xáo động.

Nhiều vị thầy và các bản văn nói rằng chúng ta cần phải trang nghiêm và tinh tấn trong sự thực hành của mình. Nhưng sự tinh tấn và trang nghiêm thì không có nghĩa là chỉ có giới luật nghiêm khắc và sự bó hẹp chặt chẽ tới mức thành ra hạn chế và hẹp hòi. Nếu chúng ta tách biệt sự tinh tấn ra khỏi hư không rộng mở, thì nó lại trở thành nguyên nhân cho sự vô minh. Sự tinh tấn thực sự thì luôn luôn là năng lượng liên miên bất tận, không ngại nghỉ của tâm vui chơi rộng mở. Mỗi khi thiền định, nếu chúng ta có thể để cho tâm tự nhiên của mình chỉ đơn thuần được ở trong tâm vui chơi, thoải mái thì cái tâm bám chấp, nghiêm trọng và quan trọng hóa vấn đề sẽ không thể gây ảnh hưởng tới chúng ta. Chúng ta cần một tâm thức quân bình giữa sự chấp chặt thái quá và sự buông lỏng thái quá. Khi không còn sự hiện diện của tâm bám chấp nghiêm trọng nữa, thì sự giác ngộ sẽ tới gần một cách phi nỗ lực, không chút dụng công.

Một lần, có một đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ông là người không thể ngại nghỉ tâm thức mình dù chỉ trong một thời khắc giữa sự tập trung quá căng và sự tập trung quá chùng. Đức Phật đã hỏi ông, “*Trước khi trở*



*thành đệ tử của Ta, có phải ông đã từng chơi nhạc?”* Vị đệ tử đáp, *“Dạ vâng, con đã từng là một người chơi đàn sitar rất hay”*. Đức Phật hỏi tiếp, *“Có phải một âm thanh mượt mà, du dương sẽ ngân lên khi những sợi dây đàn được lên dây quá căng không?”*, và người đệ tử đáp, *“Thưa, không ạ.”* Đức Phật lại hỏi, *“Có phải một âm thanh mượt mà, du dương sẽ ngân lên khi những sợi dây đàn được lên dây trong tình trạng quá chùng không?”* Người đệ tử lại đáp, *“Thưa, không ạ.”* Sau đó Đức Phật nói, *“Vậy làm thế nào ông có được một âm thanh du dương, mượt mà?”* Và người đệ tử đáp, *“Một âm thanh du dương, mượt mà được ngân lên khi cây đàn sitar được lên dây không quá căng mà cũng không quá chùng ạ!”*. Đức Phật nói, *“Vậy ông có thể thiền định trong cùng cách này, với sự tập trung không quá căng cũng không quá chùng được không?”* Khi người đệ tử thiền định với một tâm thức cân bằng như lời Đức Phật dạy nhờ ví dụ về cây đàn sitar thì ông đã thấy bản tánh Tâm Trí Tuệ của mình.

Nếu chúng ta đang thực hành quán tưởng với sự không mong cầu, thì rồi bất kỳ hình thức quán tưởng bồn tôn nào chúng ta quán đều sẽ được thành tựu, chúng ta sẽ tự nhiên nhìn thấy Vị Bồn Tôn Trí Tuệ. Có quá nhiều sự tập trung nghiêm trọng là nguyên nhân cho tâm thức loạn động bám chấp. Nếu chúng ta cố gắng quán tưởng Vị Bồn Tôn Trí Tuệ với đôi mắt thiên lệch, thái quá và nghiêm trọng cùng với một tâm thức loạn động, bám chấp thì điều đó chỉ trở thành một dạng ma quỷ vì nguồn gốc của nó là sự nhị nguyên. Ở đâu có chủ nghĩa nhị nguyên thì ở đó có sự chối bỏ và chấp nhận. Ở đâu có sự chối bỏ và chấp nhận thì ở đó có nguyên nhân của ác cảm và duyên ái. Ở đâu có ác cảm và duyên ái thì ở đó có nguyên nhân của vòng luân hồi sinh tử.

Vì vậy bất kể loại thực hành nào chúng ta dần thân vào, thì chúng ta cần tâm hoan hỷ, vui chơi, chúng ta cần tâm bao la, rộng mở và không mong cầu này. Tâm vui đùa không có những nỗi sợ hãi vì nó không có đối tượng. Vì hoàn toàn tự nhiên và rộng mở nên nó luôn luôn mang đến sự an lạc và ân phước. Nếu có tâm vui đùa, thì chúng ta có thể làm gia tăng năng lượng trí tuệ tự nhiên của mình. Năng lượng ánh sáng thanh nhẹ bất hoại này rất tinh tế và đầy tràn sức mạnh, nó luôn luôn làm lợi lạc cho những người khác vì nó vô hại và bất khả xâm phạm với vật chất nguyên tố thô đến từ năng lượng của những cái khác. Vì sự nghiêm trọng là một biểu hiện của các nguyên tố thô nên cái gì càng nghiêm trọng thì nó càng trở nên nặng nề, dễ bị mắc kẹt và dễ bị chia tách khỏi ánh sáng thanh nhẹ hơn. Đức Phật thì hoàn toàn nhẹ nhàng và tỏa sáng, vì vậy chúng ta không thể nói rằng Ngài là người nghiêm trọng. Đức Phật là sự bao la, thâm nhập và tỏa khắp mọi chốn mọi nơi, và Ngài chưa bao giờ bị chia tách và phân biệt.

Nói chung, hệ thống Tiểu Thừa (Nguyên Thủy – Hinayana) dạy chúng ta phải cố gắng hàng phục tâm và từ bỏ những tham dục thông qua giới luật. Nhưng là những hành giả Pháp, chúng ta lại thường chấp nhận dù chỉ một từ trong lời dạy của Đức Phật thông qua giới luật này. Thực sự thì giáo lý của Đức Phật là để làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh, và chúng sinh lại luôn luôn bị phụ thuộc vào tham dục. Đó là lý do vì sao Đức Phật đã dạy chúng ta cần phải dâng mọi tham dục lên Tam Bảo. Điều này không có nghĩa là Đức Phật có 5 giác quan như chúng ta để chấp nhận những đối tượng đáng khao khát của tham dục. Ngài chỉ đang tùy thuận theo căn cơ chúng ta để chúng ta có thể chơi đùa với những đối tượng khao khát của tham dục, và nhờ chơi đùa với chúng, thì tâm thức chúng ta có thể được giải thoát vào năng lượng ánh sáng thanh nhẹ thuần khiết của nó.

Đức Phật đã nói rằng, bất cứ ai hiểu được thần thông bí mẩn huyền diệu và bất kỳ ai thực hành thần thông giác ngộ huyền diệu thì đó là bậc hành giả giỏi nhất. Nhờ thần thông huyền diệu, chúng ta có thể vui đùa trong khi sử dụng tiềm năng bí mật các nguyên tố của mình. Khi chúng ta tập trung nghiêm trọng thái quá, thì tất cả các nguyên tố hội tụ, vân tập lại cùng nhau trong ý niệm nghiêm trọng, và không gian bên trong trở nên rất chật hẹp, bế tắc, và ở đâu thiếu không gian thì ở đó có bóng tối. Trong không gian tối tăm chật hẹp thì không có chỗ cho tâm thức phi chương ngại như tấm gương, vì sự sáng rõ quang minh tự nhiên của nó đã bị triệt tiêu bởi tâm thức nghiêm trọng. Nếu không có tâm hoan hỷ, vui chơi thì không thể có Tâm Trí Tuệ sáng tỏ và thấu suốt – điều là sự nâng đỡ, hỗ trợ và là nguồn gốc của mọi phẩm tánh cùng hiện tượng.



## **PHÉP LẠ VÀ SỰ HUYỀN NHIỆM**

*Những bông hoa tuyết, thoạt nhìn đẹp như  
những bông hoa trắng lấp lánh,  
Nhưng khi tay chạm vào, chúng lập tức tan biến mất.*



## PHÉP LẠ VÀ SỰ HUYỀN NHIỆM

Tâm thức của tất cả chúng sinh đều là những pháp sư với những phép lạ và thần thông đến từ những mảnh khoe lừa đảo, nó khiến cho chân lý trở thành cái không thật và cái không thật lại trở thành chân lý nhằm mục đích đạt được vui sướng hay gánh chịu khổ đau. Người ta sợ huyền thuật và trở nên mê tín dị đoan bởi vì họ đã chia tách, phân biệt các nguyên tố thô ra khỏi các nguyên tố vi tế, và họ đã hoài nghi, không tin vào mối liên hệ giữa chúng. Tập khí, thói quen phân chia này dẫn đến một sự mất cân bằng giữa các nguyên tố thô và vi tế. Sau đó, nếu một hoàn cảnh xấu xuất hiện như một vụ tai nạn hay một căn bệnh thì đôi khi chúng ta cho rằng nó là tà thuật đến từ một tay phù thủy, hay đến từ ma quỷ hoặc hồn linh nào đó. Tất nhiên nói chung thì cho tới khi tâm nhị nguyên của chúng ta bị cạn kiệt, còn không thì chúng ta vẫn có hiện tượng tiêu cực. Những ma quỷ hay các hồn linh đặc biệt thực sự hiện hữu và tồn tại thông qua những hiện tượng này, nhưng chúng ta không bao giờ nên nghĩ rằng chúng khác biệt hay tách biệt khỏi tâm thức loạn động của chính mình. Chúng ta sẽ luôn luôn bị lừa phỉnh, bị bịp bợm cho tới khi tất cả mọi phù thủy tà ác được chuyển hóa thành những pháp sư trí tuệ thiện lành và cho tới khi chúng ta đã chuyển hóa được tâm thức loạn động của chính mình trở thành Tâm Trí Tuệ.

Với lợi ích tận cùng và tối hậu, thì sự hóa giải, đối trị tốt nhất để chống lại những phù thủy là làm tan hòa, hóa tán mọi ý niệm huyền thuật, phép lạ cùng thần thông vào tánh không trống rỗng vĩ đại (đại không). Sau đó, bằng cách quán sát tâm thức mình, sự nhị nguyên của chủ thể bên trong - kẻ nhìn thấy phép lạ, thần thông cùng đối tượng phù thủy bên ngoài đều được tan biến và trở thành một với khoảng không của Tâm Trí Tuệ. Một khoảng

không thì luôn luôn là vô hại, bởi vì trong đó không có đối tượng gây hại nào cả và cũng không có cả chủ thể lãnh chịu tổn hại nào hết. Vạn pháp hiện hữu và tồn tại được sinh khởi một cách phi nỗ lực trong Tâm Trí Tuệ giống như phép lạ và thần thông trí tuệ phi chương ngại vậy, nó luôn làm lợi lạc và không bao giờ gây ra tổn hại.

Nhưng nếu chúng ta tin vào phép lạ, phù thủy và ma quỷ thì cho lợi ích tạm thời và tương đối, chúng ta nên có một phương pháp hóa giải, đối trị nhằm trừ tà và bảo hộ như là sự quán tưởng để bảo vệ bản thân, việc này là cần thiết trong trường hợp này. Nếu cần đến sự bảo hộ chống lại một phù thủy có năng lượng nguyên tố lửa (hỏa đại) vượt trội, thì chúng ta có thể quán tưởng hoặc các nguyên tố lửa mạnh hơn hoặc các nguyên tố nước uy lực hơn. Để bảo vệ chống lại một ma quỷ có năng lượng nguyên tố nước (thủy đại) trội vượt, thì chúng ta có thể sử dụng hoặc các nguyên tố nước mạnh hơn hoặc các nguyên tố lửa mãnh liệt hơn. Nếu cần đến sự bảo hộ chống lại sự hung hãn được gây ra bởi một cơn thịnh nộ thì cách hóa giải sẽ là hoặc dùng năng lượng phần nộ, thịnh nộ hơn để trấn áp hoặc sẽ dùng năng lượng an dịu, hòa bình hơn để thuần phục. Để bảo hộ chống lại một phù thủy có năng lực âm binh thì chúng ta có thể quán tưởng những vị bôn tôn hùng mạnh.

Bản chất của ma quỷ huyền hoặc có thể được hiểu nhờ khảo sát 4 khía cạnh khác nhau của chúng. Ma quỷ chương ngại xuất hiện như là kết quả của việc lệ thuộc vào những cảm giác bị che ám bên trong, và chúng ta vẫn sử dụng những cảm giác bị che ám bên trong này để tạo ra một môi nối kết với các nguyên tố bên ngoài. Ví dụ, những cơn động đất, lũ lụt và nạn tai bản chất vốn là không xấu cũng không tốt. Cha mẹ, gia đình, bạn bè và người thân yêu thì tự chính họ là không xấu cũng không tốt. Tuy nhiên, khi bản ngã, cái tôi của chúng ta mọc nổi



với những hoàn cảnh vật chất bên ngoài này, rồi nó diễn dịch chúng ra theo quan niệm riêng, thì lúc này quan niệm của chúng ta sẽ thành tốt hay xấu, thiện hay ác... và cả hai cách diễn dịch tốt hay xấu này đều trở thành những ma quỷ chướng ngại.

Ma quỷ phi chướng ngại xuất hiện khi những cảm giác và tâm trạng sinh khởi không phải là kết quả của những hoàn cảnh vật chất bên ngoài và nó không phụ thuộc vào những hoàn cảnh. Chúng ta thường rất quan tâm về những ma quỷ phi chướng ngại này, bởi vì chúng ta không thể tìm thấy một nguyên nhân vật chất nào cho những cảm xúc và tâm trạng của mình. Trong thời đại này, chúng ta thường tiêu tốn nhiều năm với những nhà trị liệu để giải thoát bản thân mình khỏi những ma quỷ phi chướng ngại này, chúng ta đã cố gắng lý giải và tống khứ chúng.

Ma quỷ tự mãn về những phẩm chất thể tục xuất hiện khi chúng ta tự diễn giải những hoàn cảnh thuận lợi như địa vị, bạn hữu cùng những tiện nghi với sự kiêu hãnh, tự hào với một cảm giác thỏa mãn, kiêu hãnh, rồi sau đó chúng ta trở nên bị dính mắc, bám chấp vào vận mệnh, số phận tốt đẹp của mình. Ma quỷ tự mãn về những phẩm tính tâm linh của chúng ta thì lại còn vi tế hơn nữa. Ví dụ, chúng ta có thể nghĩ con đường tâm linh của mình là siêu việt, cao cấp, vị thầy của chúng ta là tốt nhất, những thể nghiệm đầy an lạc và linh ảnh của chúng ta là rất đặc biệt. Tâm thức chúng ta trở nên bị che ám bởi sự tự quan trọng hóa với những niệm tưởng này, và vì tâm che chướng của chúng ta không thể làm tăng trưởng những phẩm chất thanh tịnh của mình nên chúng ta không thể chiến thắng được ma quỷ tự mãn.

Ma quỷ tự cho mình là đúng xuất hiện khi nhu cầu thể hiện những khái niệm so sánh về chính mình, rồi diễn

dịch thành bản thân mình tốt đẹp hơn người khác. Ví dụ, chúng ta có thể nghĩ, “*Tôi xinh đẹp hơn, thông minh hơn, năng khiếu hơn họ.*” Trong Phật giáo Kim Cương Thừa cao cấp, những vị bồ tôn được mô tả là đang dẫm đạp lên 4 cái xác một cách sinh động. Những cái xác này là biểu trưng cho sự hủy diệt những ma quỷ tự cho mình là đúng.

*Đức Thế Tôn, cầu mong con chuyển hóa thân bình phàm  
này thành Thân Trí Tuệ tráng lệ, lộng lẫy, như Ngài!*

*Đức Thế Tôn, cầu mong con chiến thắng bốn ma này với  
phương diện phần nộ nhất của Ngài, như Ngài!*

*Đức Thế Tôn, cầu mong con, với đôi chân khổng lồ,  
vĩ đại của lòng bi mẫn mạnh mẽ,  
nghiền nát và dẹp tan bốn ma này, như Ngài!*

Ma quỷ tự mãn và ma quỷ tự cho mình là đúng là mối nguy hiểm bậc nhất cho các hành giả. Nếu không chứng ngộ và nhận ra được Tâm Trí Tuệ, thì một hành giả có thể trở thành một vị thánh hay một nhà hiền triết với bản ngã của mình, và nhờ các nghi quỹ thực hành (sadhana) nào đó, mà họ có thể đạt được những năng lực, sức mạnh lớn lao như một pháp sư. Nhưng nếu chúng ta không thực sự hiểu biết về bản tánh trí tuệ chân thực và chúng ta không có sự tự tin vào Tâm Trí Tuệ của chính mình thì dẫu cho bất kể loại sức mạnh, năng lực nào chúng ta đạt được thông qua sự thực hành, nếu không thể giải thoát được tâm thức mình khỏi sự kiêu hãnh, tự hào vào bản ngã từ việc đạt được những năng lực, sức mạnh này, thì rốt cuộc nó chỉ là nguyên nhân ném chúng ta vào vòng luân hồi sinh tử mà thôi.

Vị Đạo Sư “*Thấu Suốt Ba Thời*” đã nói, “*Có rất nhiều bậc thánh nhân, nhưng chỉ một số ít trong họ thật sự giác*

ngộ”. Khi không chứng ngộ và nhận ra được Tâm Trí Tuệ thì dẫu cho một vị thánh có thể có năng lực phô diễn, thực hiện nhiều phép màu kỳ diệu, vĩ đại khác nhau nhưng nếu bản chất phép lạ mà ông ta thị hiện là bản ngã, thì ông ta sẽ chỉ tự tạo ra những ma quỷ của sự tự mãn và tự cho mình là đúng mà thôi – những thứ là chướng ngại to lớn cho sự giác ngộ. Vì lý do này, con đường của bậc hành giả là rất khó khăn.

Nói chung, cho tới khi một bậc học giả đã hoàn toàn tự tin và xác quyết được trong Tâm Trí Tuệ của mình, thì ông ta cần phải thực hành trong cô tịch, đơn độc một cách bí mật. Nhiều năm trước, ở xứ Ấn, có một học giả vĩ đại tên là “*Suối Nguồn Giáo Lý*”, ông đã sống và giảng dạy tại viện đại học Phật giáo Nalanda. Nhờ thực hành sadhana nghi quỹ bốn tôn của mình mà ông đã đạt được thành tựu (tất địa) thông thường, và ông có thể phô diễn những phép màu lớn lao. Khi ban những lễ quán đảnh, ông đã có thể đặt những chiếc bình nghi lễ ở trong bầu trời mà không cần nâng chúng lên bằng tay để ông có thể dùng hai tay của mình bắt ấn. Mặc dù tâm thức ông rất mạnh mẽ, nhưng vị thầy của ông đã khuyên ông không nên rời khỏi Nalanda cho tới khi đạt được sự xác tín trong Tâm Trí Tuệ của mình. Tuy nhiên, ông đã vẫn rời viện đại học cùng với một đệ tử tín tâm để thực hiện những hoạt động của một vị thánh trong thế gian.

Trên đường đi, ông đã gặp một cô gái không tin vào Phật giáo. Đến gần một cây đào, ông đã yêu cầu cô ta lấy cho ông vài quả đào nhưng cô ta nói, “*Ông hãy tự lấy đi, tôi không muốn phục vụ ông*”. Vì vậy ông ngồi gần cây đào, và nhìn lên, lập tức những quả đào ở trên cây rơi xuống phía trước ông như mưa. Ngay lập tức, cô gái nói, “*Trước khi ông ăn những quả đào này, hãy nhìn tôi!*”. Khi ông nhìn cô ta, cô ta đã nhìn xuống những quả đào và tất cả những trái đào này lại bay ngược trở lại trên cây, vì thế

ông không thể có nổi dù chỉ một trái đào. Ông trở nên nao núng và tức giận. Cô gái nói với ông, *“Dù cho ông là một hành giả yogi rất năng lực và mạnh mẽ, nhưng ông sẽ thấy, sau 3 đêm nữa, ông sẽ không còn sống đâu.”*

Ông bỏ đi cùng đệ tử của mình và sau đó một lúc ông đã trở nên bị bệnh tiêu ra máu. Dù có năng lực quán tưởng của bốn tôn nhưng sự lo lắng của ông vẫn gia tăng vì sự xác tín trí tuệ của ông không đủ lớn. Ông đã nghĩ rằng mình đang bị bốn tôn trừng phạt vì vi phạm samaya do không tuân theo lời khuyên của thầy mình là không nên rời bỏ viện đại học cho tới khi có được sự xác quyết trí tuệ.

Ông được nhiều người nói rằng bệnh của ông chỉ có thể được chữa khỏi nhờ bọ biển từ đại dương. Đại dương thì ở quá xa nên ông đã nhờ đệ tử của mình tới đó để mang bọ biển về. Trên đường về, người đệ tử đã gặp một cô gái khác trên đường, cô gái đã hỏi anh đi đâu mà vội vã thế. Khi người đệ tử giải thích rằng thầy của mình đang bị bệnh thập tử nhất sinh, thì cô gái buồn bã nói rằng thầy của anh đã chết mất rồi. Người đệ tử vội ném bọ biển đi và chạy về thị trấn chỗ thầy mình ở, nhưng khi tới nơi, anh thấy thầy mình vẫn còn sống. Thầy của anh hỏi, *“Bọ biển đâu?”*, và người đệ tử giải thích rằng mình đã gặp một cô gái bên đường nói rằng thầy đã chết. Lúc này *“Suối Nguồn Giáo Lý”* biết rằng mình sẽ chết do năng lực của ma quỷ. Tuy nhiên, ông vẫn quyết định cố gắng dựa vào năng lực của mình để quay trở lại thân xác sau khi chết và vì vậy ông đã bảo đệ tử hãy bảo vệ thi thể của mình.

Khi *“Suối Nguồn Giáo Lý”* chết, vẫn cô gái trước đó, vốn là một phù thủy, vào ban đêm, cô ta đã hóa hiện ra thành nhiều con chó sói chạy xung quanh ngôi nhà của ông suốt cả đêm, chúng cào vào những cánh cửa của những người

hàng xóm và tru lớn tiếng để toàn thị trấn biết có một tử thi ở gần đây. Vào ban ngày, cô ta xuất hiện và loan tin về việc có thể tìm xác chết đó ở đâu, và vì vậy dân tình trong thị trấn đã đến và mang xác chết đi hỏa thiêu. Sau 3 ngày, một luồng gió xuất hiện gần người đệ tử, và từ đó có một giọng nói đã cất lên, “*Trong đời này ta đã không thể đạt giác ngộ, nhưng có lẽ ta sẽ có thể giác ngộ trong bardo (trung ấm)*”.

Nhiều bản văn Phật giáo đã nhắc đến những ví dụ khác nhau về những chướng ngại được tạo ra bởi ma quỷ tự mãn và ma quỷ tự cho mình là đúng. Những hành giả như “*Suối Nguồn Giáo Lý*” có thể đã được hóa hiện và lưu xuất ra bởi Đức Phật để dạy chúng ta cách làm sao nhận ra những ảnh hưởng, tác động từ những ma quỷ này. Nếu chúng ta thông minh hay nổi tiếng về sự thông minh của mình nhưng chúng ta lại thiếu đi trí tuệ xác quyết, thì chúng ta cần phải luôn luôn canh chừng bản thân chống lại những ma quỷ tự mãn và ma quỷ tự cho mình là đúng để thực hành trong một cách thể thanh tịnh. Nếu không có sự xác quyết trọn vẹn vào Tâm Trí Tuệ của mình, thì chúng ta sẽ tiếp tục bị lừa dối bởi phép lạ và thần thông, bất kể cho chúng ta có nghĩ đó là thần thông của ma quỷ hay thần thông đến từ tâm thức loạn động của chính mình. Không có một sự thấu hiểu thực sự, thì chúng ta sẽ thấy bất kỳ điều huyền bí hay kỳ lạ nào với sự nghi ngờ và sự chia tách giữa chủ thể và đối tượng, giữa vi tế và thô nặng, và chúng ta sẽ hoài nghi bản tánh chân thực của trí tuệ huyền bí vốn sẵn có trong tâm chính mình.

Bất cứ thứ gì không thể giải thích được thì chúng ta nói nó là kỳ lạ, huyền bí vì sự biểu lộ nguyên tố vi tế của nó được ẩn dấu bên trong các nguyên tố thô. Mọi giá trị, phẩm chất ẩn mật đều huyền bí và kỳ lạ. Chúng ta có thể nói rằng ngày mai là bí ẩn, năm tới là bí ẩn, tương lai là bí ẩn, bởi vì chúng không dễ dàng thấy được chúng và

chúng vẫn chưa xảy ra. Chúng ta chưa bao giờ nghĩ rằng những hiện tượng ban ngày là bí ẩn bởi vì chúng là dễ thấy và thô, nhưng chúng ta lại nghĩ rằng những hiện tượng mộng là bí ẩn bởi vì chúng khó nhận thấy và vi tế. Chúng ta nghĩ cái gì ẩn mật là không thể tin cậy được vì chúng không xác thực và chúng ta khước từ những gì mình cảm thấy là huyền bí, kỳ lạ, nhưng thực tế thì cả hai cái này đều không cố hữu và ổn định, cả hiện tượng ban ngày và hiện tượng mộng đều không xác thực và không thể tin cậy được. Khi chúng ta nằm mộng thì hiện tượng lúc thức của chúng ta là không dễ thấy. Nhưng khi chúng ta thức thì hiện tượng nằm mộng của chúng ta lại là cái không dễ thấy. Mỗi thứ đều bí ẩn và huyền diệu như nhau khi đứng từ những quan điểm khác nhau.

Chúng ta thường nghĩ rằng vì giấc mộng ngắn ngủi nên nó không thật, trong khi vì ban ngày kéo dài nên nó là thật. Nhưng đôi lúc trong một giấc mộng, chúng ta có thể hoàn tất một nhiệm vụ dài chỉ trong một chốc lát mà lúc ban ngày bình thường chúng ta không bao giờ có thể hoàn thành được như vậy, và chúng ta có thể du hành những hành trình với khoảng cách dài trong một thời khắc mà ban ngày, bình thường chúng ta có thể phải mất nhiều ngày. Dù ngắn hay dài thì lúc mộng hay lúc ban ngày đều chỉ được tạo ra một cách huyền diệu bởi ý niệm và một cách thực chất thì nó cũng không thật. Cả hai đều không xác thực, vô thường và bí ẩn như nhau.

Nhiều người vô thần và không theo một tín ngưỡng tôn giáo nào thì nói chung, họ thường không tin vào các tôn giáo, và đặc biệt là Đạo Phật, bởi vì chúng dường như là bí ẩn và khó hiểu. Nhưng tuy vậy mà họ vẫn tin và chấp nhận nhiều tình huống bí ẩn thế gian khác. Chẳng hạn, những kẻ buôn lậu là bí ẩn với nhân viên thuế quan. Vì họ tin vào sự bí ẩn của những kẻ buôn lậu nên những nhân viên thuế quan nghi ngờ, hoài nghi tất cả mọi người,

bao gồm cả những người không buôn lậu. Một cách tự động, họ tin sự bí ẩn là ở khắp mọi nơi; đây là công việc của họ. Còn những kẻ buôn lậu thì lại nghi ngờ tất cả nhân viên thuế quan, dù cho họ có thực sự kiểm tra mình hay không. Không tin vào sự bí ẩn của các nhân viên thuế quan thì làm sao một kẻ buôn lậu lại ngụy trang, che dấu để bảo vệ sự bí ẩn của riêng mình? Như một hệ quả, vào mọi lúc mọi nơi, những kẻ buôn lậu và các nhân viên thuế quan bị tham gia vào sự hoài nghi qua lại lẫn nhau và biểu lộ sự bí ẩn như thể nó là tín ngưỡng, tôn giáo của họ.

Cái có thể giải thích được thì luôn luôn sẵn có trong cái bí ẩn không thể giải thích được và cái bí ẩn không thể giải thích được cũng luôn sẵn có trong cái có thể giải thích được. Những kẻ buôn lậu có sẵn những nhân viên thuế quan bên trong họ, và những nhân viên thuế quan cũng có sẵn những kẻ buôn lậu bên trong họ. Những gì sẵn có này biểu hiện thông qua sự hoài nghi và sự cố gắng đưa nhau vào bẫy từ bí ẩn của người này sang bí ẩn của một người khác.

Khắp mọi nơi trong hệ thống lãnh đạo sinh tử luân hồi, họ đều tin vào sự bí ẩn mà không nhận ra nó. Một xứ sở có năng lực, sức mạnh bí ẩn có thể luôn chinh phục được một xứ sở có những hoạt động không bí ẩn, dễ nhận thấy. Một số hệ thống lãnh đạo có quyền lực chính trị rất hùng mạnh và họ có những hệ thống tổ chức được giữ bí mật để làm cho họ có vẻ bí ẩn đối với công chúng. Các cơ quan tình báo như KGB (cơ quan tình báo Nga) và CIA (cơ quan tình báo Mỹ) là bí ẩn với nhau với tất cả mọi người. Vì sức mạnh của họ đến từ sự bí ẩn nên khi những bí mật của mình bị tiết lộ, thì họ luôn thay thế bằng những bí mật khác. Kết quả là những tổ chức của các quốc gia khác không bao giờ hiểu được những gì họ sẽ chuẩn bị thực hiện hay làm thế nào để đối phó với họ.

Bệnh hoang tưởng tự bảo vệ mình của bản ngã chúng ta tạo ra tính đa nghi, và tính đa nghi này là nguồn gốc của bí ẩn sinh tử luân hồi, điều là nguyên nhân cho sự hoài nghi nhiều hơn nữa. Chúng ta luôn đa nghi rằng các đối tượng bên ngoài sẽ làm hại chúng ta, và vì vậy chúng ta tạo ra sự ngăn cách và phân biệt. Nhưng chúng ta lại chưa bao giờ hoài nghi rằng cùng những đối tượng này là Phật - tâm thức bí ẩn của chính chúng ta thì chưa bao giờ từng chia tách khỏi chúng ta và là nguồn gốc của bí ẩn niết bàn.

Nếu con người có thể tin vào bí ẩn của vòng luân hồi sinh tử thì họ cũng nên có thể tin vào bí ẩn của niết bàn. Chúng ta có thể nói rằng Đức Phật là bí ẩn vì những phẩm chất siêu phàm của Ngài là ẩn mật với chúng ta. Nhưng chúng ta cũng có thể nói rằng những chúng sinh là bí ẩn, bởi vì nếu không có trí tuệ xác tín thì họ không thể tin cậy được và bị đánh lừa bởi những hiện tượng không xác thực của riêng mình, và cái không xác thực và không thể tin cậy được thì luôn là sự bí ẩn.

Sự bí ẩn của vòng luân hồi sinh tử (samsara) được tạo ra bởi tâm nhị nguyên, điều luôn gây ra sự lừa dối. Chúng ta không thể nào chối bỏ sự bí ẩn của samsara trừ khi chúng ta tin vào sự bí ẩn của nirvana (niết bàn). Nếu chúng ta chối bỏ sự bí ẩn của niết bàn thì nó gây ra sự vô minh, trong khi nếu chúng ta tin vào nó, thì chúng ta không thể bị đánh lừa bởi các đối tượng.

Sự bí ẩn của samsara được tạo ra bởi tâm nhị nguyên thì luôn gây ra đau khổ, trong khi sự bí ẩn của nirvana lại bảo vệ và giải phóng chúng ta khỏi đau khổ. Sự bí ẩn của samsara là một vòng quay bất tận của những điều không thể lý giải được chuyển thành cái có thể lý giải được và rồi lại quay trở lại cái không thể lý giải được, nó cứ thế



lập đi lập lại, cái này chồng chất lên cái kia. Điều này là do sự bí ẩn của samsara thì luôn hiện hữu và tồn tại trong thời gian nằm giữa chủ thể và đối tượng. Vì chúng ta có những mong cầu, trông đợi vào các đối tượng, nên khi đánh mất chúng, chúng ta đau khổ và tạo ra những đối tượng mới. Trong cách này, chúng ta bị trói buộc vào những sự đối lập như tồn tại hay không tồn tại, và chúng ta tin vào những sự đối lập như là sự thiết yếu. Khi nghĩ về phần thân trên của mình, thì phần thân dưới trở thành bí ẩn. Khi chúng ta nghĩ về phía trước, thì phía sau là điều bí ẩn. Trước và sau thì lại phụ thuộc vào từng người theo tính chất bí ẩn nhị nguyên; bạn không thể có một cái này mà không có cái khác, nhưng bạn chỉ có thể có một cái vào một thời điểm mà thôi. Sự huyền bí, bí ẩn là sự ẩn mật; nó là sự thiết yếu nhưng không được biểu lộ, hay được biểu lộ một cách vi tế. Nếu chúng ta không tin vào những điều đối lập thì chúng ta có sự bí ẩn của niết bàn. Những gì chúng ta thấy có thể là dương tính, nhưng âm tính bí ẩn lại luôn sẵn có và được bộc lộ thông qua các nguyên tố vi tế hiện diện ở trong các nguyên tố thô.

Những phẩm chất siêu phàm huyền bí luôn có ảnh hưởng tốt và mang lại lợi ích. Chúng khiến cho tâm thức trở nên ngày càng ít bị phụ thuộc vào các đối tượng hơn, và chúng cho phép những điều không thể lý giải được và điều có thể lý giải được hòa nhập vào nhau bất khả phân. Những bậc siêu phàm thì không còn phụ thuộc vào chủ thể và đối tượng hay thời gian nữa, và các ngài không thể bị đánh lừa bởi những hiện tượng bí ẩn của vòng luân hồi sinh tử. Nhưng với những người có tâm thức bình phàm thì họ lại không thể nắm bắt được các phẩm tính siêu phàm ẩn mật, và như vậy những phẩm tính này dường như là đáng sợ và huyền bí với họ. Những gì không được xác định thì luôn là huyền bí, vì vậy, nếu chúng ta không xác định được hay không biết về tâm thức của mình thì nó luôn là điều bí ẩn. Vì tâm thức chúng ta là sự bí ẩn tối

hậu nên Dharma (Pháp hay Chân Lý), cái là sự biểu hiện cho những phẩm chất thanh tịnh của tâm thức cũng phải là bí ẩn. Do tâm thức chúng ta bí ẩn nên các hiện tượng bên ngoài bình phàm, cái vốn đến từ tâm thức cũng là sự bí ẩn.

Theo tính chất bí ẩn của vật chất bình thường từ vòng sinh tử luân hồi thì nước bí ẩn hơn đất vì nó nhẹ, linh động và dễ thay đổi hơn. Lửa thì bí ẩn hơn nước vì nó nhẹ, nhanh và khó xúc chạm hơn. Gió bí ẩn lửa vì nó nhẹ hơn và vô hình hơn. Nhưng hư không là bí ẩn nhất trong tất cả các nguyên tố, bởi vì nó chưa bao giờ mờ tối, chưa bao giờ trống rỗng, và nó là vô hình nhất và rộng mở nhất. Nếu không có hư không, thì không thể có đất, không thể có nước, không thể có lửa và không thể có gió. Hư không tỏa khắp trên mọi nguyên tố.

Những bí ẩn thông thường có 2 khía cạnh: thanh tịnh và bất tịnh. Nó là bí ẩn bất tịnh khi các hiện tượng thanh tịnh của tâm thức chúng ta biến đổi thành các hiện tượng bất tịnh, chẳng hạn, khi vị bồ tôn chúng ta quán tưởng trở thành một ma quỷ. Nó là một bí ẩn thanh tịnh khi các hiện tượng bất tịnh của tâm thức chúng ta biến đổi thành các hiện tượng thanh tịnh, chẳng hạn, khi chúng ta chuyển hóa một ma quỷ thành Bồ Tôn Trí Tuệ. Nếu chúng ta bám chấp vào những hiện tượng bồ tôn trong sự quán tưởng của mình mà không nhận ra Vị Bồ Tôn Trí Tuệ thì những hiện tượng này trở thành bất tịnh. Nhưng nếu chúng ta hiểu được làm thế nào để quán tưởng thông qua các hiện tượng trí tuệ, thì chúng ta có thể chuyển hóa những hiện tượng bị che chướng của ma quỷ thành những hiện tượng thanh tịnh không bị che chướng của bồ tôn.

Tâm Trí Tuệ của Phật là thanh tịnh và huyền bí. Tâm này bảo vệ chúng ta, vì một cách tối hậu, nó là bí mật, bất khả

xâm phạm và không thể bị thâm nhập bởi sự bí ẩn thế gian tương đối. Tâm Trí Tuệ của Phật không bị che chướng và luôn làm lợi lạc cho tất cả mà không cần chủ tâm nhờ năng lượng trí tuệ bí ẩn thanh tịnh tỏa khắp trên mọi nguyên tố, và Tâm này luôn tự do và giải thoát. Tâm Trí Tuệ của Phật có năng lực trí tuệ huyền bí, nó không bao giờ kết thúc, không bao giờ bị mắc kẹt lại ở bất kỳ đâu, và không bao giờ bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng bị che chướng có thể lý giải được của vòng luân hồi sinh tử. Nếu chúng ta có thể chứng ngộ, nhận ra được bản chất, tinh túy trí tuệ bí mật bí ẩn của chính mình - cái giống hệt như bản chất, tinh túy trí tuệ bí mật bí ẩn của Phật từ lúc khởi thủy, thì sự giác ngộ sẽ không còn là sự bí ẩn, huyền bí với chúng ta nữa, vì chúng ta vốn bất khả phân với Phật và chúng ta là sự huyền nhiệm, bí ẩn.

*Con địa chấn không thể gây tổn hại tới bầu trời bí ẩn  
dẫu cho sức chấn động và sự hủy hoại của nó có  
dữ dội và đảo lộn đến cỡ nào.*

*Dại dương không thể gây tổn hại tới bầu trời huyền bí  
dẫu cho những cơn sóng thần hỗn loạn có gây ra  
sự hủy hoại và lụt lội đến cỡ nào.*

*Ngọn lửa không thể gây tổn hại tới bầu trời huyền nhiệm  
dẫu cho sức nóng hung hãn và sự thiêu đốt hủy diệt  
của nó có đến cỡ nào.*

*Và bão tố không thể gây tổn hại tới bầu trời kỳ lạ  
dẫu cho những trận cuồng phong mãnh liệt của nó  
có gào thét và hủy hoại đến cỡ nào.*



## **Sự Chữa Lành**

*Một mảnh đá mà đem vá lên một mảnh gỗ thì  
không thích hợp và không thể vừa được!*



## Sự Chữa Lành

Theo Tâm Trí Tuệ thì các nguyên tố hiện tượng là phi chương ngại và thanh tịnh. Các hiện tượng thanh tịnh thì tự nhiên, không bị che ám và không được tạo dựng bởi các nguyên tố thô. Nó bắt nguồn từ các nguyên tố vi tế sáng, nhẹ, vô hình, bất khả xâm phạm, phi chất thể và bất hoại, bởi vì trong nó không còn bất cứ thứ gì thô cứng, trì trệ còn sót lại dù ở bất kỳ đâu. Ở đâu không có thứ gì còn sót lại thì ở đó không thứ gì có thể được tăng hay giảm. Ở đâu không có thứ gì có thể được tăng hay giảm thì ở đó có sự cân bằng và thuần khiết. Ở đâu có sự cân bằng và thuần khiết thì ở đó có sự lành mạnh và sức khỏe.

Theo tâm nhị nguyên thông thường thì có những hiện tượng các nguyên tố bất tịnh bị che chương. Các hiện tượng bất tịnh thì bị che ám và tạo dựng bởi các nguyên tố thô nặng nề, hữu hình, dễ xâm phạm, có chất thể và có khả năng bị hủy hoại, bởi vì chúng hiện hữu và tồn tại một cách trì trệ, thô cứng ở vài điểm. Ở đâu có thứ gì đó hiện hữu và tồn tại, thì nó có thể còn tăng hoặc còn giảm. Ở đâu còn có tăng hoặc giảm, thì ở đó sẽ có sự bất tịnh và mất cân bằng. Ở đâu có sự bất tịnh và mất cân bằng thì ở đó có bệnh tật.

Năm nguyên tố (ngũ đại) xuất hiện ngày càng giảm đi tính vi tế khi chúng nhận thêm vào những tính chất bị quy gán bởi tâm thức thông thường. Nếu một bác sỹ không tin vào bản chất, tinh túy thanh tịnh vô hình của các nguyên tố thì sự chẩn đoán bệnh của ông ta có thể là sai lầm khi ông ta chỉ có thể chữa bệnh nhờ những nguyên tố bất tịnh và hữu hình. Tuy vậy, khi càng có nhiều trải nghiệm hơn, thì quan điểm cùng sự chẩn đoán bệnh của người bác sỹ sẽ ngày càng tinh tế hơn. Ông ta có thể chữa trị được những triệu chứng hiển nhiên bên ngoài để thu được những kết quả đặc biệt trông thấy được

ngay lập tức mà thực ra, nó chỉ là tạm thời, hay ông ta có thể chữa trị được những triệu chứng vì tể hơn bên trong để thu được những lợi ích ít nhận thấy hơn nhưng cân bằng, ổn định hơn và dần dần từng bước một hơn. Những điều này, trong khi vẫn là sự tạm thời thì ngày càng tiến đến gần hơn với nguồn gốc vô hình của căn bệnh. Nhưng dù cho sự điều trị của ông ta có thể là tinh tế, nhưng nếu ông ta lại nhận thức các hiện tượng là chia tách khỏi bản chất, tinh túy thuần tịnh của nó, thì khả năng giúp đỡ người bệnh của ông ta sẽ bị giới hạn.

Người bác sỹ có kinh nghiệm sẽ nhận ra rằng, một cách cơ bản thì mọi nguyên tố đều có sự phụ thuộc, tương hỗ qua lại lẫn nhau. Bởi vì mỗi một nguyên tố lại vốn có sẵn 4 nguyên tố khác ở trong nó, và những sự kết hợp của các nguyên tố thì khác nhau và chúng liên tục thay đổi tùy theo nghiệp quả nên khí chất, căn cơ và thể trạng của con người cũng liên tục thay đổi. Kết quả là phương pháp điều trị y khoa thích hợp để đối trị lại với căn bệnh bằng cách điều chỉnh, cân bằng lại những mất cân bằng trong các nguyên tố là quan điểm tinh tế nhất. Để làm được điều này, thì năm nguyên tố được kết hợp trong nhiều phạm trù chữa trị khác nhau, tùy vào những hệ thống y khoa khác nhau.

Vì những nguyên tố có phụ thuộc, tương hỗ qua lại lẫn nhau nên chúng có thể được xem như bị chia tách khi chỉ trong những trường hợp áp dụng cụ thể dành cho những tác động cụ thể. Hiệu lực của những sự chia tách này tùy thuộc vào khả năng và năng lực của người bác sỹ khi nhận ra những nguyên tố bất tịnh nào trong bệnh nhân bị suy giảm và cần được bổ trợ để nó tăng lên, hay những nguyên tố nào trong bệnh nhân lại quá dư thừa tới mức cần phải giảm bớt chúng đi, và làm cách nào để áp dụng phương pháp điều trị để nó được đạt tới những cấp độ tinh tế nhất cho việc phục hồi lại sự cân bằng.



Trong cách này, đôi khi là thích hợp khi sử dụng một nguyên tố để làm tăng cường chính nó, như dùng lửa với lửa khi các nguyên tố nhiệt vi tế hơn của bệnh nhân bị suy giảm. Trong những trường hợp khác, thì một nguyên tố lại được sử dụng để trung hòa, vô hiệu hóa một nguyên tố khác, như dùng lửa với nước khi những nguyên tố nhiệt vi tế hơn của bệnh nhân bị tăng lên. Một người bị bệnh sốt do hỏa đại thì có thể được chữa trị bằng ngũ cốc hoặc những loại thảo dược được sinh trưởng trong vùng khí hậu mát mẻ; một người bị bệnh hàn do thủy đại thì có thể được chữa trị bằng ngũ cốc hoặc các loại thảo dược được sinh trưởng trong vùng khí hậu ẩm áp.

Khả năng tương thích và những ảnh hưởng của các nguyên tố thường phụ thuộc vào sự vi tế của những trường hợp áp dụng. Chẳng hạn, lửa không phải lúc nào cũng là kẻ thù của nước. Khi nước được đun nóng bởi lửa thì hơi nước có thể là kết quả nhẹ và tinh khiết hơn nước ban đầu, và hơn nữa nó còn mát hơn lửa ban đầu nữa. Với những sự mất cân bằng nhất định thì hơi nước vi tế hơn này có thể thích hợp hơn khi sử dụng một cách riêng biệt so với các nguyên tố gốc kia (lửa và nước ban đầu). Trong cùng cách như vậy thì những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của các nguyên tố tùy thuộc vào sự vi tế khi sử dụng chúng. Một số loại thuốc khi dùng quá liều lại trở thành những chất độc; Một số chất độc khi dùng với liều lượng nhỏ lại trở thành những loại dược liệu. Khi dùng quá nhiều thuốc hạ sốt có thể dẫn đến những bệnh hàn; Khi dùng quá nhiều insulin cho bệnh tiểu đường có thể gây choáng và sốc. Có đôi khi hai chất độc được kết hợp lại cùng nhau sẽ hình thành nên một chất độc khác, nhưng cũng có trường hợp hai chất độc kết hợp lại cùng nhau sẽ lại tạo thành một loại dược liệu, nhưng những phẩm chất tích cực và tiêu cực của các nguyên tố được dùng trong những phương pháp trị liệu y khoa cần phải luôn luôn được cân bằng.

Tiềm năng của tâm bình phạm để hiểu được các nguyên tố thanh tịnh khác nhau thì phụ thuộc vào nghiệp, do vậy những khái niệm, ý niệm về thanh tịnh và bất tịnh sẽ khác biệt ở mỗi người. Nhiều loại ruồi và côn trùng bị thu hút tới mủ trong khi những người thông minh lại nghĩ mủ là nước bị nhiễm trùng. Người ta tin rằng máu thì tinh khiết hơn mủ. Những hành giả có thể nghiệm thì chứng ngộ, nhận ra rằng nguyên tố gốc bên trong của cả máu và mủ đều là nước, và nước này trở thành cam lồ trí tuệ nhờ nhận thức thanh tịnh do sự thực hành của họ.

Người bác sỹ thông thường không hiểu được bản chất, tinh túy vô hình của các nguyên tố thì vốn sẵn có bên trong các nguyên tố vật chất, do vậy họ không biết làm cách nào để cân bằng và tịnh hóa các nguyên tố bất tịnh. Vì thế, ông ta không thể chữa được cho một nguyên tố suy giảm hay một nguyên tố tăng trưởng một cách thích hợp, ngoài ra ông ta còn có thể làm tổn hại tới các nguyên tố khác do kê đơn sai cách chữa trị. Chẳng hạn, khi một người có nhóm máu hiếm gặp bị bệnh thì một bác sỹ thông chỉ có thể đề nghị cho truyền dịch và cố tìm nhóm máu đặc biệt đó để tiến hành thay máu như thường lệ. Ông ta kỳ vọng một phản ứng trông thấy được tức thì hơn là một tiến trình chậm hơn của việc đặt nguyên tố nước thích hợp để phục hồi sự cân bằng của các nguyên tố thô nhờ sự hiểu biết về bản chất thanh tịnh của máu.

Nhưng dù cho là máu được gia tăng nhờ các loại thực phẩm tự nhiên hay các loại thuốc chứa các nguyên tố nước, hoặc thông qua quá trình truyền máu gồm nguyên tố nước ở trong thì nếu người bác sỹ là một người theo chủ nghĩa đoạn kiến, hư vô và chỉ tin vào vật chất, thì khi các nguyên tố hữu hình từ phương pháp trị liệu của ông bị cạn kiệt, khi nhóm máu thích hợp cho quá trình truyền máu không sẵn có thì khả năng giúp đỡ bệnh nhân của ông ta cũng cạn kiệt theo và căn bệnh sẽ tái phát. Các

nguyên tố thô của bệnh nhân sau đó sẽ trở nên yếu đi vì lo lắng, vì vậy người bác sĩ có thể không còn giúp gì được nữa. Nhưng nếu người bác sĩ hiểu và tin vào bản chất, tinh túy trí tuệ vô hình của các nguyên tố thì ông ta có thể giúp bệnh nhân của mình bằng những phương pháp vi tế và làm họ thoải mái, dễ chịu nhờ niềm tin và cái hiểu này, như vậy, sự cân bằng tự nhiên của các nguyên tố trong người bệnh có thể được phục hồi, và căn bệnh của họ có thể được chữa lành.

Các nguyên tố thì tỏa khắp trên mọi hiện tượng, và vì tâm thức lại tỏa khắp trên mọi nguyên tố nên, nếu một bác sĩ nói với một bệnh nhân rằng ông có một khối u ung thư thì người bệnh nhân có thể sẽ tập trung sự sợ hãi trên khối u và khiến nó phát triển lớn thêm nữa. Sự tập trung này bắt nguồn từ nguyên tố lửa vi tế của nỗi sợ hãi và lo lắng từ người bệnh, và điều này khiến sự phát triển của bệnh tật lại tăng lên do khía cạnh thiêu đốt, hủy hoại của nguyên tố lửa. Nếu người bác sĩ có thể hiểu được các nguyên tố vô hình thì ông ta có thể phục hồi được sự cân bằng tự nhiên cho các nguyên tố ở trong tâm thức người bệnh nhờ sự cân bằng tự nhiên các nguyên tố trong chính tâm thức thấu suốt, hiểu biết của ông ta (người bác sĩ). Và sau đó, người bác sĩ có thể an ủi và động viên người bệnh nhân hãy tập trung một cách tích cực và làm tan biến khối u nhờ sự quán tưởng cùng thiền định. Thậm chí, nếu do nghiệp mà người bệnh nhân này chết đi, thì sự tập trung tích cực này cũng vẫn là một lợi ích cho họ vì họ sẽ không còn bất kỳ bệnh ung thư hay mầm mống của bệnh ung thư mới nào trong các kiếp tái sinh sau này nữa.

Theo hệ thống Mật thừa (Tantric), thì những hoàn cảnh gốc của việc sinh ra được tạo ra bởi những mối nối kết, liên hệ nghiệp; những hoàn cảnh phụ trợ là tinh trùng của người cha và trứng của người mẹ. Sự tái sinh xảy ra khi

những điều trên tụ hội lại cùng nhau trong sự thiếu vắng khí bất tịnh. Nhờ năng lượng gió nghiệp, mà tinh trùng và trứng hợp nhất, rồi hình thành nên bào thai. Năng lượng của thân xuất hiện từ năng lượng gió nghiệp, khởi nguồn và tăng trưởng từ trung tâm rốn của bào thai. Nhờ năng lượng này, bào thai trở nên thon dài và dần ra. Sau đó năng lượng vi tế của toàn bộ thân thể cô đặc lại từ gốc rốn để hình thành nên những sợi dây thần kinh cùng các mạch máu. Cuối cùng, những kinh mạch sinh lực trung tâm mở rộng từ luân xa cổ họng để hình thành luân xa đầu Đại Lạc. Tổng cộng lại thì sự hình thành của thân phát triển và trưởng thành trong thai tạng tử cung mất khoảng 38 tuần nhờ vào năng lượng gió nghiệp.

Sự tăng trưởng của xương, tủy và não xuất hiện chủ yếu từ ảnh hưởng của tinh trùng người cha, trong khi sự tăng trưởng của thịt và máu lại xuất hiện chủ yếu từ ảnh hưởng của trứng người mẹ. Phần cứng chắc của thân như thịt và xương xuất hiện chủ yếu từ những tính chất của địa đại, và khi chúng tăng trưởng, chúng sinh ra lỗ mũi và khứu giác. Những phần chất lỏng của thân như máu xuất hiện chủ yếu từ những tính chất của thủy đại, và khi chúng tăng trưởng, chúng sinh ra lưỡi và vị giác. Sức nóng và sắc tố da của thân xuất hiện chủ yếu từ những tính chất của hỏa đại, và khi chúng tăng trưởng, chúng sinh ra mắt và thị giác. Hơi thở của thân xuất hiện chủ yếu từ những tính chất của phong đại, và khi chúng tăng trưởng, chúng sinh ra sự cảm thọ toàn thân và xúc giác. Khoảng không (hư không) kết nối những nguyên tố bên ngoài và bên trong, và sự nâng đỡ, hỗ trợ cho sự sống xuất hiện chủ yếu từ những tính chất của không đại, khi chúng tăng trưởng, chúng sinh ra lỗ tai và thính giác.

Không có địa đại thì không có nền tảng cho sự chống đỡ; Không có thủy đại thì không có nền tảng cho sự thu thập và hội tụ; Không có hỏa đại thì không có nền tảng cho sự

chín mùi và thuần thực; Không có phong đại thì không có nền tảng cho sự tăng trưởng; Không có không đại thì không có cánh cửa mở ra sự rộng mở. Do vậy, mọi hoàn cảnh, điều kiện gốc và phụ trợ cùng kết hợp cho kết quả là sự sinh ra.

Một đứa trẻ khi sinh ra với các nguyên tố được cân bằng thì đứa trẻ ấy sẽ có một tâm thức cân bằng. Nếu lúc sinh ra, các nguyên tố của đứa trẻ không được cân bằng thì kết quả có thể là chứng tăng động hysteria. Những mất cân bằng có thể bị gây ra bởi các nguyên tố thiếu trọn vẹn bên trong các hoàn cảnh phụ trợ là tình trạng người cha và trứng người mẹ. Tuy nhiên, đôi khi có những đứa trẻ được sinh ra bởi những bậc cha mẹ lạnh lạnh, trọn vẹn mà chúng vẫn bị mắc chứng tăng động hysteria. Trong trường hợp này thì nguồn gốc thật sự của chứng tăng động hysteria lại không phải đến từ những thân vật lý của cha mẹ trong đời này mà là do những nguyên tố vô hình vi tế từ năng lượng nghiệp quả trong hoàn cảnh gốc của đứa trẻ từ những kiếp trước.

Nói chung thì những mất cân bằng giữa các nguyên tố tạo nên chứng tăng động hysteria có thể bị gây ra bởi nhiều hoàn cảnh bên ngoài khác nhau như gia đình, công việc, danh vọng, quyền lực, Giáo Pháp và các thể chế chính trị... Những hoàn cảnh bên ngoài này là nguồn gốc của sự quá chán nản hay quá phấn khích... – những điều sẽ quay ngược trở lại gây ra sự sụp đổ tinh thần, cùng sự thất vọng, yếu đuối và chán nản. Mỗi khi các nguyên tố riêng bên trong của tâm thức bị phụ thuộc vào các nguyên tố chung bên ngoài thì tâm thức sẽ trở nên yếu đuối và dễ dàng bị ảnh hưởng bởi các nguyên tố chung bên ngoài. Khi các hoàn cảnh bên ngoài xuất hiện một cách tạm thời là tồi tệ, là xấu, thì nó sẽ gây ra sự trầm cảm, căng thẳng vượt mức, và các nguyên tố bên trong của tâm thức trở nên bị kích động và mất đi sức mạnh của

chúng. Sự kích động này gây ra sự mất ổn định các nguyên tố bên trong và nó để lại một tâm thức mong manh như ngọn lửa xanh dương của cây đèn lập lòe sắp cạn dầu. Trong điều kiện này, tâm thức không thể rộng mở giữa các nguyên tố cân bằng của sự thông dong, tĩnh tại. Khi các hoàn cảnh bên ngoài xuất hiện một cách tạm thời là tốt đẹp, thì nó gây ra sự phản kích thái quá, các nguyên tố bên trong của tâm thức trở nên bị kích động và tràn ngập sức mạnh, và nó làm cho năng lượng của tâm thức bị tăng vọt, vượt ra khỏi tầm kiểm soát giống như nước bị đè nén dưới áp lực, bắn tung tóe ra khỏi một đường ống không bị nắp. Tất cả các kinh mạch trong thân bị đầy tràn và năng lượng không thể được giữ lại trong các nguyên tố cân bằng của sự thông dong, tĩnh tại.

Một cách cụ thể hơn thì chứng tăng động hysteria có thể được gây ra bởi những bậc cha mẹ hay thầy, cô giáo khắt khe, cứng nhắc với những truyền thống, gia phong nghiêm khắc, đó là những người thực sự không hiểu được tính chất thanh nhẹ của năng lượng trẻ thơ, do đó, họ điều khiển và tính toán, sắp đặt cho các bé theo những nguyên tố đến từ năng lượng trưởng thành, nặng nề của riêng họ. Vì những thùng chứa của tâm thức trẻ em không thể hấp thụ và tiếp thu tất cả những nguyên tố năng lượng khác biệt này nên chúng trở nên thất vọng và sợ hãi, và ở giữa sự sợ hãi, thất vọng thì phát sinh chủng tử (hạt giống) của chứng tăng động hysteria được gieo trồng. Khi những đứa trẻ này trưởng thành, thì chúng vẫn còn sót lại những thất vọng và sợ hãi này, và chúng trở thành bệnh tăng động hysteria do tâm thức căng thẳng này. Sự giải trí, vui chơi thoải mái, dễ chịu là phương thuốc hóa giải cho căn bệnh tăng động hysteria này.

Khi các nguyên tố của hai người là không tròn vẹn và tâm thức của họ không hợp nhau thì chứng hysteria có thể nảy sinh. Theo những người đoạn kiến, hư vô (chủ

nghĩa duy vật) thì những người nam và những người nữ đến với nhau như là kết quả của sự trùng hợp ngẫu nhiên. Còn theo Phật giáo thì, những người nam và những người nữ đến với nhau như là kết quả của sự chín mùi nghiệp quả vốn nằm sẵn tiềm ẩn trong các nguyên tố bên trong của họ, và họ đến với nhau trong tình yêu khi tất cả những nguyên tố thô và vi tế riêng của từng người bổ sung, hỗ trợ qua lại cho nhau. Khi họ hợp nhất trong tình dục và các nguyên tố vi tế của họ bổ sung được trọn vẹn thì họ tạo ra các nguyên tố trọn vẹn thô và ở trong đỉnh điểm của sự cực khoái. Nếu các nguyên tố vi tế của họ là tương thích lẫn nhau thì họ có thể làm lợi ích cho người khác nhờ mối nối kết bên ngoài nhờ các nguyên tố thô, và mối nối kết này có thể khiến cho các nguyên tố bên trong nhẹ và sáng hơn của họ cũng được nối kết. Nhưng nếu các nguyên tố của họ trở nên không tương thích do sự thay đổi, suy giảm hay mâu thuẫn lẫn nhau thì họ sẽ không còn bất kỳ mối nối kết đời sống hay sự thoải mái, sẽ chia nào giữa họ nữa, và điều này có thể tạo ra chứng hysteria.

Hysteria cũng bị gây ra bởi việc quá nhiều vọng tưởng và bám chấp vào tất cả những đối tượng cùng tri thức ở mọi mặt. Vì tất cả vật chất đều vô thường nên trong khi một đối tượng được đạt tới thì một đối tượng khác lại bị mất đi, và ở giữa sự được và mất này thì năng lượng của tâm thức không bao giờ được giữ lại và được kiểm soát ở trong tâm. Tâm thức của dạng hysteria này bị tản mạn ở khắp mọi nơi, và nó luôn cố gắng để đạt tới điều gì đó. Do sự liên hệ liên tục với những cái bên ngoài gây ra sự hỗn loạn nên đôi khi sẽ là hữu ích cho những người mắc chứng hysteria này nếu họ ở trong bóng tối, trong sự tĩnh lặng, hay trong những nơi chốn tĩnh mịch, yên lặng, họ nên hạn chế nói chuyện, nghe nhạc và ca hát. Những bậc cha mẹ, thầy cô hay các bác sỹ muốn giúp họ bằng những phương tiện thiện xảo thì nên cố gắng cân bằng và sắp

xếp ổn định lại năng lượng bên trong của họ mà không sử dụng sự ép buộc hay vũ lực.

Một nguyên nhân khác của hysteria là sự tranh đấu. Có vô số không thể tính đếm những nhà khoa học, triết gia, học giả, nghệ sĩ và những đối tượng khác có mục tiêu tận cùng là phát minh, sáng chế ra cái gì đó mới mẻ. Vì đang phải chạy đua để tạo ra phát minh, sáng chế tốt nhất nên có sự cạnh tranh liên tục không ngừng nghỉ ở trong họ, và sự căng thẳng này gây ra hysteria. Phương thuốc hóa giải cho điều này thì cũng là hãy cố gắng cân bằng và sắp xếp ổn định lại các năng lượng bên trong của họ mà không dùng đến sự ép buộc hay vũ lực.

Hysteria có thể cũng bị gây ra bởi sự phấn đấu, nỗ lực sau cái vi tế vật chất. Như các nhà khoa học, triết gia, học giả, nghệ sĩ hay những thiền giả, nếu không sử dụng các nguyên tố thanh tịnh của mình với sự thực hành trí tuệ thì chúng ta có thể thấy rằng chúng ta sử dụng tâm trí của mình trong một cách thông minh vi tế, và chúng ta đang ngày càng đi vào sâu hơn, ngày càng đang tìm kiếm những nguyên tố vi tế nhất và tốt nhất trong vật chất. Nhưng do con đường bình phàm này mà chúng ta trở nên bị mắc bẫy trong vật chất hoàn hảo, và tâm thức chúng ta có thể không bao giờ tìm thấy khoảng không, không gian để đi vượt lên vào cái phi vật chất. Khi không ý thức về tinh túy, bản chất thanh tịnh của các nguyên tố và khi không có không gian, khoảng không để thư giãn, thì các nguyên tố vi tế bên trong của chúng ta trở nên bị tắc nghẽn, rồi chúng bị mất đi năng lực của mình và khiến chúng ta thất vọng. Và rồi giống như phong đại bên ngoài trở nên hỗn loạn từ nhiệt lượng của mặt trời, nó khiến cho những đám mây tích tụ lại và làm mưa đổ xuống, thì cũng vậy, chúng ta đồng hóa và đè nén những cảm xúc của mình một cách vô thức, chúng ta làm cô đặc lại những nguyên tố vi tế bên trong từ sinh lực sống của



mình, chúng ta khiến chúng trở nên bị nhồi nhét, chật chội và không ngừng va đập vào nhau, rồi chúng chuyển động một cách hỗn loạn và kích động, rồi chúng nối kết với các nguyên tố bên ngoài của thân ở tim và tạo ra tâm thủy (nước tim) và làm bùng nổ những biểu hiện cuồng loạn.

Bất kể nguồn gốc của nó là gì thì sự hỗn loạn nguyên tố vi tế sẽ khiến cho những sợi dây thần kinh, mạch máu và hơi thở nguyên tố thô bên trong của chúng ta trở thành không ổn định, và nó sẽ thúc ép chúng ta phải phụ thuộc vào các nguyên tố thô bên ngoài của mình. Những nguyên tố thô bên ngoài này có sức mạnh và năng lực lừa gạt chúng ta khi những nguyên tố vi tế bên trong của tâm thức chúng ta trở nên bị suy yếu, giống như hỏa đại của mặt trời có sức mạnh và năng lực khiến chúng ta bị ảo giác nếu các nguyên tố vi tế của chúng ta không đủ mạnh. Sau đó thì năng lượng loạn động của hoạt động và lời nói từ thân thể chúng ta sẽ trở nên cuồng loạn như tâm trí của chúng ta. Vì nó bị tắc nghẽn và bị đè nén dưới áp lực mạnh hơn nên năng lượng hỗn loạn của những chứng bệnh cuồng loạn hysteria này lại mạnh hơn chứng hysteria của những người khác. Kết quả là chúng có thể tạo ra và tiêu diệt nhiều thứ, và chúng có thể gây đau đớn, tổn hại hoặc lợi ích tùy thuộc vào việc chúng có được ở trong các nguyên tố trọn vẹn, bù trừ qua lại cho nhau hay không.

Một dấu hiệu bên ngoài của bệnh hysteria là dây thần kinh phải hoạt động liên tục. Điều này có thể dẫn đến những nguy cơ có hại. Khi chúng ta với tay lấy một chiếc ly thì nó bị vỡ; Khi nấu nướng thì chúng ta bị bỏng hay tự cắt vào tay mình; Khi đi bộ thì chúng ta bị vấp ngã; Khi ở cùng với mọi người thì chúng ta dễ dàng trở nên buồn chán; Khi nói chuyện thì chúng ta lại bị buột miệng nói ra những điều không nên nói; Khi nằm xuống ngủ thì

chúng ta lại không thể ngủ được; Khi ngủ thì chúng ta lại có những giấc mơ lộn xộn và đáng sợ; Khi nghĩ thì niệm trước chưa dứt mà niệm kế tiếp của chúng ta đã khởi lên...

Chúng Hysteria có thể cũng sản sinh ra những loại bệnh lý bên ngoài đặc biệt, bởi vì những ý niệm thì vốn bất khả phân với gió nghiệp - điều bao gồm tất cả các nguyên tố. Với những người căng thẳng, không có một tâm trí được nghỉ ngơi, thanh thản thì họ có ý niệm chuyển động liên tục. Hoạt động dai dẳng liên tục này làm phát sinh ra nhiệt lượng - cái dễ nhận thấy là tinh túy, bản chất của hỏa đại. Lửa và Gió được kết nối với nhau nhờ những tính chất vi tế tương đồng của chúng. Với tâm thức bình phàm thì hỏa đại vi tế thì dễ nhận thấy và có chất thể hơn phong đại vi tế. Sự kết hợp của Gió và Lửa này khiến cho các nguyên tố xuất hiện trong hình thức thô được tăng lên, hòa trộn với địa đại và thủy đại. Ví dụ, nếu thông qua nghiệp, năm nguyên tố (ngũ đại) không được cân bằng một cách hài hòa và ổn định trong thân thể, và thủy đại cùng địa đại ở một trong những giác quan thân thể bị suy giảm thì sau đó hỏa đại và phong đại sẽ trở nên bị kích động bởi những ý niệm cuồng loạn của tâm thức, và sự kích thích các nguyên tố thô do sự chuyển động mãnh liệt, nóng nảy của tâm bên trong gió nghiệp có thể làm nảy sinh các loại bệnh như đau nhức, viêm loét và ung thư.

Chùng nào tâm thức bình phàm của chúng ta còn bị che chướng và mất quân bình thì chùng đó chúng ta sẽ còn tiếp tục bị cuồng loạn do những ý niệm nguyên tố bất tịnh của mình. Vì tâm thức bình phàm của chúng ta liên tục cần một đối tượng nên chúng ta không bao giờ chấp nhận rằng Tâm Trí Tuệ đi vượt lên khỏi những ý niệm. Chúng ta bị che chướng bởi sự vô minh liên hệ tới địa đại nặng nề này. Kế đó chúng ta lại muốn biết điều gì đó về

những ý niệm này; và sự khát khao và cái muốn này thì liên hệ tới thủy đại. Tiếp đó, do chúng ta không có một quan điểm trí tuệ nên chúng ta không thể tìm thấy bất cứ điều gì và chúng ta trở nên giận dữ, thất vọng và ganh tị, chúng ta không biết nơi đâu để dừng chân, nghỉ ngơi. Sự giận dữ và kiêu mạn này thì liên hệ tới phong đại và hỏa đại.

Nếu chúng ta cuồng loạn và kích động thì chúng ta không thể tìm thấy tinh túy, bản chất bí mật thanh tịnh bao la bất tận của các nguyên tố, bất kể dù cho chúng ta có liên tục và thường xuyên cố gắng đi tìm. Chúng ta trở nên ngày càng bị chia tách và mắc kẹt ở nơi không có không gian, không có sự ngơi nghỉ, thanh thản và không có niềm tin nào vào không gian bao la bất tận vượt lên khỏi ý niệm này. Vì các nguyên tố thô và vi tế liên tục phụ thuộc vào nhau nên chúng ta bị tái sinh vào cùng những thân thể nguyên tố thô hỗn loạn này với cùng những tâm thức nguyên tố vi tế loạn động. Khi những hoàn cảnh loạn động từ những kiếp trước của chúng ta được tạo ra chủ yếu bởi hỏa đại và phong đại thông qua những hiện tượng tiêu cực, thì chúng ta sẽ nối kết với những hiện tượng tiêu cực mới trong kiếp sống tiếp theo của mình và chúng ta sẽ trở nên ngày càng cuồng loạn, kích động hơn với sự giận dữ, sân hận mãnh liệt hơn (*tính chất hỏa đại*) cùng sự thất vọng hão huyền, hư ảo hơn (*tính chất phong đại – phần mở ngoặc này là chú thích của người dịch nhằm làm rõ nghĩa vì bản gốc tiếng Anh dùng từ “airy” – hão huyền, hư ảo nhưng cũng bắt nguồn từ chữ “air” – gió, phong đại*). Khi những hoàn cảnh loạn động từ những kiếp trước của chúng ta được tạo ra chủ yếu bởi hỏa đại và phong đại thông qua những hiện tượng tích cực thì chúng ta sẽ nối kết với những hiện tượng tích cực mới trong kiếp sống tiếp theo của mình, và chúng ta trở nên ngày càng cuồng loạn, kích động hơn với sự phấn khích, kích động ào ạt như nước hơn (tính chất thủy đại).

Nước thì cũng giống như Lửa, đôi khi là tích cực và đôi khi lại là tiêu cực. Để được trợ giúp thì người mắc chứng hysteria cần phải được cách ly khỏi tâm thức tích cực, hưng phấn, phần chân thái quá của mình hay họ cần phải được cách ly khỏi tâm thức tiêu cực, chán nản và phiền não thái quá của họ cho đến khi nào họ đạt được một tâm thức cân bằng tự nhiên. Những nguyên tố gây ra sự hưng phấn hay phiền não này cần phải được tìm ra. Dù cho nó có bắt nguồn từ sự khao khát, ham muốn của thủy đại hay sự giận dữ, sân hận của hỏa đại thì liệu pháp chữa trị còn tùy thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh đặc biệt của từng cá nhân. Ví dụ, nếu nguyên tố lửa (hỏa đại) là dễ nhận thấy trong một bệnh nhân thì người bác sĩ tâm lý có kinh nghiệm có thể tạo ra một nguyên tố nước (thủy đại) dễ nhận thấy như một phương cách đối trị. Nếu bệnh nhân giận dữ, thì ông ta có thể tạo ra một bầu không khí tĩnh lặng, điềm đạm để xoa dịu cho bệnh nhân. Nếu bệnh nhân đang che dấu một vấn đề đằng sau một vẻ ngoài bình lặng thì người bác sĩ có thể tạo ra một bầu không khí mãnh liệt, sôi nổi để lôi sự giận dữ, sân hận thật sự của người bệnh ra. Nhờ thấu hiểu sự biểu lộ từ các nguyên tố của người bệnh mà nhà trị liệu tâm lý có thể chuyển hóa họ nhằm tạo ra sự cân bằng cần thiết. Nếu nhà trị liệu không thể hiểu được bản tánh của các nguyên tố được dung chứa bên trong sự biểu lộ tâm trạng của bệnh nhân thì ông ta chỉ giống như một người trông trẻ, đưa cho bệnh nhân những loại đồ chơi để tạm thời xoa dịu cho họ.

Những bác sĩ kinh nghiệm đều hiểu rằng cách tốt nhất để cân bằng các nguyên tố là nhờ vào các dược liệu tinh tế thích hợp như sự quán tưởng, các bài tập thở yoga và thiền định. Thiền định hay quán sát tâm thì đặc biệt hiệu quả trong việc làm giảm đi cơn đau và chữa lành bệnh tật. Nhờ quán sát mà nền tảng của cơn đau cùng bệnh tật được tan biến, vì cơn đau và bệnh tật đều là ý niệm và

chúng đều nằm bên trong các nguyên tố thô. Nhờ sự quán sát này mà các nguyên tố thô tan biến vào các nguyên tố vi tế, và các nguyên tố vi tế trở nên ngày càng sáng và nhẹ hơn cho tới khi tất cả chỉ còn lại không gian tịnh quang sáng tỏ cùng năm nguyên tố (ngũ đại) tỏa khắp, khó nhận thấy và bất khả phân vượt lên khỏi bất kỳ ý niệm nào của bệnh tật hay đau đớn. Và rồi, Tâm Hư Không Sáng Tỏ Vô Ngã, cái vốn cân bằng tự nhiên từ khởi thủy sẽ được tự do, giải thoát khỏi mọi khác biệt, tương phản giữa các nguyên tố thanh tịnh và bất tịnh.



## NĂNG LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC

*Một người thông tuệ có thể được lợi ích từ  
những người khác mà không làm tổn hại tới họ  
giống như một chú ong có thể nhấm nháp  
mật từ một bông hoa mà không làm tổn hại nó.*





## NĂNG LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC

Ngay từ khởi thủy, năng lượng thô và năng lượng vi tế từ các nguyên tố của chúng ta vốn bất khả phân với tánh không. Khi chúng ta thể hiện, biểu lộ bản thân mình một cách phản kích thái quá thì chúng ta đã thổi phồng và phóng đại năng lượng nguyên tố thô của mình và chúng ta cũng làm đè nén năng lượng nguyên tố vi tế của mình. Kết quả là năng lượng của chúng ta bị hướng phần lớn vào vật chất, và như vậy, mối nối kết tự nhiên của nó với tánh không bị che chướng và chắn ngang. Vật chất thì vốn là vô thường nên khi những hoàn cảnh mới sinh khởi và đối tượng vật chất của năng lượng phản kích từ chúng ta bị thay đổi hoặc bị mất đi, thì năng lượng của chúng ta cũng bị mất đi và chúng ta cảm thấy lo âu, buồn chán. Trong cách này thì năng lượng của chúng ta giống như một dòng sông có một dòng chảy tự nhiên. Nếu năng lượng của một dòng sông là quá mức và dư thừa thì nó sẽ trở thành lũ lụt. Sau đó, khi năng lượng lũ lụt của nó cạn kiệt thì cái còn lại chỉ là một tàn tích đồ nát còn sót lại. Nếu chúng ta để cho năng lượng thô của mình thành lũ lụt thì chúng ta sẽ dễ dàng trở nên bị mệt mỏi do tâm thức bị mất đi sự hỗ trợ năng lượng vi tế của nó. Nếu nhờ những phương tiện thiện xảo, mà chúng ta có thể gìn giữ, bảo tồn năng lượng vi tế nhờ việc biểu lộ nó một cách cẩn trọng trong những lượng nhỏ với những khoảng lặng được ngưng đọng lại thì một cách tương đối và tạm thời, nó sẽ tốt cho sức khỏe và tâm trạng của chúng ta, dù cho chúng ta có ở một mình hay ở cùng với mọi người, và một cách tận cùng và tối hậu, nó sẽ có ích cho chúng ta khi chúng ta trở nên già cỗi hơn.

Đôi khi chúng ta lo ngại sức mạnh từ năng lượng của mình sẽ bị lãng phí nếu chúng ta không sử dụng nó ngay lập tức khi cơ hội tự nó xuất hiện. Nhưng những vấn đề có thể phát sinh nếu dạng thức của tâm được biểu lộ ngay

lập tức trong sự phản ứng lại với những hoàn cảnh. Sức mạnh được biểu lộ mà thiếu đi sự nhìn xa trông rộng, sự lường trước được tình huống thì rốt cuộc nó chỉ luôn đem lại sự đảo ngược từ cái tự tin thành cái bất lực thảm hại. Một số người trong chúng ta nghĩ rằng sức mạnh thô hữu hình là hiệu quả nhất khi nó được biểu lộ một cách rõ ràng, dễ thấy được hơn là sự thông thả, thản nhiên vô hình. Nhưng khi chúng ta chỉ có thể nhìn thấy những gì ở ngay phía trước mặt mình mà không thể dự phòng, chuẩn bị trước được cho tương lai, thì điều này chỉ là sự vô minh. Nếu một con sư tử hoang dã cố gắng giết con gấu ở phía trước mình, trong khi nó lại không ý thức được về tay thợ săn đang dinh dập để cố gắng giết nó từ phía sau thì nó đã đánh mất sức mạnh của mình.

Theo tập quán thế gian, thì mỗi khi chúng ta lên những kế hoạch kinh doanh, buôn bán hay cố gắng tổ chức, sắp xếp cuộc sống của mình thì tốt nhất là giữ gìn năng lượng được giới hạn lại mà không phô bày nó ra hết, chỉ cho tới khi chúng ta thu được những kết quả (theo kiểu đầu tư dần dần, từng bước). Theo tập quán Giáo Pháp thì cũng là tốt nhất khi giữ năng lượng của chúng ta được giới hạn lại, chỉ cho tới khi chúng ta đã phát triển được sự xác tín. Theo cách đó thì thậm chí nếu kết quả không đến ngay lập tức thì năng lượng của chúng ta sẽ không bị phung phí và cạn kiệt.

Con người ta không thể nhìn thấy tâm vô hình của mỗi một người khác, chỉ cho tới khi những hoàn cảnh phát sinh. Và dạng thức của tâm trở nên dễ nhận thấy thông qua sự biểu lộ, và nó có thể được tiếp xúc cũng như được can dự vào. Thậm chí trước khi điều này xảy ra thì những dạng ma quỷ, tinh linh hay vong linh nào đó cũng có thể nhận biết được rồi. Nhưng nhờ việc giữ năng lượng của mình được giới hạn lại với tâm thức mạnh mẽ và thư thái thì chúng ta có thể bảo vệ và làm lợi ích cho bản thân mình. Những bậc thiêng liêng và siêu phàm với tâm thức

trong suốt có thể cũng nhận biết được những gì vẫn chưa được biểu lộ ra ngoài, nhưng là theo một cách tự nhiên, vì các ngài có Tâm Trí Tuệ, và các ngài chỉ làm lợi lạc cho chúng ta mà thôi.

Tới mức độ mạnh mẽ và đầy tràn, thì năng lượng vốn sẵn trong các nguyên tố của chúng ta sẽ trợ giúp cho tâm thức của chúng ta. Để làm gia tăng sức mạnh, năng lực cho năng lượng của mình, thì chúng ta cần phải có một phương pháp cùng một mục đích. Ở đâu có một mục đích, thì ở đó có năng lượng. Ở đâu có năng lượng, thì ở đó có sức mạnh, năng lực. (*hoặc câu nói quen thuộc “There is a will, there is a way” - Ở đâu có ý chí, ở đó có một con đường*) Chẳng hạn, khi muốn được ấm áp, nếu chúng ta tập trung về phía hỏa đại thì chúng ta có thể trở nên ấm áp. Khi muốn mát mẻ, nếu chúng ta tập trung về phía thủy đại cùng phong đại thì chúng ta có thể trở nên mát mẻ. Điều này là nhờ sự tập trung mà chúng ta có thể làm cho những nguyên tố vi tế khác nhau trở nên dễ dàng nhận thấy hơn với năng lực, sức mạnh vật chất. Nếu chúng ta hướng mục đích của mình vào những phương tiện vật chất thì nó sẽ luôn luôn là sự vô thường, bởi vì mục đích là một phần của ý niệm, và nó cũng vốn vô thường. Nếu mục tiêu của chúng ta chỉ là để đạt được những năng lực, sức mạnh thể tục cho lợi lộc tạm thời của mình hơn là để trở nên giác ngộ, thì dù chúng ta có hướng mục đích vào bất cứ đâu đi chăng nữa với những nguyên tố thô và vi tế của mình, thì chúng ta cũng chỉ có thể đạt được mục tiêu của mình trong một thời gian giới hạn và trong một cách giới hạn mà thôi.

Con người có thể làm gia tăng năng lực, sức mạnh cho năng lượng của họ với ý định tốt cũng như ý định xấu. Nếu ý định của họ là xấu ác, thì họ có thể gây tổn hại cho những người khác bằng cách chinh phục người khác để làm gia tăng năng lực, sức mạnh của riêng họ. Họ sẽ

thành công nhờ sử dụng năng lượng từ các nguyên tố bên ngoài của mình, chỉ tới khi nào năng lượng từ các nguyên tố bên trong của họ, cái được tích lũy qua nhiều kiếp sống bị hao tổn và cạn kiệt. Một số lãnh tụ thế gian thì giống như vậy, và nhờ năng lực, sức mạnh từ năng lượng cùng những ý định xấu xa của mình, họ đã gây ra sự hủy diệt và khổ đau to lớn. Một số lãnh tụ thế gian khác như Mahatma Gandhi thì đã làm lợi ích cho dân chúng với năng lượng từ các nguyên tố thanh tịnh của họ. Với những người muốn giúp đỡ, hỗ trợ, xoa dịu và an ủi những người khác thông qua ý định tốt lành của mình, thì họ sẽ tái sinh như những bậc bồ tát.

Đôi khi, năng lượng nguyên tố thanh tịnh của tâm thức chúng ta có thể bị rối loạn từ xa bởi một tâm thức có năng lượng các nguyên tố bất tịnh. Ví dụ, nếu chúng ta đang mong chờ một vị khách, mà vị khách này lại có các nguyên tố bị ô nhiễm và mạnh mẽ hơn năng lượng trong các nguyên tố của chúng ta, thì năng lượng tâm thức của người đó có thể đi vào năng lượng tâm thức của chúng ta và làm rối loạn giấc ngủ của chúng ta. Vì năng lượng tâm thức của chúng ta thanh tịnh, thuần khiết và nhạy cảm hơn vị khách đó, nên sự mất cân bằng giữa các nguyên tố của họ và của chúng ta có thể gây ra một sự phá vỡ, chia tách trong tập khí, thói quen thường ngày về giấc ngủ của chúng ta và chúng ta có thể mơ về vị khách hoặc chúng ta sẽ bị chứng mất ngủ. Nếu tâm thức của vị khách là thuần khiết và thanh tịnh như tâm thức chúng ta, thì tâm thức chúng ta không thể bị xáo trộn. Nếu năng lượng của các nguyên tố chúng ta ít sức mạnh và năng lực hơn năng lượng các nguyên tố của họ, thì chúng ta buộc phải phụ thuộc vào một phương pháp đối trị để làm gia tăng sức mạnh, năng lực của mình. Khi năng lượng của các nguyên tố thanh tịnh chúng ta có năng lực và sức mạnh hơn năng lượng nguyên tố bất tịnh của vị khách đó, thì họ không thể làm rối loạn tâm thức chúng ta, và vì vậy

chúng ta không cần một phương pháp đối trị để ngủ ngon. Chúng ta có thể nghỉ ngơi trong tâm thức cân bằng, thông dong và thản nhiên của mình, và một cách tối hậu thì chúng ta có thể là một lợi ích đối với họ.

Theo những cách của thế gian thì thực phẩm và thuốc men là phương pháp đối trị để có giấc ngủ thanh thản, nhẹ nhàng, và chúng ta chỉ có thể có được giấc ngủ này khi chúng ta có một tâm thức thanh thản và nhẹ nhàng. Chúng mang cho chúng ta tâm thức mù mịt, tăm tối, nặng nề và nó khiến cho giấc ngủ của chúng ta nặng nề. Nhưng nếu chúng ta thực sự muốn gia tăng năng lực cùng sức mạnh năng lượng thanh tịnh của mình, thì chúng ta có thể quán tưởng bốn tôn, điều này sẽ làm mạnh lên tâm thức chúng ta, và với một tâm thức đầy tràn năng lực cùng sức mạnh thì nó không thể nào bị thâm nhập được. Nếu thực hành thiền định, thì chúng ta có thể hít vào tất cả các nguyên tố để các nguyên tố bên trong và bên ngoài của chúng ta được hòa trộn vào nhau bất khả phân, và tâm thức chúng ta được tỏa khắp mọi nơi, rồi sau đó hãy để nó tan biến vào không gian tịnh quang sáng tỏ. Nhờ làm cho tâm thức mình được nhẹ nhàng và sáng tỏ hơn thông qua sự quán tưởng hoặc thiền định, chúng ta có thể tăng trưởng những năng lực, sức mạnh như năng lực thấu thị và khả năng biết trước được tương lai, nhưng nếu chúng ta trở nên quá gắn kết và dính mắc tới những loại năng lực và sức mạnh này thì năng lượng của chúng ta sẽ bị mất đi tính linh động của nó. Vì vậy một cách liên tục và không gián đoạn, không chấp nhận cũng không chối bỏ, chúng ta chỉ cần sử dụng và làm gia tăng năng lượng thanh tịnh này.

Có vô số những loại năng lực khác nhau nhưng tất cả chúng có thể được chia thành 2 phạm trù khác biệt là: năng lực trí năng thông thường và năng lực thông tuệ cao quý. Nếu tâm thức chúng ta hạn hẹp và bình phàm thì nó thích hợp để cho những người khác sử dụng năng lực trí

năng từ các nguyên tố bất tịnh nặng nề với chúng ta, bởi vì chúng ta không thể hiểu được sự uyên thâm, bao la và sáng tỏ. Thật vô phương nếu có ai đó sử dụng năng lực thông tuệ của các nguyên tố thanh tịnh vi tế để tác động một cách trực tiếp lên chúng ta, bởi vì bình chứa hay thùng chứa của chúng ta quá nhỏ bé để có thể giữ được nó lại. Với tâm thức hạn hẹp bình phàm của mình thì chúng ta không thể hình dung ra được yếu nghĩa thậm thâm, cũng như khả năng nhìn xa trông rộng để biết trước được những điều gì sẽ xảy ra trong tương lai, vì mục tiêu của chúng ta bị giới hạn bởi ích lợi tạm thời, tương đối và trong chốc lát của bản thân mình trong việc vất kiệt những người khác. Điều này cũng giống như việc xẻ thịt một con bò vốn đang cấp sữa cho chúng ta hàng ngày chỉ để ăn trong một bữa.

Những bậc thông tuệ cao quý thì không sử dụng hoặc không chấp nhận năng lực trí năng thông thường, bởi vì nó quá nhỏ bé, hạn hẹp, nông cạn, thô cứng, trì trệ, phiến diện một chiều và quá kém linh động về thời gian trong khi sử dụng. Nếu chấp nhận năng lực thông thường thì tâm thức chúng ta không thể mở rộng bao la bất tận. Không có một tâm thức bao la bất tận thì chúng ta không thể có đại năng lực, và chỉ khi có đại năng lực thì chúng ta mới có thể thích nghi với nhiều căn cơ, điều kiện, khả năng cùng hoàn cảnh khác nhau giữa từng chúng sinh riêng biệt, để rồi chúng ta có thể hành động đúng lúc, đến và đi đúng lúc, giải thoát đúng lúc, giúp đúng lúc và khai thác đúng lúc.

Những người không có năng lực thông tuệ cao quý thường sử dụng những mưu mô, toan tính chính trị thế tục trong những nhóm tâm linh. Vì với những người muốn nghiên cứu hay học hỏi thường dựa vào những tập quán hay thể chế chính trị truyền thống xã hội, mà những tổ chức, thể chế Giáo Pháp lại không thể được hình thành nếu thiếu đi một số hình thức phụ thuộc vào những thể

chế, tập quán trên. Nhưng, nếu chúng ta thực sự muốn thành lập những tổ chức, thể chế Giáo Pháp thanh tịnh thì chúng ta chỉ cần phải phụ thuộc một cách tạm thời vào những tập quán, thể chế từ các nguyên tố thô nặng của xã hội đó, để rồi một cách tận cùng, chúng ta sẽ vượt lên khỏi chúng và đi vào các nguyên tố thanh tịnh, nhẹ nhàng, phi tập quán, phi thể chế của trí tuệ. Nếu chỉ tin vào việc sử dụng năng lực các nguyên tố thô bất tịnh thông thường của mình nhằm giúp đỡ bản thân thì chúng ta sẽ tự động tạo ra những thứ bậc ngăn cản những người khác trong một cách tinh vi từ trạng thái bình đẳng. Và rồi những người có mong muốn bên trong được đưa bản thân mình lên tới một cấp độ thanh tịnh nhẹ nhàng hơn sẽ bị ép buộc phải sử dụng năng lực bên ngoài, và họ phải phụ thuộc vào những tổ chức, thể chế thể tục để thăng cấp, để đi lên. Cuối cùng, kết quả của kiểu phân chia thứ bậc, tôn ti trật tự này là những người ở trên bậc cao nhất ra sức đè nén và giữ những người khác ở dưới mình, và rồi tâm thức của tất cả mọi người đều trở nên nặng nề, giả dối.

Những người có tâm thức bình phàm và thông thường thì hay cố gắng để nắm bắt được tâm thức của những người ở cấp độ cao hơn – những người có ý định trân trọng tất cả chứ không phải là ý định làm cách mạng như những người tâm thức bình phàm. Nếu ý định tâm thức của chúng ta có thể kết nối với năng lực quang minh sáng tỏ bao la, thanh tịnh và tự nhiên nhờ cách bên ngoài phụ thuộc vào tập quán xã hội, trong khi bên trong, chúng ta lại dựa vào bản chất, tinh túy ánh sáng thanh tịnh nhẹ nhàng của các nguyên tố thì chúng ta có thể tạo ra năng lượng lớn lao và thanh tịnh hơn. Thậm chí nếu chúng ta chỉ sử dụng năng lực trí năng thông thường, thì khi gặp gỡ với những bậc sử dụng năng lực thông tuệ cao quý, chúng ta vẫn sẽ tự động có một cảm giác rộng mở hơn là cảm giác bị đẩy ra hay cảm giác bị hạn chế, giam cầm

trong một cấp độ thấp hơn. Theo cách này, một số thiên giả năng lực và thanh tịnh tạo ra một trường lực an lạc xung quanh họ nhờ năng lực quang minh sáng chói tự nhiên của mình, và họ sử dụng các nguyên tố thanh tịnh này để hỗ trợ và giúp đỡ những người khác đạt được cùng cấp độ và hòa nhập cùng với họ trong cùng mạn đà la cũng như trong cùng tâm thức.



## SỰ TÔN KÍNH

*Con xin đánh lễ và bày tỏ lòng tôn kính tới  
xứ sở toàn tri toàn giác tôn quý bất nhiễm bí mật!*



## SỰ TÔN KÍNH

Tinh túy của mọi hành xử và lễ nghi là sự tôn kính. Thời xưa khi những phẩm chất bên trong thanh tịnh được tôn kính một cách tự nhiên và được xem như là tôn quý nhất thì những người có những phẩm chất này thường được tôn vinh để trở thành những vị hoàng đế, nữ hoàng và thành phần quý tộc nhờ bản chất thuần khiết trong những lễ nghi và hành xử của họ. Sự chính trực tự nhiên của họ được tôn kính bởi những người có tâm thức thanh tịnh để họ có thể duy trì dòng dõi tập quán thanh tịnh này cho nhiều thế hệ, bất kể là những hoàn cảnh của họ có thay đổi như thế nào.

Bản chất cao quý tự nhiên của chúng ta vốn thanh tịnh từ khởi thủy, nhưng trong thời buổi hiện đại này thì các nguyên tố bên trong của chúng ta trở nên bị che chướng và không được tinh lọc một cách tinh tế, vì vậy, chúng ta đã không còn khả năng kết nối với dòng dõi cao quý tự nhiên của mình. Thay vào đó, chúng ta lại bị dính mắc, bám luyến vào những hoàn cảnh thô tháo, vô thường để rồi khi những hoàn cảnh này thay đổi, thì hành vi của chúng ta cũng trở nên thô tháo, kiêu ngạo và thiếu kiên định. Sự cao quý đích thực thì giống như vàng ròng, cái luôn luôn bất biến trước mọi hoàn cảnh. Kể cả nếu bạn có đốt nó thì nó vẫn là vàng ròng; kể cả bạn có cắt gọt nó thì nó cũng vẫn là vàng ròng; và kể cả nếu bạn có nghiền nát nó thì nó cũng vẫn là vàng ròng.

Dù cho được sinh ra trong thành phần quý tộc hay cố gắng để trở thành cao quý nhờ vào tài sản, quyền lực hay thanh thế, thì chúng ta cũng không thể có những tập khí, thói quen cao quý bên trong bất biến thanh tịnh, trừ khi chúng ta đã từng tích lũy chúng từ các kiếp trước. Nếu không có thói quen, tập khí tôn kính sâu sa tới bản chất bất biến thanh tịnh của những hành xử xã hội, mà chúng

ta chỉ thích nghi một cách hời hợt, bề nổi bên ngoài với sự biểu lộ thô tháo, vô thường của chúng thì chúng ta đã lạm dụng sai mục đích năng lực và vị thế của mình qua sự thiên cận này, và chúng ta chỉ là những kẻ quý tộc rơm ròi, không thực chất.

Ngày nay, những người đến từ các nước nghèo về vật chất thường coi thường điều cao quý vì họ đã liên đới một cách sai lạc bản chất tôn quý đích thực với những hoạt động bất tịnh thô tháo của giới quý tộc rơm ròi, lệch lạc. Còn những người đến từ các nước vật chất hùng mạnh thì lại không thể nhận ra những phẩm chất cao quý thực sự, bởi vì với thói quen tâm trí máy móc của thời đại khoa học, họ đã trở nên quá thiếu kiên nhẫn để học hỏi sự tôn kính. Nhưng những người từ tất cả mọi quốc gia đều cố gắng đi tìm kiếm những phẩm chất cao quý như sự trung thực, tử tế, can đảm và hào phóng khi lựa chọn những người lãnh đạo của họ, vì họ hiểu rằng sự tôn kính, trân trọng sẽ tạo ra sự hài hòa và thấu hiểu giữa con người với nhau.

Nếu chúng ta trông dựa vào các nguyên tố thô bất tịnh cùng vật chất thô đặc, trì trệ thì sức mạnh, năng lực bên ngoài của chúng ta có thể được gia tăng, nhưng trong khi đó thì các nguyên tố thanh tịnh bên trong của chúng ta lại bị suy giảm; rồi thì sự tôn kính thực sự sẽ bị mất đi, sự mất cân bằng, hài hòa cùng thô bạo sẽ xuất hiện. Khi có những thói quen, tập khí vật chất thì chúng ta chỉ tôn kính tới những gì mình có thể dùng được trong lúc vẫn còn sử dụng nó. Nếu nhìn thấy những bậc siêu phàm thì chúng ta có thể chỉ tôn kính họ một cách tạm thời mà không thực sự sâu sắc và lâu dài từ sâu thẳm trong tâm mình. Chúng ta không thể hiểu hay được lợi ích từ những phẩm chất tâm linh của các ngài vì chúng ta đã nhìn các ngài từ một quan điểm vật chất theo sự tán thành, hợp lý hóa của riêng mình. Tâm thức chúng ta trở nên ngày càng bị mắc

kẹt vào những đối tượng giả ảo, rơm dùi, trì trệ và thô tháo từ mỗi bận tâm, lo lắng của mình, và vì vậy chúng ta không thể kết nối được với bản chất đích thực của mình. Nhưng nếu mục đích của chúng ta là sự giác ngộ thì chúng ta cần phải tôn kính tới những bậc siêu phàm với những phẩm tánh tâm linh, và chúng ta cần phải nương tựa, trông dựa vào các ngài để làm sắc bén những khả năng của chính chúng ta.

Đứng từ quan điểm thế gian thì mục đích thật sự của việc tôn kính là để chỉ ra rằng văn hóa và truyền thống là quý báu, và để trở nên thông thạo, am tường và đáng được tôn kính thì chúng ta phải nhận ra được những phẩm tánh quý báu của chúng. Đứng từ quan điểm Giáo Pháp thì mục đích thực sự của việc tôn kính là để kết nối từ tâm thức tới tâm thức thông qua những phẩm chất thanh tịnh, phi chất thể bên trong nhằm phát triển những phẩm chất thanh tịnh có chất thể bên ngoài, và rồi những phẩm chất thanh tịnh có chất thể bên ngoài này lại tạo ra những phẩm chất thanh tịnh phi chất thể bên trong hơn nữa.

Có nhiều hình thức tôn kính khác nhau nằm trong những cách thể hiện, biểu lộ của thân, khẩu và tâm; nhưng nếu nguồn gốc của sự tôn kính lại không phải đến từ tâm của chúng ta thì rồi, sự biểu lộ và thể hiện sự tôn kính ấy sẽ lại thành ra sai lạc và giả tạo. Đó là lý do tại sao Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói, *“Vạn pháp hiện hữu vốn ở trong tâm một cách tự nhiên. Tâm là nguyên thủy, dẫn đầu và hiện hữu trước những hành động của thân và khẩu. Bất kỳ ai nói và làm với tâm thanh tịnh thì họ sẽ luôn luôn hạnh phúc cũng giống như những chiếc bóng từ những vật thể không bao giờ chia tách khỏi những vật thể - nguồn phát ra chúng”*.

Nhiều vị thầy nói rằng chúng ta chỉ có thể tôn kính Pháp với tâm của mình nếu chúng ta cũng tôn kính Pháp với

thân và khẩu của mình, nhưng cũng có những người lại chỉ tôn kính Giáo Pháp với thân và khẩu của họ nhưng với tâm của mình, họ lại không tôn kính Giáo Pháp. Chẳng hạn, khi bậc thầy của chúng ta ở trong phòng thờ và chúng ta quỳ gối trước bàn thờ, nhưng chúng ta lại duỗi chân ra ngay sau khi vị thầy đi ra ngoài để chúng ta lại một mình, thì điều này là bất kính. Khi chúng ta dành toàn tâm toàn ý vào bậc thầy của mình, chúng ta coi ngài như Bậc Minh Sư hay Đấng Tối Linh của mình nhưng sau đó khi nói về ngài với những người khác thì chúng ta lại dùng tên riêng của ngài một cách tùy tiện, thì điều này là bất kính. Hai sự biểu lộ của thân và khẩu này chỉ ra rằng sự bất kính đến từ tâm thức bất tịnh của chúng ta. Ở đâu có sự tôn kính giả tạo, rơm đời thì ở đó không có lễ nghi chân thực cùng sự cao quý thuần khiết.

Để thể hiện sự tôn kính đích thực trong một cách sâu sắc và tinh tế trước sau như một, thì chúng ta cần phải để cho tâm thức mình được thanh tịnh. Sau đó thì sự tôn kính của chúng ta sẽ không còn là sự hai mặt nữa. Luôn luôn là tốt nhất nếu chúng ta khảo sát tâm thức mình trước khi tự động nói rằng chúng ta tôn kính một ai đó, hãy nhớ rằng sự tôn kính thật sự thì luôn bắt nguồn từ tâm. Nếu những truyền thống cố gắng dạy con người ta tôn kính bằng thân và khẩu một cách cứng nhắc mà lại thiếu đi những phương tiện thiện xảo, thì tâm thức chúng ta sẽ trở nên lo sợ rằng mình sẽ không tuân theo được hay sẽ phản bội lại truyền thống. Khi tâm thức chúng ta sợ hãi, lo lắng thì chúng ta có thể phản ứng lại bằng cách trở nên hung dữ, chống đối và không còn tôn kính nữa, bởi vì các nguyên tố thanh nhẹ bên trong chúng ta đã trở nên bị tắc nghẽn. Nếu học được sự tôn kính thiện ý từ bên trong - điều tồn tại trong bản chất thanh nhẹ của các nguyên tố, thì rồi sự biểu lộ bên ngoài từ thân và khẩu của chúng ta sẽ trở nên rộng mở, thanh tịnh và không bị che chướng,

rồi sự tôn kính của chúng ta sẽ luôn được liên tục và không ngừng dứt.

Sự tôn kính của người này đôi khi lại là sự bất kính của người khác, và sự bất kính của người khác đôi khi lại là sự tôn kính của người kia. Hình thức giới luật khép kín của một số người là bất kính đối với hình thức phóng khoáng, dí dỏm của những người khác, và ngược lại, có đôi khi phong cách phóng khoáng, dí dỏm của một số người lại là bất kính với phong cách kỷ luật khép kín của một số người.

Vì sự thân mật vốn bắt nguồn từ tình yêu thương và sự tin tưởng nên nếu chúng ta dùng những cách biểu lộ tôn kính theo kiểu trang trọng, hình thức theo cách dành cho những người xa lạ và không quen biết như che dấu và tự tạo khoảng cách cho mình trước những người bạn thân, thì điều này là bất kính với sự tôn kính thân mật. Nếu chúng ta dùng những cách biểu lộ tôn kính thân mật và riêng tư với những người xa lạ, không quen biết ở nơi công cộng, thì đây lại là sự bất kính với sự tôn kính của hình thức trang trọng. Có những sự biểu lộ không phải là bất kính trong sự riêng tư, cá nhân nhưng nó lại là sự bất kính trong một nhóm tập thể. Ví dụ, nếu do thói quen cá nhân của mình, chúng ta nằm xuống và đánh trung tiện (đánh rắm) ở giữa một nhóm người lạ và không hề quen biết, thì đây là điều bất kính và không thích hợp.

Nếu chúng ta thường dùng tiếng lóng thì nó có thể là sự bất kính với phong cách hàn lâm, văn học của những học giả và triết gia; Nếu chúng ta dùng kiểu ngôn ngữ dài dòng, phức tạp thì nó có thể là sự bất kính với ngôn ngữ tự nhiên trần trụi như tấm gương của các bậc thánh. Nếu chúng ta viết vô số những luận giảng, giải thích theo cách phân tích, diễn dịch và tinh vi, trau chuốt, và chúng ta không thể tổng hợp, quy nạp chúng về cái cốt lõi, tinh túy

và thiết yếu của chúng, thì đó là bất kính với phong cách của các bậc thánh cùng những triết gia giỏi.

Khi có một ai đó cho chúng ta lời khuyên với ý định tốt thì sẽ là bất kính nếu chúng ta không trả lời là “*Tôi hiểu*”. Thậm chí nếu đã biết trước được những gì họ đang định nói cho mình mà chúng ta lại nói, “*Tôi biết rồi*”, thì đó là sự bất kính thay vì nói “*Cảm ơn bạn*”. Nếu chúng ta dùng sự châm biếm và trào phúng với ý định giúp ích cho những người khác thì dường như nó có vẻ là hơi giống như sự bất kính nhưng thực ra, nó lại là sự tôn kính thực sự. Nếu, với sự tăng bốc mà chúng ta sử dụng lời nói cùng lễ nghi êm dịu cho ý định dành lợi lộc cho bản thân mình, thì dù cho nhìn từ bên ngoài thì điều này có vẻ như là tôn kính, nhưng thực chất thì nó lại là một thủ đoạn bất kính ngầm bên trong.

Nếu chúng ta nói chuyện về Giáo Pháp với những người không có khả năng hay có khao khát hiểu được Pháp, thì điều này là bất kính với Giáo Pháp. Nếu chúng ta dạy Pháp cho những người vốn đã hiểu được điều chúng ta dạy rồi, thì điều này là bất kính với những người chúng ta cố gắng dạy.

Sự tôn kính của một số dân tộc du mục lang thang từ miền Tây Bắc Ấn Độ di cư sang Tây Âu vào thế kỷ 15 dành cho sự thực hành thì trông giống như là bất kính với một số hành giả giới đức nghiêm ngặt. Sự tôn kính Giáo Pháp của một số tu sĩ giới nghiêm vào kỳ nhập thất thì trông giống như là bất kính với một số học giả tôn giáo hay học giả triết học, bởi họ nghĩ người tu sĩ trong thời gian nhập thất là ăn không ngồi rồi và không thực sự làm được cái gì cả. Một số người trong kỳ nhập thất có sự tôn kính tới kỳ nhập thất nhưng họ lại không tôn kính con người hay động vật ở khu nhập thất. Vì vậy, sự tôn kính



hay bất kính luôn tùy thuộc vào ý định thanh tịnh của các nguyên tố bên trong.

Nếu là những tu sĩ mà chúng ta lại không có tâm đạo hạnh tự nhiên hay sự nhàm chán, xả bỏ vòng luân hồi sinh tử, thì dù bên ngoài chúng ta có cố gắng giữ gìn những thệ nguyện của mình bằng hành động cụ thể với sự biểu hiện của thân, ngữ để có được sự tôn kính của người khác, thì chúng ta vẫn trở thành những thầy tu trong trường đào tạo quân đội - một sự bất kính với những tu sĩ thanh tịnh.

Nếu không chúng ngộ và nhận ra vị Dakini Trí Tuệ ánh sáng nội tại thanh nhẹ bên trong của chính mình mà chúng ta chỉ tôn kính tới các dakini thô nặng bên ngoài trong khi tự biện minh cho mình bằng hệ thống Mật Thừa (Tantric), thì chúng ta đã trở thành những hành giả yogi kích dục bất kính với các vị hành giả yogi thanh tịnh.

Nếu chúng ta không thực hành Pháp mà chỉ liên tục nói một cách thiếu tín tâm về vị thầy, về những giáo lý của ngài, về những lễ quán đảnh của ngài, về sự thực hành của chúng ta, về những kỳ nhập thất của chúng ta, thì chúng ta đã lên một danh sách mua sắm Giáo Pháp, và rồi tâm thức bất tịnh của chúng ta sẽ trở nên bị táo bón và trĩ Giáo Pháp, điều là sự bất kính tới những hành giả Pháp thực sự và với Giáo Pháp thanh tịnh.

Nếu chúng ta không có sự giác ngộ trong cõi niết bàn cực lạc nhờ sự nhàm mỏi, chán ghét tâm thức luân hồi sinh tử, thì điều này là bất kính với giáo lý Nguyên Thủy Hinayana (Tiểu Thừa). Thậm chí nếu chúng ta có một sự giác ngộ cõi niết bàn cực lạc nhờ sự nhàm mỏi, chán ghét với thái cực khác của tâm thức luân hồi sinh tử, thì điều này vẫn là bất kính với giáo lý Đại Thừa (Mahayana), vì sau đó, chúng ta đã bỏ rơi tất cả chúng sinh trong vòng

luân hồi sinh tử để luôn được an trụ trong cõi niết bàn vì lợi ích chỉ cho bản thân mình. Dù cho chúng ta có thể có sự tôn kính dành cho các hệ thống Nguyên Thủy và Đại Thừa nhưng nếu chúng ta vẫn không có các phương tiện thiện xảo để chuyển hóa ngay lập tức các nhân duyên, điều kiện của vòng luân hồi sinh tử thành các nhân duyên, điều kiện của cõi niết bàn, thì điều này là bất kính với hệ thống Kim Cương Thừa.

Bất cứ ai cầu nguyện tới các vị nữ Bồ Tôn như Đức Tara, thì đó là bất kính với hệ thống Nguyên Thủy Hinayana (Tiểu Thừa). Bất cứ ai phân biệt giữa tất cả chúng sinh, dù đó là nam hay nữ, từ những loài côn trùng cho đến con người, mà không thừa nhận Phật tính vốn sẵn của họ, thì đó là bất kính với hệ thống Đại Thừa (Mahayana). Bất cứ ai không chấp nhận rằng Vị Bồ Tôn Trí Tuệ là siêu vượt lên khỏi tâm thức bình phàm của mình và không dâng lên những cúng dường thanh tịnh, thì đó là bất kính với hệ thống Ngoại Mật Thừa Tantric. Bất cứ ai không hiểu rằng bản tánh thanh tịnh của tâm thức là tự do và giải thoát khỏi hoạt động tinh thần, và họ không kiến lập rằng tâm thức họ là đại không trống rỗng vĩ đại, thì đó là bất kính với giáo lý Trung Quán Madyamika. Bất cứ ai không hiểu bản tánh thanh tịnh của vạn pháp trong sinh tử và niết bàn, và họ không thể chứng ngộ và nhận ra rằng thủ ấn trí tuệ tỏa khắp mọi nơi, thì đó là bất kính với giáo lý Đại Thủ Ấn Mahamudra.

Bất cứ ai thấy rằng không có sự khác biệt giữa một chủng tử (hạt giống) vốn gom chứa sẵn mọi nguyên tố một cách ẩn tàng và kết quả của hạt giống ấy, thì đó là bất kính với những người nông dân bình phàm. Bất cứ ai không kiến lập chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối như là tách biệt, và bất cứ ai không từ bỏ luân hồi sinh tử để chấp nhận niết bàn, và bất cứ ai không thấy rằng hạt giống và

kết quả của nó là khác biệt, thì đó là bất kính với giáo lý của triết lý tôn giáo thông thường. Nhưng bất cứ ai không kiến lập rằng chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối là bất khả phân, và bất cứ ai không thực hành rằng sinh tử và niết bàn là bất khả phân, và bất cứ ai không xác quyết rằng kết quả đến từ nguyên nhân (hạt giống) và nguyên nhân (hạt giống) đến từ kết quả, do vậy không có sự tách biệt giữa chúng, thì đó là bất kính với giáo lý Đại Viên Mãn Mahasandhi.

Sự tôn kính của Pháp – điều dựa vào Tâm Trí Tuệ vô hạn là bất kính với sự tôn kính của vòng luân hồi sinh tử - điều dựa vào tâm nhị nguyên. Nếu chúng ta luôn luôn tôn kính con đường của vòng luân hồi sinh tử thì chúng ta không thể giải phóng tâm thức bị giới hạn cứng nhắc của mình vào những phẩm chất thanh nhẹ, xứng đáng được tôn kính thực sự. Nhưng một cách tương đối, nếu chúng ta thiếu tôn trọng những tập quán, phong tục của vòng luân hồi sinh tử, thì chúng ta không thể nào hiển lộ con đường và cách thức của Giáo Pháp.

Đó là lý do vì sao Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói, *“Bất kể điều gì samsara (vòng luân hồi sinh tử) mong ước, Ta cũng mong ước. Chúng sinh và bản thân Ta đều có cùng sự cảm thọ. Đau khổ và Hạnh phúc thì đều giống nhau.”* Điều này không có nghĩa là Đức Phật có một tâm thức nhị nguyên giống như những chúng sinh của vòng luân hồi sinh tử, mà để tùy thuận theo chân lý tương đối, thì Đức Phật không thể dẫn dắt chúng sinh đi tới những phẩm tánh của niết bàn nếu thiếu đi những phẩm tánh của luân hồi sinh tử. Nếu chúng ta thể hiện lòng tôn kính thực sự thì thực hành tốt nhất là hãy chấp nhận bất kỳ hệ thống nào một cách tạm thời cho tới khi nào chúng ta được giải phóng hoàn toàn khỏi sự bất tịnh và để đi tới sự thanh tịnh, giải phóng khỏi sự bất kính của các nguyên tố thô nặng và đi tới sự tôn kính của các nguyên tố vi tế thanh

nhẹ, để rồi cuối cùng chúng ta sẽ siêu vượt lên khỏi cả sự tôn kính lẫn sự bất kính để đi vào bản chất, tinh túy bí mật thuần tịnh của chúng ta.

*Tiếng sủa lớn của một chú chó hoang là sự bất kính với những tên trộm nhưng lại là sự tôn kính với chủ của nó.*

*Những nhà lãnh đạo thế gian yêu chiều phu nhân của mình một cách ngoan ngoãn thái quá là sự bất kính với những đòi hỏi từ hiện tượng chung của xã hội nhưng lại là sự tôn kính với những phu nhân tự kiểm tìm sự kiểm soát của họ.*

*Những vị thầy tâm linh tham vọng, chưa chứng ngộ là sự bất kính với quan điểm Phật giáo thanh tịnh nhưng lại là sự tôn kính với những nhà bảo trợ giàu có của họ.*

*Sự đáp trả lại những bông hoa thiện chí sau khi nhận lấy những mũi tên ác ý của bậc Bồ Tát là sự bất kính với tập quán bất tịnh thế gian nhưng đó lại là sự tôn kính tới tập quán thanh tịnh của bậc Bồ Tát.*

*Thủ ấn trí tuệ bình đẳng bất nhiễm của Đức Phật là sự bất kính với mọi tâm thức nhị nguyên loạn tưởng - cái chia tách chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối nhưng lại là sự tôn kính với Tâm Trí Tuệ bất nhị - cái mà trong đó chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối là bất khả phân.*

## TRUYỀN THÔNG

*Không thể có sự liên thông trong chân lý tương đối mà lại thiếu đi sự hiểu biết về hệ thống và ý niệm của tất cả mọi người, vì vậy, nguyện cho con thích nghi được với hệ thống của tất cả mọi người và nguyện cho mong muốn của con là lợi ích cho tất cả mọi người!*

*Không thể có sự giải thoát trong chân lý tương đối nếu thiếu đi sự siêu vượt lên khỏi hệ thống và ý niệm của tất cả mọi người, vì vậy, nguyện cho con thích nghi được với hệ thống siêu vượt lên tất cả mọi người và nguyện cho con siêu vượt lên cả mong muốn làm lợi ích cho tất cả mọi người của mình!*



## TRUYỀN THỐNG

Trong toàn cõi vũ trụ, không ai là có thể cùng đồng tình, cùng chấp thuận lên một truyền thống, nhưng tất cả chúng sinh, từ những loài côn trùng nhỏ bé cho đến những bậc hành giả siêu phàm đều tùy thuộc và dựa vào một số truyền thống để chạm tới mục tiêu của họ. Không có những truyền thống khác nhau để lựa chọn thì sẽ không thể có nền tảng, căn bản cho sự thấu hiểu và kết hợp giữa những chúng sinh, mà thay vào đó, sẽ chỉ có những chướng ngại, hỗn loạn và khổ sở. Mặc dù những hội nhóm, tập thể khác nhau đi theo những truyền thống khác nhau nhưng tất cả mọi truyền thống đều phụ thuộc vào năng lượng của năm nguyên tố, và chúng xuất hiện nhờ những sự kết hợp khác nhau của các nguyên tố thô và nguyên tố vi tế bổ sung, tương hỗ qua lại lẫn nhau. Nhưng vì mỗi truyền thống lại có năng lượng và những năng lực riêng của nó, nên thật khó để cho chúng sinh vượt qua được từ truyền thống này sang truyền thống khác.

Ví dụ, những con nhện có truyền thống độc lập, do vậy chúng sống đơn độc một mình. Chúng đã phát triển một năng lượng và truyền thống đặc biệt thông qua các nguyên tố của mình để bảo vệ đồng thời cùng lúc cung cấp thức ăn cho chúng. Loài nhện không có bất kỳ truyền thống cần đến tôi tớ hay người trợ giúp nào, mà chúng có thể tự trợ giúp cho mình mà không cần đến tùy tùng hay quyến thuộc, chỉ cần nhờ vào năng lượng phương tiện thiện xảo của mình mà chúng có thể bao vây một con côn trùng từ một truyền thống khác đi vào mạng lưới của chúng. Nếu một con nhện giữ được truyền thống riêng của nó thì nó luôn thoải mái, tiện nghi kể cả nếu nó di chuyển đi khắp nơi; mặc dù nơi chốn có thể có sự khác biệt nhưng mạng lưới của nó vẫn vậy. Nhưng nếu nó cố gắng thay đổi truyền thống và sống trong một tổ kiến thì

khả năng của con nhện sẽ không hoạt động, vì loài kiến là những loài giữ một truyền thống tập thể nhóm khác biệt, và truyền thống này lại có hại cho loài nhện.

Vì có truyền thống tập thể nhóm nên loài kiến sống theo bầy đàn. Chúng có năng lượng bổ sung, tương trợ cho nhau thông qua mối nối kết nghiệp, do vậy với sự hợp tác của tập thể nhóm, thậm chí chúng còn có thể lấy được những thực phẩm có kích cỡ lớn hơn cả chính thân thể mình. Nếu giữ được truyền thống riêng của mình thì cuộc sống của chúng sẽ thoải mái, tiện nghi, nhưng nếu chúng bỏ lại truyền thống của mình và đi sang một truyền thống khác thì nó sẽ có hại cho cuộc sống của chúng. Ngay cả nếu 100 đàn kiến đi với một con nhện thì tất cả 100 đàn kiến sẽ bị mắc kẹt trong mạng lưới của nhện. Và chúng ta đang nói về truyền thống của những con kiến thông thường chứ không phải về truyền thống của loài kiến khổng lồ Châu Phi.

Ngay cả giữa những truyền thống thế gian thì cũng không có sự đồng thuận trên cùng chủ thể. Thật là tốt để ăn uống một cách nhẹ nhàng, không ồn ào trong khi ngồi trên một chiếc bàn tròn với dao và đĩa theo truyền thống lễ nghi phương tây của một số nước, và cũng thật tốt để ăn uống không nhẹ nhàng mà lại tạo ra những âm thanh biểu thị sự ngon miệng trong khi ngồi trên một tấm đệm với những đôi đũa theo truyền thống lễ nghi phương đông của một số nước. Nhưng nếu chúng ta bị dính mắc, chấp chặt vào truyền thống thì khi chuyển từ thói quen dùng đĩa sang dùng đũa, chúng ta sẽ không thoải mái, tiện nghi khi cầm chúng, và sẽ khó khăn để tạo ra những tiếng ồn từ miệng chúng ta khi biểu thị sự ngon miệng, và ngược lại, khi chúng ta chuyển từ thói quen dùng đũa sang dùng đĩa, thì sẽ khó khăn để cầm chúng và giữ yên lặng.



Có đôi khi truyền thống tích cực của một đất nước này lại là truyền thống tiêu cực của một đất nước khác. Ví dụ, trong truyền thống của một số nước, nếu bạn ợ hơi khi ăn thì điều đó có nghĩa là bạn hài lòng và chủ nhà sẽ nói, “*Thật tuyệt!*”. Nhưng ở một số đất nước khác, nếu bạn ợ hơi trong suốt một bữa ăn thì chủ nhà sẽ cảm thấy bị xúc phạm và bạn phải nói, “*Tha lỗi cho tôi!*”. Như vậy là có hai sự biểu hiện khác nhau tùy theo tập khí, thói quen truyền thống về một cái ợ hơi.

Theo phong tục, tập quán xã hội của một số nước thì từ thời thơ ấu, họ được tạo lập thói quen ăn nói tự do của mình, người ta bị coi như là khó hiểu nếu không nói chuyện một cách thẳng thắn. Nhưng theo phong tục, tập quán xã hội của một số nước khác, thì người ta lại bị coi là bất lịch sự nếu nói chuyện một cách thẳng thắn. Như vậy là có hai sự đánh giá khác nhau tùy theo tập khí, thói quen truyền thống về cùng một cách nói chuyện.

Nếu chúng ta thích truyền thống thì phương pháp duy nhất là hãy ợ hơi trước những người thích ợ hơi và tránh ợ hơi trước những người không thích nó, hãy chỉ ợ hơi tạm thời cho tới khi thoải mái, đừng chấp nhận hay chối bỏ bất kỳ thói quen ợ hơi nào hết, bởi vì một cách tận cùng thì không có lợi ích nào từ việc ợ hơi hay không ợ hơi trong suốt bữa ăn cả. Và cũng đúng như vậy với việc nói chuyện. Phương pháp duy nhất là hãy nói chuyện một cách thẳng thắn trước những người thích nó, và hãy im lặng trước những người không thích nó, chúng ta không cần phải chấp nhận hay chối bỏ thói quen nói chuyện hay không nói chuyện.

Ngay cả trong Giáo Pháp, cho tới khi sự nhị nguyên của năng lượng nguyên tố thô và vi tế được tan biến vào một bản chất, tinh túy bí mật, còn không thì những người khác nhau sẽ vẫn đi theo những truyền thống khác nhau.

Ví dụ, truyền thống của các hành giả Thái Cực Quyền Lão Giáo Trung Hoa là mở vùng luân xa một ở dưới cùng hậu môn để thư giãn và làm gia tăng dòng chảy tự nhiên năng lượng thanh tịnh của họ. Nhưng trong truyền thống của các hành giả Yoga Mật Thừa Nội thì họ lại đóng vùng luân xa một ở dưới cùng hậu môn của mình lại và giữ hơi thở cái bình lại bên trong nhằm làm tăng trưởng năng lượng thanh tịnh.

Trong truyền thống Nguyên Thủy Hinayana (Tiểu Thừa), họ nói rằng những ai bị bám luyến vào người nữ thì có thể không bao giờ được giải thoát. Theo con đường Hinayana thì người nữ bị cho là nguồn gốc của dục vọng và họ là một chướng ngại cho con đường đức hạnh. Vì lý do này mà nhiều hành giả Hinayana trở thành những vị tu sĩ và tránh né người nữ. Còn trong truyền thống Mật Thừa Nội, thì họ lại nói rằng những ai không dựa vào người nữ thì có thể không bao giờ được giải thoát. Theo con đường Mật giáo, thì người nữ là nguồn gốc của các pháp trí tuệ, và họ là nguồn sinh lực hỗ trợ cho việc đạt được cực lạc vô dục bằng chính tham dục, vì thế nhiều bậc thánh đã tiết lộ rằng các ngài phải tìm kiếm những người nữ thích hợp làm phối ngẫu để tu tập. *(phối ngẫu thích hợp phải tuân theo 3 điều kiện tối thiểu sau: 1. Đã quy y và nhập dòng truyền thừa thuần tịnh Phật giáo Mật thừa (tốt nhất là cùng dòng phái với hành giả); 2. Có năng lực tương đương với hành giả, và 3. Phải được bậc Đạo Sư của hành giả cho phép. Và pháp tu này hoàn toàn khác với sự phối kết thông thường của thế gian giữa người nam với người nữ. Nó hoàn toàn tuân thủ nhất quán với 2 thừa Phật giáo trước là Đại Thừa và Nguyên Thủy trong quan điểm không được phép buông tuồng, si mê trong các xúc cảm tiêu cực. Khi thực tập pháp này, hành giả không được phép để tâm bị rung động, mê mờ trước cảm xúc tham dục và đặc biệt là không được để xuất tinh dù chỉ một giọt, bởi như vậy là mất giới, mà mất*

*giới thì như mất đầu. Hành giả phải kiểm soát năng lượng, khí năng cùng những sự quán tưởng linh thiêng chi tiết với những hình tượng thiêng liêng, những chữ chủng tự ánh sáng chạy trong các kinh mạch... Do vậy, khi không được quán đảnh và cho phép thực hành pháp này từ những bậc thầy đủ phẩm tánh thì tự tập pháp này không khác gì tự sát vì sẽ dẫn tới giảm thọ mạng cũng như gặp phải các ma chướng, nạn tai khác, bởi trong các xúc cảm tiêu cực thì tham dục là liều thuốc độc mạnh mẽ nhất lôi chúng sinh vào vòng luân hồi sinh tử đầy đau khổ – lời người dịch).*

Những truyền thống khác nhau thì thích hợp và dành cho những căn cơ, điều kiện khác nhau, vì vậy phương pháp duy nhất là hãy chấp nhận những gì chúng ta mong ước. Tùy theo căn cơ và điều kiện của mình mà chúng ta có thể chọn hoặc truyền thống Nguyên Thủy Hinayana hoặc truyền thống Mật Thừa Tantric, hoặc cả hai. Nếu chúng ta sợ người nữ thì chúng ta có thể chấp nhận giới luật của Thừa Nguyên Thủy Hinayana; Nếu chúng ta có tình thương yêu dành cho người nữ thì chúng ta có thể chấp nhận sự hỗ trợ bổ sung bên ngoài của vị phối ngẫu trí tuệ bên trong theo truyền thống Mật thừa Tantric; Hoặc chúng ta có thể chấp nhận cả hai truyền thống nếu chúng ta có thể chuyển hóa những khía cạnh khác biệt vào một bản chất, một tinh túy.

Một cách tận cùng và tối hậu, thì vì mục tiêu giác ngộ, chúng ta cần phải thừa nhận không gian sáng tỏ trí tuệ phi truyền thống - điều là nguồn gốc của tất cả vô số những truyền thống. Nhưng một cách tương đối và tạm thời thì chúng ta không thể chối bỏ truyền thống trong khi khả năng, điều kiện và căn cơ của chúng ta còn bị che ám. Truyền thống Giáo Pháp nói rằng để dẫn đến sự giác ngộ thì giáo lý của Đức Phật khế hợp với những tập quán, phong tục thế gian. Với những người có những căn cơ,

điều kiện nguyên tố thanh tịnh xuất sắc thì họ luôn phóng chiếu Giáo Pháp thanh tịnh, nhưng với những người có những căn cơ, điều kiện nguyên tố bất tịnh bị che chướng thì họ lại không thể thích hợp với Giáo Pháp thanh tịnh, vì thế họ cần phải dựa vào những truyền thống của niềm tin cho tới khi họ phát triển được những căn cơ, điều kiện xuất sắc thích hợp.

Có 3 loại niềm tin khác nhau là: cuồng tín (niềm tin quá sùng bái), thành tín (niềm tin sáng tỏ) và xác tín (niềm tin có căn cứ hợp lý). Nếu chúng ta có sự cuồng tín thì khi thấy một tảng đá trên đường và được người khác bảo rằng đó là một vị thần, thì chúng ta sẽ cầu nguyện tảng đá. Sự cuồng tín này có thể hoạt động và tạo ra hiệu ứng bởi vì hiện tượng tảng đá của chúng ta được chuyển hóa thành hiện tượng vị thần. Còn nếu chúng ta có sự thành tín thì khi đi vào một ngôi đền với một tâm thức thánh thiện và tươi mới, chúng ta sẽ chấp nhận những bức bích họa đẹp hay bất cứ điều gì chúng ta thấy như những hiện tượng tích cực. Sự thành tín này thì cũng hoạt động và tạo ra hiệu ứng bởi vì nó tạo ra tâm thức sáng tỏ. Và nếu chúng ta có sự xác tín, thì chúng ta sẽ hiểu sự vật và sự việc nhờ lập luận logic, và chúng ta có thể thấy những phẩm chất vô hình trong những phẩm chất hữu hình. Ví dụ, nếu chúng ta đang ở giữa đại dương và bất chợt nhìn thấy một con vịt đang bay ở phía trên mình trong bầu trời, thì chúng ta tin rằng gần đây nhất định phải có đất liền; Hoặc nếu chúng ta nhìn thấy có khói bốc lên phía sau những ngọn núi thì chúng ta tin rằng nhất định phải có một ngọn lửa ở gần đây.

Niềm tin thì có nghĩa là ao ước và mong muốn. Nếu chúng ta không có niềm tin vào những phẩm chất dinh dưỡng của thực phẩm thì tại sao chúng ta lại muốn ăn? Nếu chúng ta không có niềm tin vào những phẩm chất che chắn thân thể trần trụi của y phục, của quần áo thì

tại sao chúng ta lại muốn mặc y phục, quần áo? Nếu chúng ta không có niềm tin thì làm sao chúng ta có thể tạo ra sự tương tác với những người thân yêu, gia đình, bạn bè, những bậc thầy thế gian, những bậc thầy Giáo Pháp hay với phong tục tập quán của đất nước chúng ta? Nếu chúng ta không có niềm tin thì chúng ta còn thấp kém hơn cả loài vật nữa. Vì ngay cả loài bò cũng còn có niềm tin vào cỏ nữa.

Nếu chúng ta hỏi những người có tín ngưỡng tôn giáo rằng họ có tin vào thượng đế hay không thì họ nói có. Nhưng nếu chúng ta hỏi rằng họ có tin vào bạn bè của mình không thì họ nói không. Nhưng bản chất của niềm tin là tình yêu, vì vậy nếu chúng ta thực sự yêu vị thượng đế của mình và chúng ta thực sự yêu bạn bè của mình, thì một cách tự động chúng ta phải tin vào cả hai mới phải. Chúng ta chỉ đang sử dụng niềm tin một cách khác biệt theo những truyền thống khác nhau. Nếu chúng ta nghĩ thật là vô lý để có niềm tin vào thượng đế bởi vì ngài vô hình, không thể trông thấy thì chúng ta đã không hiểu được rằng bản chất của niềm tin là tình yêu, và trong tình yêu thì mọi thứ luôn là ngang bằng như nhau. Khi yêu chúng ta nghĩ rằng mình yêu một đối tượng, nhưng tình yêu thực sự thì lại vốn sẵn có bên trong chủ thể chúng ta, và điều này chỉ phản chiếu, phóng chiếu lên đối tượng thôi. Bởi vậy, khi tình yêu ở đó, thì niềm tin cũng luôn ở đó. Đối tượng của niềm tin thay đổi từ thượng đế, sang đất nước, sang bạn bè, hay tới người yêu tùy theo truyền thống chúng ta đi theo, trong khi ích lợi tạm thời và tối hậu của niềm tin còn tùy thuộc vào ý định của chúng ta hướng tới đối tượng.

Không dựa vào truyền thống thì chúng ta không thể làm được bất kỳ điều gì. Do vậy, cho tới khi trở nên giác ngộ, chúng ta không thể chối bỏ niềm tin và việc dựa vào truyền thống. Để giao tiếp và tương tác qua lại thì việc

quan tâm tới truyền thống xã hội là cần thiết. Nhưng nếu chúng ta dựa vào nó với sự chấp chặt và cứng nhắc, thì chính sự chấp chặt của chúng ta sẽ khiến chúng ta bị mắc kẹt vào chính truyền thống.

Truyền thống lái xe đường phố trong thành thị là không thích hợp nếu chúng ta đang lái xe trên đường cao tốc không thu phí; vì không cần thiết để đặt giới hạn lên sự tự do được cho phép. Tuy nhiên, một số công dân Sangha cứng nhắc (*ở đây có thể tác giả chơi chữ, dùng từ Sangha để chỉ tên riêng địa điểm nào đó, đồng thời cũng ám chỉ Sangha trong tiếng Phạn có nghĩa là Tăng Đoàn – lời người dịch*) lại có thể nghĩ rằng thói quen lái xe đường phố trong thành thị của họ thì luôn luôn thích hợp ở bất kỳ đâu, và họ còn muốn dùng thói quen này để giới hạn sự tự do của những người thích lái xe trên những con đường cao tốc không thu phí thênh thang, rộng mở và không cần phải dụng công tính toán của Tâm Trí Tuệ.

Chúng ta có thể nói rằng truyền thống là để phát minh ra những hình thức mới cùng những phẩm chất mới được chất lọc, tinh luyện trong một cách dễ nhận thấy hơn nhằm làm bộc lộ, hiển lộ bản chất, tinh túy quang minh thanh tịnh của các nguyên tố. Nhưng do những thói quen, tập khí của mình, nên chúng ta yêu thích, giữ vững chỉ một truyền thống nào đó. Là những người nắm giữ truyền thống, nên chúng ta thường lo sợ mình sẽ mất đi quyền lực thế gian và vì vậy, chúng ta không thích thay đổi sang những phẩm chất mới. Giống như phần đa những nhà cai trị, họ nói rằng họ muốn tạo ra những thay đổi trong chính phủ vì lợi ích cho cộng đồng của họ, nhưng chúng ta cũng giống họ, chúng ta sẽ không bao giờ thực hiện điều mình nói nếu nó làm mất đi quyền lực của chính mình. Nếu chúng ta thay đổi, thì, các hiện tượng của chúng ta thay đổi, và nếu hiện tượng của chúng ta thay

đôi thì sẽ luôn có một sự thay đổi trong sự cân bằng của cán cân quyền lực.

Quan điểm Giáo Pháp là cố gắng tiêu trừ truyền thống của vòng luân hồi sinh tử nhờ vào các phương tiện thiện xảo thị hiện cho trí tuệ như: viết, hội họa, tuyên thuyết hay giảng dạy để đạt tới giác ngộ - điều siêu vượt lên khỏi truyền thống. Mặc dù vậy, nhưng nhiều thế hệ nghệ sĩ, triết gia và giáo viên đã luôn thể hiện bản thân mình trong cùng phong cách truyền thống. Nếu chúng ta viết, hay vẽ, hay nói điều gì đó mà không giống hay gần với truyền thống thì một số Phật tử cứng nhắc sẽ nghĩ nó không phải là quan điểm Đạo Phật. Họ không hiểu rằng truyền thống Phật giáo là để phá vỡ những truyền thống bất tịnh của vòng luân hồi sinh tử nhằm đạt được những truyền thống thanh tịnh nhất và bao la, thâm sâu nhất. Truyền thống thì luôn tạo ra những giới hạn nếu nó không thanh tịnh. Vì vậy ngay từ khởi thủy, chúng ta nên không có sự ràng buộc, bám luyến vào truyền thống để giải phóng tâm thức chúng ta khỏi tập khí, thói quen của chiếc bẫy truyền thống từ vòng luân hồi sinh tử. Chúng ta nên có một sự hiểu biết, thấu suốt về sự phô diễn, hiển bày mà không bỏ qua những truyền thống của người khác nhằm mang lại lợi ích và đáp ứng viên mãn cho những chúng sinh theo truyền thống của vòng luân hồi sinh tử. Theo cách này, vào cùng lúc khi chúng ta giải phóng được tâm thức mình khỏi truyền thống thì chúng ta nên vui chơi, nô đùa mà không cần phải chấp nhận hay chối bỏ, chúng ta có thể có thể trang hoàng nó như một chú chim xinh đẹp với một cái cây, và rồi mỗi cái lại trang trí, điểm tô cho những cái khác nữa.

Nếu là những người nghệ sĩ mà chúng ta lại có ý định thể hiện những hình thức thẩm mỹ bị giới hạn trong những giới hạn từ truyền thống của mình, cái mà chúng ta chỉ thấy được qua đôi mắt bị che ám với các nguyên tố thô

của mình, thì là quá đúng khi chúng ta luôn luôn bị ràng buộc bởi phạm vi bị giới hạn từ truyền thống xứ sở riêng của mình. Nếu chúng ta có ý định bao la, rộng khắp để trở thành những bậc nghệ sĩ siêu phàm, để thể hiện những phẩm chất truyền thống trí tuệ vô hạn thì chúng ta cần phải đi ra khỏi truyền thống từ trong xó góc của mình, để đến với khu trung tâm, chúng ta không cần chối bỏ cái xó góc vì nó cũng thuộc vào khu trung tâm mà chúng ta chỉ cần ở lại trong không gian ánh sáng của trung tâm, và chúng ta nên hóa hiện, lưu xuất ra thật nhiều hình tướng bao la như không gian hiện hữu vô tận một cách phi chướng ngại.

Nếu là những triết gia mà chúng ta lại có ý định giới hạn bài thuyết giảng của mình chỉ trên hình thức lý luận thô tháo nằm trong những giới hạn của sự suy diễn, phân tích với tâm loạn thần từ các nguyên tố thô của chúng ta thì là quá đúng khi chúng ta liên tục củng cố, làm đặc lại những giới hạn thực tại của những hiện tượng vô hình trong những chúng sinh bình phàm. Nếu chúng ta có ý định bao la, rộng khắp để trở thành những bậc triết gia siêu phàm, để tạo ra những phẩm chất siêu phàm vô hình thông qua luận lý logic hữu hình của những chúng sinh bình phàm, thì chúng ta cần phải tránh đi những mong cầu phô trương bên ngoài cũng như những bằng cấp và danh xưng không thực chất bên trong, và chúng ta phải băng qua kho tàng trí tuệ từ tri kiến vô hạn của chính mình tựa như một dòng sông cao quý chảy khắp mọi trường đại học của toàn vũ trụ, chia sẻ cam lồ mật hoa tri kiến tới mọi bình chứa, thùng đựng từ dòng chảy học viên trên khắp thế giới.

Nếu là những tu sĩ mà chúng ta lại có ý định giới hạn sự biểu hiện các hình thức đạo hạnh bên trong những giới hạn từ truyền thống đến từ tâm đạo hạnh chấp ngã với các nguyên tố thô của mình thì là quá đúng khi chúng ta



luôn luôn bị ràng buộc bởi những giới luật vô dụng từ truyền thống tập thể nhóm của mình. Nếu chúng ta có ý định bao la, rộng khắp để trở thành những bậc tu sĩ siêu phàm, để chấp nhận truyền thống vô hạn của trí tuệ thanh tịnh, thì chúng ta cần phải giải phóng bản thân mình khỏi khu vườn do các tổ chức, đoàn thể thông thường của các tu sĩ truyền thống vun trồng, và đi tới ốc đảo đạo hạnh bao la bất nhiễm, hãy để cho đóa hoa đạo hạnh của chúng ta nở bung như một bông hoa sen với những cánh hoa bên trong và cả bên ngoài đều thanh khiết, và hãy để cho hương thơm tự nhiên vô điều kiện của nó được lan tỏa ra tới thật nhiều những chú ong may mắn đang bay theo một cách bao la như không gian hiện hữu vô tận một cách phi chương ngại.

Nếu là những hành giả yogi mà chúng ta lại có ý định biểu lộ những hình thức mê tín dị đoan bị giới hạn trong những giới hạn từ truyền thống của mình, và chúng ta đã quán tưởng chúng bằng cái tâm bám chấp từ các nguyên tố thô của mình, thì là quá đúng khi chúng ta luôn luôn bị ràng buộc bởi những giới hạn của bệnh hoang tưởng tích cực. Nếu chúng ta có ý định bao la, rộng khắp để trở thành những bậc hành giả yogi siêu phàm, để tạo ra mạn đà la trí tuệ vô hạn phi tạo tác, thì chúng ta cần phải chạy trốn khỏi những người phụ nữ bình phàm hay ca thần để kết hợp với những phẩm chất cực lạc vô dục của vị Dakini ngọt ngào như ý. Sau khi nếm trải loại rượu trí tuệ, chúng ta có thể hát lên những bài ca chứng ngộ (doha – chứng đạo ca) và đánh thức những chúng sinh đang lang thang, vẫn vơ trong vòng sinh tử thoát khỏi giấc mộng vô minh của các nguyên tố nặng trọc, rồi đưa họ tới ánh sáng tâm tự nhiên của chính họ với âm thanh của trống và chuông.

Nếu là những thiền giả mà chúng ta lại có ý định chỉ biểu lộ những hình thức tĩnh lặng bị giới hạn trong những giới

hạn từ hơi thở của mình khi hít vào và thở ra qua lỗ mũi bị che chướng từ nhục thân bị giới hạn bởi nghiệp, thì là quá đúng khi chúng ta luôn luôn bị ràng buộc bởi không gian giới hạn từ những tấm đệm ngồi truyền thống của mình, và chúng ta bị tái sinh gần như là những con bò câm lặng, trừ lúc cất tiếng kêu rống lên. Nếu chúng ta có ý định bao la, rộng khắp để trở thành những bậc thiên giả siêu phàm, thì chúng ta cần phải giải phóng tâm thức của mình một cách vô tận khỏi sự tập trung và để nó thư giãn, thông dong trong không gian giác tánh tự nhiên phi không gian sáng tỏ. Bất kể ý niệm hiện hữu hay phi hiện hữu nào sinh khởi, thì chúng ta đều có thể giải phóng chúng cho tới khi những niệm tưởng của chúng ta trở thành những món trang sức phô diễn phi truyền thống thanh nhẹ, tự giải thoát khỏi những đám mây rối tung rối mù.

## NGHỆ THUẬT

*Trong tấm gương pha lê của vở kịch Tâm Tĩnh Giác,  
Bậc nghệ sĩ vô thượng biểu diễn sự phô diễn huyền diệu.*

*Nhưng thật hiếm có vị khán giả có khả năng thấu suốt  
thấy được trọn vẹn trí tuệ này!*



## NGHỆ THUẬT

Tất cả hình thức nghệ thuật được sáng tác từ các nguyên tố thô và vi tế. Không có cách nào để những người nghệ sĩ thể hiện mà lại thiếu đi các nguyên tố. Khi người ta sử dụng những cách biểu hiện như tính khí nóng nảy, lạnh lùng, khô khan, hay hoàn toàn ướm át, thì nó chỉ ra rằng họ đã kết nối một cách tự nhiên khí chất của nguyên tố vi tế với sự biểu hiện của nguyên tố thô. Nhưng những người nghệ sĩ cần phải vượt lên sự biểu hiện bề nổi của các nguyên tố trong một cách rõ ràng để đạt được thể nghiệm với các nguyên tố vi tế bên trong – cái là nguồn gốc của các nguyên tố thô bên ngoài. Và rồi họ có thể làm nghệ thuật phản ánh những gì con người cần.

Theo quan điểm thế gian thì những người nghệ sĩ không có mục tiêu tối hậu là vươn tới sự giác ngộ. Họ có mục đích tạm thời để nhận ra, để ngộ được những xúc cảm bên trong và rồi sau đó biểu lộ chúng ra bên ngoài. Những nghệ sĩ thông thường thể hiện, bộc lộ bản thân mình cho sự giao thiệp, danh tiếng hay quyền lực. Vì cảm thấy bị cô lập nên họ muốn kết nối với thế giới bên ngoài thông qua nghệ thuật cho lợi ích riêng của mình. Vì không được nối kết với một nguồn mạch vượt lên khỏi trí năng hay truyền thống của riêng mình nên họ không thể giải thích một cách sâu sa với những người khác về công việc của họ là gì. Họ chỉ làm nghệ thuật để trở thành bậc thầy trong việc kiểm soát, làm chủ chúng. Nếu họ không thể hiện, bộc lộ bản thân mình với một quan điểm trí tuệ thì kết cục sẽ luôn luôn là sự vô thưởng và suy giảm năng lượng - điều dẫn đến sự đau khổ.

Theo quan điểm Phật giáo, thì ý định của một người nghệ sĩ là lòng bi mẫn. Những người nghệ sĩ sáng tạo để tạo một đường liên kết với những chúng sinh khác thông qua các nguyên tố thanh tịnh bên trong họ, và rồi để chuyển

hóa các nguyên tố thô bên ngoài họ trở thành sự giác ngộ nhờ vào phương tiện kết nối, cầu thông. Trong hệ thống Tantric (Mật thừa), thì những người nghệ sĩ thể hiện phẩm chất năng lượng thanh tịnh của các nguyên tố bên trong ra bên ngoài bằng các hình ảnh và những bức tượng đại diện cho sắc tướng; bằng những lời dạy, bài ca, thơ văn và âm nhạc đại diện cho khẩu ngữ; bằng các vũ điệu đại diện cho các hoạt động; và bằng những hiện thể hài hòa vô hạn lượng đại diện cho tâm thức. Vì được kết nối với nguồn gốc của nó nên họ có thể luôn luôn giải thích được một cách sâu xa cho những người khác về những gì họ làm, và họ luôn là bậc thầy trong việc làm chủ nghệ thuật của mình. Nhờ những ý định của các bậc nghệ sĩ siêu phàm mà các nguyên tố thô bất tịnh bên ngoài được tịnh hóa vào các nguyên tố vi tế bên trong, và chúng được tái lập lại sự nối kết với các hiện tượng trí tuệ bên trong. Một cách tương đối và tạm thời thì điều này mang lại sự thỏa mãn, vì một ai đó nhận ra, chứng ngộ được những phẩm chất nội tại trong sự thể hiện bên ngoài của nghệ thuật. Một cách tối hậu và tận cùng thì điều này có sự giải thoát, vì thông qua sự tịnh hóa, mà vật chất của nghệ thuật phi bản chất được trở thành sự giác ngộ bản chất phi vật chất.

Tâm Trí Tuệ không thể nhìn thấy được trừ khi chúng ta có tuệ nhãn. Những màu sắc cơ bản tự nhiên thì không thể nhìn thấy được, mà chúng ẩn tàng, tiềm ẩn tỏa khắp mọi nơi chốn và luôn luôn chuyển động. Nhờ sự chuyển động này mà các nguyên tố khác nhau được nối kết và trở thành sắc tướng hữu hình cùng màu sắc. Những màu gốc là xanh dương, trắng, đỏ, vàng và xanh lục. Cũng giống như mỗi nguyên tố lại dung chứa tất cả những nguyên tố khác, thì màu sắc cũng vậy, mỗi màu sắc lại dung chứa tất cả những màu sắc khác. Vì vậy, mỗi một màu sắc gốc lại có 5 nhánh màu tùy thuộc vào sự thay đổi, biến thiên của các hoàn cảnh cùng sự nối kết bổ sung, phụ trợ của

các nguyên tố. Khi nối kết và thay đổi thì chúng tạo ra vô số những nhánh màu sắc mới thanh tịnh, cho tới khi chúng trở thành thật thật vi tế đến mức khó để có thể nhận ra được bởi vì chúng đã thành những cái quá xa với màu sắc gốc. Mắt thường thì không thể nhìn thấy ánh sáng tự nhiên, vì thế theo quan điểm thông thường thì những màu sắc thuần khiết một cách vốn sẵn này dường như là cũ kỹ, nhạt nhòa và bị suy giảm. Nhưng tuệ nhãn lại nhận ra những màu sắc gốc khởi nguyên tự nhiên, và nhờ sự kết nối này với những hoàn cảnh gốc, nó sẽ làm gia tăng các hiện tượng thanh tịnh một cách tự nhiên với những hoàn cảnh phụ trợ.

Khi những người nghệ sĩ bình phàm ý thức tất cả những sắc màu này đang dần dần trở nên ngày càng nhạt nhòa hơn cho tới khi chúng xuất hiện như là bị cạn kiệt, thì trí tưởng tượng cùng khả năng sáng tạo của họ cũng trở nên cạn kiệt. Vì không tin vào bản chất, tinh túy vô hình bên trong của sắc tướng và màu sắc nên họ cần phải quay trở lại các hiện tượng thô bên ngoài để có thể nhìn thấy nguồn ý tưởng cho mình. Nhưng vì chỉ dựa vào sắc tướng và hình ảnh nguyên tố thô bất di bất dịch, thiếu sự nhu nhuyễn, linh động nên tâm thức của họ cũng trở nên chai cứng và bị giới hạn. Những ý niệm của họ bị mơ hồ nên họ không thể tạo ra không gian bao la, mênh mông trong nghệ thuật của mình và nó trở nên thiếu sinh động, chật hẹp và bế tắc. Những bậc nghệ sĩ siêu phàm thì lại khác, vì họ đã chứng ngộ, nhận ra bản chất, tinh túy thanh tịnh vô hình của các nguyên tố nên họ hiểu rằng màu sắc gốc tự nhiên thì luôn luôn không bị suy giảm, và họ có thể làm cho sắc tướng và màu sắc được sinh động, tươi mới từ cái vô hình lặp đi lặp lại nhiều lần trong nghệ thuật của họ. Vì có tâm thức bao la, mênh mông phi chương ngại nên họ hiểu cách làm thế nào để tạo ra không gian bao la, mênh mông trong nghệ thuật của mình, và họ có thể tạo ra bất kỳ hiện tượng nào.

Trong cách này, nếu những người nghệ sĩ nhận ra, chứng ngộ được nguồn của những ý niệm, thì khi họ thể hiện, biểu lộ chúng, sự nối kết giữa ý niệm và nguồn gốc của nó sẽ không bị gián đoạn, và như vậy nó sẽ chói sáng, nhẹ nhàng, tươi mới và thuần khiết. Vì dòng truyền thừa của các nghệ sĩ thì dựa vào ý niệm, mà ý niệm lại dựa vào các nguyên tố nên nhờ việc thấu hiểu nguồn gốc của ý niệm mà những người nghệ sĩ có thể hiểu được bản chất của màu sắc. Ví dụ, nếu các nghệ sĩ hiểu được ý niệm của giận dữ thì họ biết rằng nguồn gốc của nó là hỏa đại và nó có thể được thể hiện thông qua màu đỏ. Nếu họ hiểu được tham dục, ham muốn, đam mê hay sự căng thẳng, bồn chồn thì họ biết rằng nguồn gốc của nó là thủy đại hoặc phong đại, và chúng có thể được thể hiện thông qua sự chuyển động. Nếu sự chuyển động này là thất vọng hay buồn chán thì màu sắc thích hợp của nó là xanh dương hay xanh lục; còn nếu sự chuyển động này là hưng phấn, hân hoan thì màu sắc của nó là trong sáng và rõ ràng. Nếu họ hiểu được tâm lãnh đạm hay thờ ơ, mù mịt thì họ biết rằng nguồn gốc của nó là địa đại, và nó có thể biểu thị những phẩm chất điềm tĩnh, vô tri vô giác hay độn căn hoặc nặng nề trong một người thông qua màu vàng nhạt. Màu sắc của mỗi nguyên tố (đại) tùy thuộc vào sự cân bằng của các nguyên tố khác hiện hữu một cách khó nhận thấy ở bên trong chính nó. Ví dụ, đất trồng mà có các nguyên tố được bổ sung đầy đủ, và nó không cần phải dựa vào phân bón cho sự tươi xộp, khỏe mạnh của mình thì nó thường là màu đỏ thẫm.

Nếu các nghệ sĩ không ý thức được những âm thanh, màu sắc cùng sự chuyển động thanh tịnh của các nguyên tố vi tế thanh nhẹ vốn sẵn trong các nguyên tố thô bên ngoài, thì họ không thể nắm bắt được bản chất, tinh túy của bất kể điều gì họ muốn mô tả hay truyền đạt. Nhưng nếu chỉ tin vào cái hữu hình và chối bỏ cái vô hình, thì họ sẽ không thể nào thể hiện được sự sống tinh yếu có nguồn



gốc nằm bên trong ánh sáng vô hình, và rồi nghệ thuật của họ sẽ đơn điệu và vô hồn vô cảm.

Với những bậc nghệ sĩ siêu phàm, giống như bậc tượng tượng siêu việt, họ thấy các hiện tượng từ quan điểm siêu phàm của chân lý tương đối thực sự, họ thấy chân lý tương đối này không chia tách cái vi tế khỏi cái thô tháo hay cái vô hình khỏi cái hữu hình. Người nghệ sĩ giống như người quan sát, tưởng tượng, chỉ khác là người nghệ sĩ thì sử dụng phương tiện vật chất để làm cho cái vô hình trở nên dễ nhận thấy, còn người quan sát, tưởng tượng thì sử dụng phương tiện vi tế để làm cho cái vô hình trở nên dễ nhận thấy. Mục đích của cả hai đều nhằm chạm tới cái vô hình nhờ cái hữu hình.

Nếu các nghệ sĩ muốn mô tả ai đó thì trước tiên họ cần phải khảo sát các nguyên tố hữu hình thô của hình ảnh đó trước, để rồi sau đó họ sẽ biểu lộ các nguyên tố vi tế vô hình từ chủ thể của mình. Với sự xác tín đến từ thể nghiệm của nguyên tố vi tế, những bậc nghệ sĩ siêu phàm có thể hiểu được các nguyên tố thô và nô đùa, vui chơi một cách tự nhiên. Họ không cần đánh giá, phán xét giữa chân lý và ảo mộng, bởi vì từ quan điểm siêu phàm của chân lý tương đối thực sự thì sự ảo mộng phi chất thể vi tế và thực tại có chất thể thô đang hiện hữu bên trong tâm thức bị lừa dối, và cả hai đều là không thực và giả ảo như nhau. Do đó, những người nghệ sĩ không cần phải lo lắng rằng liệu cái họ đang thể hiện là thật hay không thật nữa. Nếu họ chỉ mô tả mọi thứ như là nghệ thuật thì nó sẽ hoàn toàn phù hợp được ở nơi nào đó.

Trong truyền thống Phật giáo, thì nghệ thuật có thể được thể hiện để diễn tả cái xấu cũng như cái đẹp, sự tĩnh tại cũng như sự náo động. Những bậc nghệ sĩ siêu phàm nhận ra được những nhu cầu của những chúng sinh khác, từ đó, họ có thể kết hợp các nguyên tố náo động hay tĩnh

tại để đạt tới một kết quả thích hợp, ứng với những hoàn cảnh. Nếu sự phiền não, chán chường được gây ra bởi sự phản kích được cần đến, thì bậc nghệ sĩ siêu phàm có thể tạo ra nỗi buồn và những điều xấu để làm giảm bớt sự phản kích. Những hình ảnh diễn tả những khía cạnh buồn chán và xấu xí của sự hiện hữu minh chứng cho sự nhàm mỏi, chán chường của vòng luân hồi sinh tử. Chúng mang thông điệp giống như một lời cảnh báo bí mật, giống như một cơn thịnh nộ có mục đích bảo vệ con cái của những bậc cha mẹ, chúng giúp chúng ta nhận ra và đẩy lui dạng thức tái sinh có kết quả từ những ý định xấu như giận dữ hay thù ghét. Nếu sự phản kích được gây ra bởi sự phiền não và chán chường được cần đến, thì bậc nghệ sĩ siêu phàm có thể tạo ra những điều thoải mái, dễ chịu và đẹp đẽ. Những hình ảnh tươi đẹp được tạo ra để giúp cho những thói quen tốt, giúp xóa bỏ đi những ý định tiêu cực trong con người nhờ vào việc nhận ra sự hoàn thiện, viên mãn.

Theo hệ thống Mật thừa (Tantric) thì có vô số những hiện thể có thể được bao gồm trong hai phương diện: an bình (hiền minh) và phần nộ. Những hiện thể này có nguồn gốc từ Pháp thân hay hư không sáng tỏ.

Theo Tâm Trí Tuệ thì phương diện an bình (hiền minh) được sinh khởi từ bản tánh phi chương ngại vốn sẵn trong bản chất quang minh của thủy đại và địa đại thuần khiết, những thứ vốn bất khả phân từ khởi thủy. Bản chất trí tuệ thuần khiết này có đặc tính rộng mở vô biên và phi chương ngại.

Từ quan điểm của tâm thức bình phàm thì cả địa đại và thủy đại đều có những đặc tính hữu hình và có thể xúc chạm, sờ nắm được, và những đặc tính này là biểu trưng sắc thái cho phương diện thô của nó. Tuy vậy, chúng vẫn bị thâm nhập và tỏa khắp bởi những đặc tính vô biên phi

chương ngại của hư không. Bản tánh của sắc tướng bình phạm là sự vô thường. Khi các nguyên tố thô suy giảm và hình dạng, sắc tướng của chúng bị mục nát, hư hoại và phân rã thì kết cục luôn luôn là sự đau khổ. Nhờ chuyển hóa các nguyên tố thô bên ngoài vào bản chất, tinh túy quang minh thanh tịnh bất hoại của chính chúng mà đau khổ được loại trừ. Điều này có thể được nghiên cứu, học hỏi nhờ sự thực hành đồng hóa hình ảnh, sắc tướng quen thuộc của những hình ảnh thô bên ngoài được ý thức nhờ các giác quan, và chỉ giữ lại tinh túy, bản chất ánh sáng thanh nhẹ của chúng trong tâm thức. Nhờ sự thực hành này, sắc tướng thô được chuyển hóa, được tinh hóa vào ánh sáng theo chiều hướng tăng dần, rồi trở nên giống như các hiện tượng của vị Bồ Tôn.

Sắc tướng được biểu đạt bởi bậc nghệ sĩ Mật giáo trong những đặc tính đẹp đẽ của đối tượng khao khát. Những đặc tính này mang hình tượng biểu trưng cho vị bồ tôn an bình lôi cuốn đại diện cho những gì chúng sinh khao khát được chạm tới bằng sự nắm giữ. Trong vòng luân hồi sinh tử thì điều này là mang lại kết quả trong lạc thú tầm thường của tham dục, của ham muốn – điều luôn là nguyên nhân cho sự đau khổ do bản tính vô thường và dễ đổ vỡ của nó. Nhưng khi đối tượng khao khát được tịnh hóa, được chuyển hóa từ vật chất thành bản chất ánh sáng không thể xúc chạm của các nguyên tố vi tế thì sự khao khát, ham muốn và dục vọng lại trở thành cái vô dục, phi khao khát và phi ham muốn. Theo cách này, thì từ lòng bi mẫn mà bậc nghệ sĩ đã hiển lộ con đường đi tới cực lạc vô dục siêu vượt lên khỏi sự hủy diệt, hư hoại cùng nỗi khổ đau của vòng luân hồi sinh tử.

Theo Tâm Trí Tuệ thì phương diện phần nộ được sinh khởi từ bản tánh phi chương ngại vốn sẵn từ bản chất quang minh của hóa đại và phong đại thuần khiết, những điều vốn bất khả phân từ khởi thủy. Bản chất trí tuệ thuần

khuyết này có đặc tính của sự biểu lộ sáng tỏ phi chương ngại không cần dụng công, đó là đặc tính của âm thanh thuần tịnh có bản chất là sự hài hòa, chói sáng và thanh nhẹ.

Từ quan điểm của tâm thức bình phàm thì cả hỏa đại và phong đại đều có những đặc tính biểu trưng cho âm thanh trong phương diện thô của nó. Tuy vậy, chúng vẫn bị thâm nhập và tỏa khắp bởi những đặc tính phi chương ngại, không thể xúc chạm của âm thanh thuần tịnh. Bản tánh của âm thanh bình phàm là sự vô thường, và vì vô thường nên nó có khuynh hướng hư hoại và dẫn đến đau khổ.

Thông thường thì cái đối trị cho sự phần nộ là sự an bình giống như cái đối trị cho lửa là nước vậy. Nhưng đôi khi có những chúng sinh ngang ngược, hung dữ không thể được tịnh hóa nhờ các sắc tướng an bình, hiền minh và do vậy, phải cần đến những sắc tướng phần nộ, cũng giống như sắt chỉ có thể bị bẻ gãy bởi một kim loại rắn hơn nó như thép chẳng hạn. Bậc nghệ sĩ Mật thừa có thể mang đến một phương cách đối trị với những chúng sinh này nhờ sự biểu hiện những phẩm tánh phi chương ngại trong các sắc tướng hình ảnh, âm thanh và hành năng phần nộ. Sự giận dữ dựa trên ác cảm và thù ghét phát sinh một cách tự động để đáp ứng với những sắc tướng, hình dạng không mấy dễ chịu, lôi cuốn của nghệ thuật phần nộ. Sự phần nộ được liên hệ tới hỏa đại với bản chất, tinh túy của nó là sự sáng tỏ, rõ ràng và thông suốt. Sự thông tỏ này có thể đốt cháy các hiện tượng náo động, hỗn loạn bất tịnh, giống như mớ ý niệm hỗn độn như một rừng cây rậm rạp, um tùm, rồi đưa chúng vào hỏa đại cùng phong đại trí tuệ thanh tịnh – những điều vốn bất khả phân và là sự hiển lộ trí tuệ thông suốt, sáng tỏ.

Theo giáo lý Đại Thừa thì nghệ thuật siêu phàm gỡ bỏ đi những chướng ngại, rào cản nhờ sự phá vỡ những truyền thống luân hồi sinh tử trì trệ, lỗi thời nhằm kiến tạo không gian phi truyền thống của các vị bồ tôn phi chướng ngại thông qua truyền thống thanh tịnh. Theo cách này, nó tạo ra vô số phẩm tánh hiện hữu phản chiếu một cách rõ ràng không gian bao la bất tận của chư Phật.

Những bậc nghệ sĩ siêu phàm luôn luôn truyền năng lượng tới những người khác thông qua nghệ thuật của mình. Khi chết, họ không để lại nghệ thuật vật chất trì trệ thông thường như một thứ gì đó vô tri vô giác còn sót lại, mà năng lực tâm linh thanh tịnh của họ vẫn sống trong nghệ thuật của họ vì lợi ích cho những người khác. Thậm chí, ngay cả một chi tiết như nước hay một cái cây được tạo ra bởi một bậc nghệ sĩ siêu phàm cũng có thể giúp đỡ cũng như ban phước cho những người nào ý thức và biết tới nó. Đó là những gì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni muốn nhắc tới khi Ngài nói: *“Ta lưu xuất ra vô số thân tướng khác nhau vì lợi ích của tất cả chúng sinh”*. Vì vậy, một cách tối hậu và tận cùng thì chúng ta không thể đánh giá hay nhận xét ai là người nghệ sĩ vĩ đại nhất. Mà bất kỳ ai truyền năng lượng tới những người khác thông qua nghệ thuật của mình thì đó là một người nghệ sĩ vĩ đại.

Một cách cơ bản thì cấu trúc hệ thống của người nghệ sĩ là giống nhau, dù đó là bậc nghệ sĩ siêu phàm hay người nghệ sĩ bình phàm. Nghệ thuật đến từ các nguyên tố bên trong và sau đó được biểu hiện ra bên ngoài, và rồi từ bên ngoài đó lại được tiếp tục hấp thụ trở lại lần nữa vào bên trong nội tâm, để rồi tiếp tục để lại gia tăng ra bên ngoài lần nữa và cứ thế, cứ thế, chúng tiếp tục trong một vòng tròn chu kỳ bất tận. Sự khác biệt giữa bậc nghệ sĩ siêu phàm và bình phàm thì nằm trong quan điểm.

Với những người có quan điểm bình phàm thì vòng tròn chu kỳ bất tận là vòng tròn luẩn quẩn đau khổ của sinh tử luân hồi. Còn với những bậc nghệ sĩ có quan điểm trí tuệ siêu phàm thì năng lượng ánh sáng tâm linh thanh tịnh chuyển động trong một vòng tròn chu kỳ trí tuệ vô tận – điều họ nhận thức là một mạn đà la của bốn tôn. Nó là sự vô tận, không bao giờ vơi cạn, chưa từng bao giờ bị mắc bẫy và chưa từng bao giờ bị che chướng. Vì năng lượng là thanh tịnh và thuần khiết nên bất kể phương diện hay khía cạnh nào được lưu xuất, hóa hiện ra đều luôn luôn là sự sáng tỏ, sự rõ ràng. Nó là sự vô tận bởi vì vòng tròn sinh và tử của chúng sinh thì không bao giờ kết thúc chỉ cho tới khi tất cả đều cùng được giác ngộ.

*Những điều khủng khiếp bất tận của luân hồi sinh tử  
Những điều tuyệt diệu vô tận của niết bàn cực lạc  
Được tô vẽ bởi tâm.*

*Vì vậy tâm là người nghệ sĩ vĩ đại nhất,  
Vẽ vơi những chân lý tương đối khác nhau đa dạng,  
Với cây bút cọ của ý niệm.  
Nếu chúng ta không bị lừa dối  
Bởi những màu sắc đa dạng của  
những nguyên tố tự nhiên khác nhau  
Khi chúng xuất hiện trên tấm gương  
tâm thức phi chướng ngại,  
Thì tự nhiên luôn là không gian sáng tỏ, trong sáng,  
Và không hề có sự mơ hồ, nhầm lẫn.  
Những hiện tượng khác nhau - một hoàng tử trẻ trung  
Đã phối kết với tánh không bất khả xâm phạm -  
Một công chúa dịu dàng, bí ẩn,  
Từ sự hợp nhất hỷ lạc bất khả phân của họ,  
Mà nhiều thế hệ hiện tượng vạn pháp được gia tăng  
Trong một sự phô diễn, hiển bày liên tục,  
không ngừng dứt,  
Vì sự an ủi, xoa dịu những thân dân  
đáng thương nhỏ bé của mình.*

## **Đơn Độc**

*Một người có thể an trú đơn độc trong tâm thức vô nhiễm  
Thì đó là một bậc Phật liên tục, không ngừng dứt.  
Nếu tôi cần một người bạn, thì tôi cần phải tìm một người  
Người có thể hợp với tôi,  
Người có thể an ủi và xoa dịu cho tôi, và  
Người có thể là một sự hỗ trợ cho sự giác ngộ của tôi.  
Nhưng cũng chỉ một người khác mới có thể  
gây ra sự bám luyến và thù hận,  
Và giữa bám luyến và thù hận  
lại luôn có sự đau khổ.  
Vì vậy tốt hơn là tôi nên cố gắng tự cách ly,  
biệt lập bản thân mình  
Giống như một chú nai bị thương vậy.  
Ôi Đức Thế Tôn,  
Cầu mong Ngài sẽ luôn ở trong trái tim con!*





## Sự Đơn Độc

Tất cả chúng sinh đều có trong tâm thức của mình chủng tử (hạt giống) của sự đơn độc. Dù có thể không muốn bị cô lập, đơn độc nhưng ngay từ lúc ban đầu thì chúng ta đã được sinh ra một cách đơn độc và vào lúc cuối cùng, chúng ta cũng lại phải chết trong sự đơn độc và chia lìa khỏi những người khác. Chúng ta trở nên đơn độc nếu các nguyên tố của những sự vật, hoàn cảnh và con người xung quanh không hỗ trợ, bổ sung cho các nguyên tố của chính chúng ta. Tâm thức chúng ta thì bao gồm cả các nguyên tố thanh tịnh lẫn các nguyên tố bất tịnh, và các nguyên tố này thì liên tục được gia tăng hoặc bị suy giảm đi. Chúng ta trở nên đơn độc khi các nguyên tố ánh sáng thanh tịnh vi tế dồi dào và phong phú hơn các nguyên tố thô nặng bất tịnh, và các nguyên tố thô nặng bất tịnh lại không thể bổ sung, hỗ trợ năng lượng của chúng hay tìm được sự hỗ trợ trong các nguyên tố thô tương đồng khác. Chúng ta cũng trở nên đơn độc khi các nguyên tố thô nặng bất tịnh phong phú và dồi dào hơn các nguyên tố ánh sáng thanh tịnh vi tế, và các nguyên tố ánh sáng thanh tịnh vi tế lại không thể bổ sung, hỗ trợ năng lượng của chúng hay tìm được một sự hỗ trợ trong các nguyên tố vi tế tương đồng khác.

Có thể có sự đơn độc không chủ định hoặc có chủ định. Một số chúng sinh bình phàm không có ý định trở nên hung bạo trong đời này nhưng họ lại bị đơn độc một cách không chủ đích, điều này là do nghiệp quả đến từ ý định bạo lực trong những kiếp sống trước của họ khiến họ bị tái sinh với những nguyên tố thô có hại, không được bổ sung, hỗ trợ cùng năng lượng hung bạo, chính những điều này đã khiến cho mọi người đều bỏ rơi và xa lánh họ. Một số loài động vật hoang dã thì cũng giống như vậy. Những loài động vật khác hoặc sẽ chạy trốn khỏi chúng hoặc là sẽ hợp sức lại để tiêu diệt chúng. Không có

lợi ích nào với loại đơn độc này, và như vậy thì nó vô nghĩa và rất buồn chán. Một cách tạm thời và tương đối thì nó chỉ mang lại đau khổ vì năng lượng của những chúng sinh này không thể hỗ trợ, bổ sung cho các nguyên tố của chúng sinh khác, và một cách tối hậu và tận cùng thì nó cũng chỉ mang lại đau khổ vì không có sự hỗ trợ, nâng đỡ cho họ để thay đổi và kết nối với các hiện tượng tích cực.

Thường thường thì những chúng sinh hung bạo chỉ có thể được thay đổi nhờ vào sự giúp đỡ của những chúng sinh phải rất tử tế và nhẹ nhàng. Tuy vậy, có đôi khi, nếu những chúng sinh tử tế giúp đỡ mà năng lực lại không đủ mạnh mẽ thì các nguyên tố thanh nhẹ của những chúng sinh nhẹ nhàng này lại có thể bị tổn hại bởi các nguyên tố nặng nề của những chúng sinh hung bạo, giống như cách một cây non tươi mới bị thương tổn do rót nước sôi lên nó vậy. Nhưng, nếu nhờ thể nghiệm trước đó mà năng lượng nguyên tố ánh sáng thanh tịnh của những chúng sinh nhẹ nhàng lại mạnh mẽ và tràn đầy năng lực hơn năng lượng nguyên tố hung bạo nặng nề, thì họ có thể hỗ trợ và làm lợi lạc cho những chúng sinh hung bạo bằng cách làm mềm đi những nguyên tố nặng nề hơn của những chúng sinh đó, giống như da có thể được thuộc mềm đi với bơ. Nếu chúng ta liên tục đặt lửa ở dưới nước thì nước sẽ sôi và ngày càng trở nên hỗn loạn, khô cạn hơn, rồi cuối cùng nước sẽ hoàn toàn bị cạn khô. Nhưng nếu chúng ta bỏ thêm nước lạnh vào, thì sự hỗn loạn cùng quá trình sôi của nước sẽ lắng xuống, và nước sẽ không bị hư hao. Do vậy, rốt cuộc là, bất kể cho có là phương pháp nào thì những chúng sinh hung bạo cũng cần phải chấp nhận năng lượng và sự trợ giúp của những chúng sinh nhẹ nhàng.

Một số chúng sinh bình thường bị cách đơn độc và cô lập không chủ đích vì các nguyên tố của họ không còn nổi

kết với các nguyên tố của những người khác. Họ có thể bị đau đớn giống như một con thú bị thương và cần phải cách ly để tự bảo vệ bản thân mình, hoặc họ có thể đã già cỗi và không thể kết nối với các nguyên tố của những người khác vì năng lượng của họ đã trở nên hư hao, suy giảm, và vì đã trở nên mệt mỏi nên họ phải tự cách ly chính mình để nghỉ ngơi.

Một số chúng sinh đơn độc không chủ đích thì lại là những bậc siêu phàm, như Đức Phật. Vì năng lượng của các ngài là hoàn toàn thanh nhẹ và thuần khiết nên các nguyên tố nặng nề bị che chướng của những chúng sinh bình phàm không thể bổ sung, hỗ trợ cho những phẩm chất bao la, mệnh mông của các ngài. Các ngài bị cách ly, biệt lập hay trở nên đơn độc theo hiện tượng chung bình phàm, nhưng theo hiện tượng trí tuệ riêng của mình thì các ngài không có ý niệm về có sự đơn độc, cách ly hay không có sự đơn độc, cách ly. Vì nguyên do này mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã cách ly, biệt lập với vương quốc của Ngài vì năng lượng bình phàm từ những thần dân của Ngài đã không thể bổ sung, hỗ trợ cho năng lượng siêu phàm, phi thường của Ngài.

Những chúng sinh có sự thông minh trí tuệ lại thường là những người hay trở thành lập dị và biệt lập, bởi vì những người có tâm thức bình phàm không thể chấp nhận được những hiện tượng Tâm Trí Tuệ của họ. Chỉ những người có tâm siêu phàm khác mới có thể chấp nhận những hiện tượng lập dị của họ, và với họ thì những hiện tượng đó lại không có gì là lập dị cả. Chẳng hạn, trong khi những người có sự thông minh bình phàm nói rằng chúng ta ăn ngũ cốc mọc trong một cánh đồng, thì những người có sự thông minh trí tuệ lập dị lại chỉ đơn giản nói rằng chúng ta ăn đất. Những người lập dị trí tuệ phát chán ngấy với những giải thích bất tận của những người nông dân có tâm thức hạn hẹp bình phàm khi họ liên tục nói,

*“Tôi đã cày ruộng, tôi gieo trồng hạt giống, tôi trông nom, coi sóc những cây giống trưởng thành và khi chúng nảy nở chín mùi thì tôi ăn chúng đấy chứ!”*. Còn những người trí tuệ lập thì tổng hợp toàn bộ quá trình này vào một bản chất, *“Tôi ăn đất”*. Với những người có tâm thức bình phàm thì họ nghĩ điều này nghe thật ngốc nghếch vì sự thông minh bình phàm của họ không thể ngay lập tức hiểu được bản chất của sự vật.

Nếu những người lập dị trí tuệ nói rằng cỏ là bơ, thì những người có tâm hạn hẹp bình phàm lại nghĩ mấy tay này điên rồi. Bởi vì những người lập dị trí tuệ nhìn thấy tất cả những sự nối kết giữa các nguyên tố hữu hình cũng như vô hình, và họ muốn diễn tả những gì là thật theo chân lý tương đối thực sự siêu phàm. Những người có sự thông minh bình phàm cũng muốn nói cái gì là thật, nhưng họ không hiểu được những mối kết nối này, vì vậy theo những người lập dị trí tuệ thì những người bình phàm chỉ chấp nhận chân lý tương đối bị nghịch đảo, và nghĩ nó là chân lý tương đối thực sự bình phàm. Bởi những người lập dị trí tuệ nhìn thấy rằng tất cả mọi vật chất thô tồn tại, hiện hữu đều nhờ vào mối nối kết của các nguyên tố bên trong và bên ngoài nên họ biết rằng khi trâu bò ăn cỏ thì chúng sẽ cho ra sữa, rồi sau đó sữa lại trở thành bơ.

Một số người với sự thông minh bình phàm cũng là những người lập dị. Thường thì họ không thích để lộ ra tính cách lập dị của họ vì họ không thích bị biệt lập. Điều này không có nghĩa là chúng ta muốn ở cùng với mọi người vì chúng ta có lòng từ bi. Mà nó có nghĩa là do sự lo sợ, mà chúng ta luôn luôn phụ thuộc vào những người khác, và vì không có sự tự tin để trở nên độc lập, nên chúng ta đã lo sợ sự tách biệt. Thậm chí, nếu quan điểm của thiểu số ít người là đúng thì chúng ta vẫn giữ quan điểm của số đông đa số do nỗi sợ bị cách ly.

Ngày xưa có một ông vua, ông ta đã hỏi nhà chiêm tinh của mình tính toán xem tương lai xứ sở của mình sẽ ra sao. Nhà chiêm tinh đã tiên đoán rằng trong một tuần mưa sẽ đổ xuống, và trong nước mưa sẽ có chất độc làm nhiễm độc toàn bộ nguồn nước trong vương quốc khiến cho mọi người uống nước này đều bị điên. Vị vua hùng mạnh này chỉ là một vị vua bình phàm và do vậy ông ta nghĩ trước hết và chỉ cho bản thân mình. Để bảo vệ bản thân mình, ông ta đã che kín giếng nước của mình khỏi trận mưa mà không cảnh báo nó cho những thần dân của mình hãy bảo vệ nguồn nước. Không bao lâu sau, đúng như nhà chiêm tinh đã tiên đoán, trận mưa đã kéo đến và làm nhiễm độc nước, và tất cả dân chúng đều trở nên điên loạn. Vì hiện tượng riêng của vị vua dường như là khác biệt với hiện tượng chung của dân chúng nên những người dân sinh ra bệnh hoang tưởng với nhà vua. Mặc cho những biểu hiện của những hiện tượng riêng từ nhà vua là đúng đắn theo chân lý tương đối thực sự thông thường, nhưng dân chúng lại nghĩ rằng ông ta điên, và mọi ý kiến, hành động và lời nói của nhà vua là không đúng. Và rồi tất cả những dân chúng điên này đã ra sức loại bỏ nhà vua, rồi vị vua trở nên bị cách ly, biệt lập và không còn quyền lực. Nhưng vì rất sợ bị cô lập nên nhà vua cũng đã uống nước bị nhiễm độc để có thể kết nối với tâm thức bị lừa dối điên loạn của những người dân trong những hiện tượng chân lý tương đối bị đảo ngược bình phàm.

Những người lập dị là những người có sự tự tin vào Tâm Trí Tuệ của mình, nên họ không sợ đơn độc hay sợ bị cách ly, biệt lập, và họ thường tự biệt lập bản thân mình một cách có chủ ý. Nhiều người nghĩ rằng để thực hành Pháp thì chúng ta cần phải đơn độc và biệt lập. Mặc dù có nhiều bậc thánh một cách tạm thời và tương đối đã tự cách ly, biệt lập bản thân mình để thực hành Pháp, nhưng họ đã không làm vậy để được cách ly, biệt lập một cách

tận cùng và tối hậu. Một cách bề ngoài thì họ đã cách ly, biệt lập bản thân mình với ý định làm gia tăng các nguyên tố thanh tịnh bao la, mệnh mông bên trong Tâm Trí Tuệ như ý với những phẩm tánh vô tận và chưa từng, cũng như không bao giờ bị cô lập của mình.

*Bị cô lập, mong manh như loài giun đất,  
khi bị sinh ra từ tử cung thai tạng, chúng ta không thể  
tự do chuyển động, chúng ta không thể tự do hít thở.*

*Bị cô lập, đổ nát như một ngôi nhà dúm dó, bị đánh sập,  
khi chịu đựng dấu hiệu của cái chết, chúng ta không thể  
tự do chuyển động, chúng ta không thể tự do hít thở.*

*Giữa sự sinh ra cô độc và chết đi cô độc,  
Chúng ta ra sức hòa nhập cùng những người khác,  
Nhưng than ôi, luôn luôn chúng ta lại ở trong  
sự đơn độc, cô lập lớn lao một cách vô nghĩa.*

*Khi còn thơ ấu, chúng ta bị cô lập vì chúng ta  
không thể nói được với những người khác.*

*Khi bắt đầu nói, cha mẹ dạy chúng ta nói  
“xin chào”, thì một cách tự động điều này  
có nghĩa là họ đang dạy chúng ta nói “tạm biệt”.*

*Khi được dạy nói “tạm biệt”, thì một cách tự động  
điều này có nghĩa là chúng ta sẽ phải khởi hành tới  
một đích đến không thực chất, than ôi lại là sự cô lập.*

*Khi gặp một ai đó, chúng ta nói “bạn khỏe không?”,  
Thì một cách tự động điều này có nghĩa là  
đến một ngày nào đó chúng ta sẽ trở thành những  
bệnh nhân với gò má xanh xao vàng vọt cùng  
những giọt lệ chảy dài trên khuôn mặt đáng thương,  
chúng ta bị cô lập trên giường bệnh.*

*Thật là buồn vì chúng ta vẫn không nhận ra rằng  
mọi sự một cách tự nhiên đều dẫn đến sự đơn độc, cô lập.*

*Khi yêu, chúng ta nói “anh yêu em”,  
một cách tự động điều này có nghĩa là  
chúng ta lo sợ, chúng ta không yêu.*

*Chúng ta bị cô lập khi nói “anh yêu em”, vì câu này  
là để chạy trốn khỏi sự cô lập của chính mình.*

*Khi thành những kẻ già cả với đôi mắt sưng húp  
cùng cái miệng hốc hác, chúng ta bị cô lập  
khỏi những người trẻ tuổi bê trễ.*

*Từ vô thủy vô chung cho đến nay,  
Tất cả mọi chúng sinh vô minh đều ra sức tìm kiếm  
sự đồng hành, bầu bạn, nhưng than ôi  
chúng ta lại luôn luôn bị cô lập một cách vô nghĩa  
vì đã không tuân theo lời khuyên của  
Bà Mẹ Tự Tỉnh Giác Tôn Quý.*

*Ngay cả bị cô lập thì cũng không có ý nghĩa gì với sự cô  
lập của chúng ta, chỉ giống như một con nai bị thương  
tạm thời bị cách ly khỏi bầy đàn để bảo vệ bản thân mình  
khỏi những tay thợ săn hung dữ và một cách rất ráo  
thì nó thiếu sự tự tin để đi tới đâu đó.*

*Từ cảm giác bị cô lập, chúng ta lại ngày càng  
tạo ra thêm nhiều sự cô lập hơn.*

*Nếu lo sợ bị cô lập và không muốn bị cô lập,  
Chúng ta cần phải đi vào sự cô lập như  
những bậc siêu phàm trong thời xa xưa.*

*Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã bỏ lại vương quốc  
lộng lẫy cùng những người đồng hành trẻ trung của Ngài  
để đi vào sự cô lập dưới cội Bồ Đề với y phục thô kệch,  
khổ hạnh. Nhưng sự cô lập đại định của Ngài  
là đầy tràn ý nghĩa vì, để xoa dịu chúng sinh  
từ đại định trí tuệ của mình, Ngài đã tìm thấy  
vị Phật toàn tri toàn giác đồng hành, bầu bạn  
luôn mỉm cười từ khắp mười phương.*

*Đức Liên Hoa Sinh Padmasambhava đã bị trục xuất khỏi cung điện xứ Odiyana để đi vào sự cô lập trong nhiều nghĩa địa, bãi tha ma. Nhưng sự cô lập chứng ngộ của Ngài là đầy tràn ý nghĩa vì, để cứu giúp chúng sinh từ hiện tượng trí tuệ của mình, Ngài đã tìm thấy vị Dakini Trí Tuệ đồng hành, bầu bạn cùng khiêu vũ trong toàn cõi vũ trụ pháp giới.*

*Đức Milarepa đã bị phản bội bởi người chú và bà dì của mình, và vì sự thù hận mà Ngài đi vào sự cô lập trong một hang động suốt cuộc đời mình. Nhưng sự cô lập Đại Ấn (Mahamudra) của Ngài là đầy tràn ý nghĩa vì, để làm lợi lạc cho chúng sinh từ những bài tụng ca chứng ngộ của mình, Ngài đã tìm thấy khuôn mặt hiện diện toàn khắp của Pháp thân ở khắp mọi nơi chốn.*

*Đức Longchenpa đã bỏ lại những hiện tượng chối bỏ bất tịnh của vòng luân hồi sinh tử để đi vào sự cô lập với chiếc bao tải thô kệch duy nhất của mình trong ngọn núi phủ đầy tuyết để thấy được những hiện tượng chấp nhận thanh tịnh của cõi niết bàn cực lạc. Nhưng sự cô lập Đại Viên Mãn (Mahasandhi) của Ngài là đầy tràn ý nghĩa vì, để ban tặng một cách vô tận cho chúng sinh giáo lý quý báu vô giá từ Tâm Bầu Trời Trí Tuệ Sáng Tỏ của mình, Ngài đã tìm thấy tất cả mọi sự phô diễn, hiển bày bình đẳng, thản nhiên từ vô hạn những vì sao tinh tú vượt thoát lên sự chấp nhận-chối bỏ của vạn pháp thanh tịnh và bất tịnh.*



## HÀNH THIỀN

*Ông nội chánh niệm của tôi phải liên tục dõi theo sau  
đứa cháu hư hỏng tâm bị lừa gạt  
nhằm ngăn chặn nó khỏi tai họa.*



Nhiều bậc thánh đã nói, nếu con thực sự muốn thực hành, con phải luôn an trú trong một nơi cho tới khi đạt giác ngộ. Nhưng dấu cho tôi an trú trong một nơi như các ngài đã nói mà tâm thức xao lãng mộng tưởng của tôi vẫn tung bay khắp mười phương. Tôi nghĩ có lẽ các bậc thánh đang nhận định từ kinh nghiệm riêng của các ngài theo căn cơ, điều kiện riêng của các ngài, vì với tôi nó không đúng nếu tôi không thể như mỗi con chim ưng bản ngã của mình vào cái lồng đại định nhờ sự định tâm thiền định. Vì vậy tôi nên tung bay trong khắp mười phương dấu cho tôi đã đánh mất đi phong tục tập quán xã hội và người ta gọi tôi là kẻ không mục đích.

Nhiều bậc thánh đã nói, nếu con thực sự muốn thực hành, con phải luôn lang thang trong những chốn vô định. Nhưng dấu cho tôi lang thang như các ngài nói, mà tâm thức xao lãng mộng tưởng của tôi vẫn tự làm nó cạn kiệt trong khắp mười phương. Tôi nghĩ có lẽ các bậc thánh đang nhận định từ kinh nghiệm riêng của các ngài theo căn cơ, điều kiện riêng của các ngài, vì với tôi nó không đúng nếu tôi không thể thuần hóa con ngựa bản ngã hoang dã của mình vào cái chuồng đại định. Vì vậy tôi nên ở lại ở một nơi dấu cho tôi đã đánh mất đi tập quán lang thang lãng du và người ta gọi tôi là kẻ biếng nhác.



## HÀNH THIỀN

Thay vì thực sự thực hành Pháp thì chúng ta lại thường chỉ hay nói về sự thực hành Pháp. Chúng ta càng nói nhiều về Pháp trong khi tự mình lại không thực hành bao nhiêu, thì chúng ta lại càng đánh mất đi năng lượng của mình vào những ngôn từ bấy nhiêu, và do vậy quan điểm của chúng ta sẽ ngày càng trở nên sai lạc hơn. Theo con đường Phật giáo, thì nếu là những hành giả đích thực thì dù cho chúng ta có đang cầu nguyện, dâng cúng dường, thực hành yoga, quán tưởng hay thiền định, thì bản chất tinh yếu phải luôn là quan điểm xác quyết phi chướng ngại. Tốt nhất với các hành giả là hãy nhớ rằng quan điểm thì vượt lên khỏi sự mô tả.

Ngày xưa, có một đàn sếu đang bay về phương nam. Con đầu đàn nói với chúng, *“Đừng tạo ra bất kỳ âm thanh nào nếu không chúng ta sẽ bị con người bắn hạ đấy!”* Vì vậy tất cả các con sếu đều bắt đầu nói, *“Đừng tạo ra bất kỳ âm thanh nào! Đừng tạo ra bất kỳ âm thanh nào! Đừng tạo ra bất kỳ âm thanh nào!”* cho đến khi bầu trời không còn sự tĩnh lặng nữa. Dù không cần thiết phải sử dụng những ngôn từ để mô tả sự chứng ngộ của mình, nhưng những ngôn từ vẫn tự động xuất hiện nhiều và nhiều hơn nữa để mô tả tâm thức vốn bất khả tư nghị của chúng ta.

Các bài tập thở yoga nội sử dụng 5 nguyên tố vốn sẵn có trong không khí, khí năng, và chúng tịnh hóa các nguyên tố thô vào các nguyên tố vi tế một cách tự nhiên, rồi sau đó là tịnh hóa chúng vào bản chất, tinh túy bí mật của các nguyên tố. Địa khí (khí đất), Thủy khí (khí nước), Hỏa khí (khí lửa), Phong khí (khí gió) và Không khí (khí hư không) có thể được sử dụng bởi những hành giả yoga nội – họ là những người không muốn phụ thuộc vào các loại thuốc men, dược liệu để chống lại các loại bệnh tật của

mình. Một hành giả yogi có thể tịnh hóa các nguyên tố địa khí cũ kỹ bất tịnh của mình nhờ quán tưởng và hít vào địa khí màu vàng tươi mới thanh tịnh. Người ấy có thể tịnh hóa các nguyên tố thủy khí nặng nề bất tịnh của mình nhờ quán tưởng và hít vào thủy khí màu trắng thanh tịnh. Người ấy có thể tịnh hóa các nguyên tố hỏa khí u ám bất tịnh của mình nhờ quán tưởng và hít vào hỏa khí màu đỏ thanh tịnh. Người ấy có thể tịnh hóa các nguyên tố phong khí mờ mịt bất tịnh của mình nhờ quán tưởng và hít vào phong khí màu xanh lục thanh tịnh. Người ấy có thể tịnh hóa các nguyên tố không khí mờ đục bất tịnh của mình nhờ quán tưởng sắc tướng ánh sáng bất khả xâm phạm và hít vào không khí màu xanh dương sáng rõ thanh tịnh.

Các bài tập yoga có thể hữu ích với một người có một thân thể không được cân đối và thoái mái. Vì những nguyên tố thô nặng hữu hình là nguồn gốc của những đặc tính này nên người nào tin và dựa vào các nguyên tố vi tế vô hình thanh nhẹ sẽ tạm thời có thể có được một thân thể thoải mái, hài hòa cân đối trong kiếp hiện tại này. Khi bậc hành giả yoga tịnh hóa những nguyên tố thô thì các nguyên tố ánh sáng thanh nhẹ trong thân của người ấy trở nên hữu hình. Nhưng nếu người ấy chỉ có niềm tin vào các nguyên tố thô và vi tế của thân thể mình mà lại không tin vào bản chất, tinh túy bí mật bao la mệnh môn tỏa khắp mọi nơi chốn, thì quan điểm của họ lại bị giới hạn, và do lợi ích của bài tập người ấy thực hành bị giới hạn với thân thể của riêng mình nên người ấy có thể sẽ không bao giờ đạt được Thân Bản Tôn Trí Tuệ.

Dù không tin vào tiềm năng trí tuệ bí mật của các nguyên tố nhưng nhờ việc làm cho thân thể của mình được nhẹ nhàng hơn, nên một số vận động viên thể dục có thực hành yoga đã chỉ ra rằng họ có thể tìm thấy các nguyên tố vi tế ở trong các nguyên tố thô. Thông qua những hoạt

động của mình, một cách tự động, họ đã bộc lộ khả năng chịu đựng cùng những khả năng thiết yếu khác tồn tại một cách tiềm ẩn, vốn sẵn ở bên trong, và những khả năng này được phát sinh từ bản tánh nguyên thủy trong các nguyên tố của họ. Hoàn thiện thân thể mình nhờ các nguyên tố thanh nhẹ, họ đã thi đấu và tranh giải với những thân thể nguyên tố thanh nhẹ khác trước những vị khán giả nguyên tố thô đang xem họ với những cặp mắt nguyên tố thô, và phần thưởng là những tấm huy chương nguyên tố thô thực sự mang ý nghĩa: *“Cảm ơn các bạn thật nhiều vì đã cho chúng tôi thấy các nguyên tố thanh nhẹ của các bạn!”*

Những hành giả Phật giáo tin vào hiện tượng của bốn tôn hiểu được rằng nó là ánh sáng, vô hình, phi chương ngại và có khả năng xuất hiện một cách huyền diệu ở bất kỳ đâu bởi vì nó tỏa khắp ở mọi nơi mọi chốn. Vì điều này nên họ thừa nhận tiềm năng trí tuệ bí mật của các nguyên tố nằm trong thân thể mình và thực hành với sự quán tưởng, sadhana (nghĩ quĩ thực hành) và mudra (thủ ấn). Họ quán tưởng hiện tượng bản chất, tinh túy thanh tịnh của vị bốn tôn nhằm điều phục các nguyên tố thô bất tịnh của mình và cho phép bản chất, tinh túy bí mật từ các nguyên tố của mình được biểu hiện. Kết quả là thân thể của họ trong kiếp hiện tại này sẽ trở nên cân đối hài hòa, thoải mái, và thân thể của họ sau sự sống sẽ trở thành Thân Bốn Tôn Trí Tuệ. Những bậc hành giả này không nhận một tấm huy chương nguyên tố thô từ một vị khán giả nguyên tố thô nào cả. Phần thưởng duy nhất của họ là lời tán thán, ngợi ca trí tuệ và được tắm mình trong những bông hoa ánh sáng từ chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thánh, chư Thiên cùng tất cả những nhân vật thông tuệ, vì hiện tượng Bốn Tôn Trí Tuệ của họ tỏa đi khắp mọi nơi một cách phi chương ngại vì lợi ích cho mọi thực thể.

Lẽ đương nhiên, nếu thích thì tùy theo những hiện tượng riêng cùng những căn cơ, điều kiện của cá nhân mình, chúng ta có thể chọn lựa bất kỳ hệ thống hay truyền thống thực hành nào mình mong muốn hay cần đến để có thể sử dụng được trong những hiện tượng chung. Giữa những điều này thì các truyền thống và những bản văn xác thực đều có một quan điểm biểu trưng dạy sự quán tưởng về những màu sắc, hình ảnh, dấu hiệu cùng những biểu tượng. Mục đích thực sự của quan điểm biểu trưng này là để hiển lộ bản chất, tinh túy nằm trong sự phô diễn, hiển bày trí tuệ của vị bồ tôn nhờ các phương tiện thiện xảo. Sau đó thì dù cho chúng ta có cầm một cây gậy chống đi đường trong tay thì nó cũng có thể trở thành một thanh gươm trí huệ. Kể cả chúng ta có không cầm gì trong tay hết thì vẫn có một thanh gươm trí huệ chặt đứt mạng lưới còn sót lại của những ý niệm mâu thuẫn loạn thần của tâm nhị nghiệp bị lừa dối một cách tự nhiên.

Trong vòng luân hồi sinh tử thì một công cụ không thể thâm nhập vào khắp mọi nơi. Các nguyên tố thô là những rào cản che chướng tới các công cụ khác, vì vậy nên Đức Phật đã thị hiện nhiều công cụ cũng như nhiều biểu tượng, do vậy không chỉ có một thanh gươm hay một biểu tượng mà có vô số không giới hạn những thanh gươm. Chúng ta tạo ra một giới hạn nếu chúng ta hoàn toàn tin tưởng vào một sadhana (nghi quỹ thực hành), như một con dao có thể nắm chắc được, một bình chứa dễ vỡ nào đó. Nhưng trí huệ thì không bao giờ bị giới hạn. Chúng ta dùng những sadhana và bản văn đặc biệt nào đó để chứng ngộ sự phô diễn, hiển bày trí tuệ phi chướng ngại vô hạn. Nếu không sử dụng những vũ khí trí tuệ vốn sẵn của chính mình thì chúng ta cần phải dựa vào những vũ khí biểu trưng để tiêu trừ những chướng ngại. Nhưng những vũ khí biểu trưng thì lại bị giới hạn, nên nếu chúng ta chứng ngộ và nhận ra được vũ khí trí tuệ vốn sẵn của



mình thì chúng ta không cần sử dụng tới phương tiện nguyên tố thô nào khác để thâm nhập vào khắp mọi nơi.

Nói chung thì các Phật tử thực hành để điều phục tâm thức của mình. Họ thiền định để tịnh hóa các nguyên tố thô nặng thành các nguyên tố vi tế thanh nhẹ, rồi sau đó đưa nó vào bản chất, tinh túy bí mật thanh tịnh của họ, và họ không thiền định để an trú trong không gian trống rỗng vô tri vô giác. Nhờ thiền định mà các Phật tử muốn biết về Tâm Tịnh Giác Trí Tuệ bất nhiễm với những phẩm chất ánh sáng phi chướng ngại, thanh tịnh và nhẹ bẫng.

Trên đạo lộ thiền định, chúng ta có thể thể nghiệm sự an lạc trong thân. Thể nghiệm an lạc này chủ yếu là một hỗn hợp pha trộn của sự an lạc và tham dục với năng lượng tiềm tàng của thủy đại. Nếu chúng ta trở nên bị bám luyến vào thể nghiệm an lạc của mình thì chúng ta sẽ bị tái sinh vào các cõi trời Dục Giới. Tuy nhiên, sự bám luyến của tâm thức bị che chướng này vào sắc tướng lại có năng lượng tiềm năng rắn chắc của địa đại. Nếu chúng ta không trở nên bị bám luyến vào thể nghiệm an lạc của mình, mà tiếp tục dùng nó như một sự hỗ trợ cho việc đạt được Thân Trí Tuệ Bất Hoại, thì thủy đại và địa đại sẽ ngày càng trở nên sáng hơn, nhẹ hơn và thuần khiết, thuần khiết hơn nữa, lúc này sắc tướng của chúng ta một cách tạm thời trở nên sáng và nhẹ hơn, và nó biểu trưng cho tiềm năng gia tăng an lạc bên trong chúng ta. Chúng ta thể nghiệm năng lực thanh tịnh tự nhiên nhờ sự an lạc này và nhờ năng lực của sắc tướng ánh sáng thanh nhẹ của mình, các nguyên tố tham dục bất tịnh xung đột của chúng sinh, đặc biệt là chúng sinh ở cõi thiên giới được tịnh hóa và một cách tự động được đưa vào một trạng thái Quang Minh Không Lạc (Đại Lạc Tánh Không Sáng Rõ). Dần dần, khi sự khác biệt giữa thủy đại và địa đại

biến mất, khi ấy chúng ta thể nghiệm sự an lạc không bám luyến.

Trên đạo lộ thiên định, chúng ta có thể thể nghiệm sự sáng tỏ, trong sáng trong khẩu ngữ. Thể nghiệm sáng tỏ, trong sáng này chủ yếu là một hỗn hợp pha trộn của sự sáng tỏ, trong sáng và sự giận dữ, sân hận với năng lượng tiềm tàng của hỏa đại. Nếu chúng ta trở nên bị bám luyến vào thể nghiệm sáng tỏ, trong sáng này thì chúng ta sẽ bị tái sinh vào các cõi trời Sắc Giới. Tuy nhiên, sự bám luyến của tâm thức bị che chướng này vào sự sáng tỏ, trong sáng lại có năng lượng tiềm năng linh động của phong đại. Nếu chúng ta không trở nên bị bám luyến vào thể nghiệm sáng tỏ, trong sáng của mình, mà tiếp tục dùng nó như một sự hỗ trợ cho việc đạt được Khẩu Trí Tuệ Vô Dục, thì hỏa đại và phong đại sẽ ngày càng trở nên sáng hơn, nhẹ hơn và thuần khiết, thuần khiết hơn nữa, lúc này khẩu ngữ của chúng ta một cách tạm thời trở nên du dương, êm ái hơn, và nó biểu trưng cho tiềm năng gia tăng sự sáng tỏ, trong sáng bên trong chúng ta. Chúng ta thể nghiệm năng lực thanh tịnh tự nhiên nhờ sự sáng tỏ, trong sáng này, và nhờ năng lực của khẩu ngữ du dương, êm ái của mình, các nguyên tố sân hận bất tịnh xung đột của chúng sinh, đặc biệt là chúng sinh ở cõi thiên giới được tịnh hóa và một cách tự động chúng được đưa vào một trạng thái Quang Minh Trống Không Bất Nhiễm (Tánh Không Sáng Rõ Thanh Tịnh). Dần dần, khi sự khác biệt giữa hỏa đại và phong đại biến mất, khi ấy chúng ta thể nghiệm sự sáng tỏ, trong sáng không bám luyến.

Trên đạo lộ thiên định, chúng ta có thể thể nghiệm tánh không, vô niệm trong tâm. Thể nghiệm tánh không, vô niệm này chủ yếu là một hỗn hợp pha trộn của tánh không trống rỗng và sự vô minh với năng lượng tiềm tàng của không đại. Nếu chúng ta trở nên bị bám luyến

vào thể nghiệm tánh không, vô niệm này thì chúng ta sẽ bị tái sinh vào các cõi trời Vô Sắc Giới. Tuy nhiên, nếu chúng ta không trở nên bị bám luyến vào thể nghiệm tánh không, vô niệm này, mà tiếp tục dùng nó như một sự hỗ trợ cho việc đạt được Tâm Trí Tuệ Tự Tỉnh Giác, thì không đại sẽ ngày càng trở nên sáng hơn, nhẹ hơn và thuần khiết, thuần khiết hơn nữa, lúc này tâm thức của chúng ta một cách tạm thời trở nên siêu phàm, và nó biểu trưng cho tiềm năng gia tăng tánh không bên trong chúng ta. Chúng ta thể nghiệm năng lực thanh tịnh tự nhiên nhờ không gian siêu phàm này, và nhờ năng lực của tâm thức siêu phàm bất sinh của mình, các nguyên tố vô minh bất tịnh xung đột của chúng sinh, đặc biệt là chúng sinh ở cõi thiên giới được tịnh hóa và một cách tự động được đưa vào một trạng thái Tánh Không Tỉnh Giác Không Lừa Dối (Giác Tánh Trống Không Chân Thực). Dần dần, khi sự khác biệt giữa không đại bên trong và bên ngoài biến mất, khi ấy chúng ta thể nghiệm tánh không, vô niệm không bám luyến.

Trong năng lượng của các nguyên tố thì có những ý niệm thô và vi tế. Những ý niệm thô liên quan đến các nguyên tố thô nặng, còn những ý niệm vi tế liên hệ tới các nguyên tố vi tế ánh sáng thanh nhẹ. Thông thường, khi thiền định, chúng ta quán sát tâm mình và có thể trực tiếp nhận ra các ý niệm thô nhờ những cảm nhận hay các cảm xúc khi chúng sinh khởi. Nhờ việc nhận ra những ý niệm thô này mà chúng ta có thể được giải thoát khỏi chúng. Trong thiền định, khi chúng ta nghĩ mình đang có ít ý niệm hơn thì nó thường là những ý niệm thô đang giảm dần trong khi dòng chảy ngầm của những ý niệm vi tế vẫn tiếp tục chuyển động mà chúng ta không nhận biết được, giống như hoạt động vi tế của những dòng suối (chảy ngầm) ở dưới bề mặt tĩnh lặng của một ao nước phủ đầy vỏ trấu. Bởi thật khó để nhận ra nên hoạt động vi tế của tâm thức này luôn là sự nguy hiểm, và chính chúng

là những chủng tử (hạt giống) cho những cảm xúc mãnh liệt – điều tạo ra các hiện tượng thô. Để tịnh hóa những ý niệm nguyên tố vi tế này thì những hành giả sơ cơ, nhập môn cần phải trông dựa vào tâm ghi nhớ hay sự chánh niệm, tỉnh thức.

Theo những giáo lý khác nhau thì tất cả mọi loại chánh niệm, tỉnh thức đều có thể được chứa đựng trong sự chánh niệm tỉnh giác của nhận thức và sự chánh niệm tỉnh giác của pháp tánh (dharmata). Pháp tánh là bản chất, tinh túy, đặc tính tự nhiên của các hiện tượng, nó cũng là nguồn gốc của sự thuần khiết trong các nguyên tố và đồng thời nó cũng là tự tánh vô điều kiện của tâm. Sự chánh niệm tỉnh giác của pháp tánh là phi nỗ lực và không phụ thuộc vào sự tập trung, định tâm bởi vì nó hoàn toàn tự nhiên. Sự chánh niệm tỉnh giác của nhận thức là sự nương dựa vào việc quán sát tâm với sự tập trung trong suốt quá trình định tâm, thiền định.

Loại nhận thức này không giống như sự nhận thức thông thường là tập trung lên những đối tượng bên ngoài và bám chấp vào chúng; mà thay vào đó, nó tập trung lên chủ thể nhờ các giác quan hay hoàn cảnh. Sự tập trung hay nhận thức với chánh niệm tỉnh giác thì có lợi ích tạm thời cho việc duy trì được một tâm thức điềm tĩnh, ổn định và tâm thức sẽ không bị lừa gạt một cách dễ dàng vào hoạt động của các đối tượng.

Lợi ích tối hậu của chánh niệm tỉnh giác là hòa nhập các nguyên tố có điều kiện, bất tịnh của tâm thức chúng ta vào cùng sự chánh niệm tỉnh giác vô điều kiện của pháp tánh - điều bất khả phân với bản chất, tinh túy bí mật tự nhiên của giác tánh. Vì vậy, cho tới khi có được sự tự tin vào sự chánh niệm tỉnh giác của pháp tánh, chúng ta cần phải luôn dựa vào sự chánh niệm tỉnh giác của nhận thức.

Sự chánh niệm tỉnh giác là quan trọng nhất trong sự thực hành, tất nhiên rồi, nhưng nó cũng cần thiết trong những công việc hàng ngày thế tục nữa. Không có sự chánh niệm tỉnh giác thì không thứ gì có thể được hoàn tất cả; chúng ta sẽ trễ giờ, sẽ lỡ lời thốt ra những điều vô nghĩa, sẽ tính toán sai lầm mọi sự và sẽ luôn để lỡ mất mục tiêu.

Một lần, có một trận đấu vật được sắp xếp giữa một đô vật khổng lồ hùng mạnh và một vận động viên thể dục mảnh khảnh, yếu ớt. Vào đêm trước khi trận đấu diễn ra, người vận động viên thể dục đã rất lo sợ, ông không thể ngủ vì lo lắng về kích thước của tay đô vật. Thấy vậy, vợ ông ta hỏi tại sao ông lại phải lo nghĩ đến vậy, ông ta trả lời bà vợ về sức mạnh của đối thủ và ông nói, *“Ngày mai nhất định tôi sẽ thua mất!”*. Người vợ an ủi ông ta và nói, *“Đừng lo! Ngày mai tôi sẽ hát một bài ca từ chỗ ngồi khán giả. Hãy đừng bị phân tâm bởi giọng hát của tôi! Mà hãy tập trung vào trận đấu! Khi nghe thấy tôi hát thì ông hãy thật nhanh tóm lấy hai hòn dái của gã khổng lồ và bóp mạnh hết sức mình cho tới khi hắn ngã xuống”*.

Ngày hôm sau khi họ đang xung trận và gã khổng lồ đang thắng thế thì người vợ bắt đầu hát, *“Này gã khổng lồ, người thật huy hoàng và hùng mạnh, nhưng một trong những viên đá quý của người sắp rụng ra từ trán của người rồi kìa!”* Gã khổng lồ lập tức vội vàng giữ lấy trán của mình và chỉ dùng một tay để chiến đấu. Lúc ấy, người vận động viên thể dục nhanh chóng tập trung như lời vợ đã dặn, bóp thật mạnh bằng toàn bộ sức mạnh của mình và ông ta đã khiến cho gã khổng lồ ngã xuống.

Khi hấp hối sắp chết, với hơi thở cuối cùng, gã khổng lồ đã trả lời bài ca của người vợ, *“Người khổng lồ hùng mạnh nhất đã bị mất cảnh giác (chánh niệm tỉnh giác) và bị giết bởi một đối thủ mảnh khảnh, yếu ớt nhưng tập trung, tỉnh giác. Hôm nay mạng sống của ta đã tàn vì do*

*bất cần sơ ý, ta đã nắm lấy viên ngọc mộng tưởng lừa dối, cái ta đã quên mất mình vốn sẵn có từ khởi thủy, và vì vậy ta đã đánh mất viên ngọc chánh niệm tỉnh giác của mình. Không có viên ngọc nào quý giá hơn viên ngọc quý giá nhất của sự chánh niệm tỉnh giác cả.” Rồi gã chết.*

Theo những bản văn khác nhau thì tùy theo những căn cơ, điều kiện khác nhau, mà sẽ có nhiều phương pháp giải thoát những ý niệm thông qua chánh niệm tỉnh giác. Thường thì các thiền giả hay quán sát những ý niệm, khảo sát nơi chúng đến, nơi chúng đi, và nơi chúng trụ lại. Quá trình này thì tốt cho thiền giả nhập môn, nhưng nó là không tốt để lúc nào cũng khảo sát như vậy. Vì tâm thức là phi chương ngại nên những ý niệm được sinh khởi một cách liên tục. Bằng cách liên tục khảo sát chúng, chúng ta sẽ không bao giờ được thanh thoi mà chỉ tạo ra thêm những ý niệm mới. Sau khi hòa tan những ý niệm nhờ khảo sát chúng, thì chúng lại sinh khởi trở lại và khiến cho quá trình khảo sát trở nên mệt mỏi và kiệt sức. Giữa ý niệm đối trị của sự khảo sát và đối tượng của ý niệm đối trị, thì tâm thức không bao giờ được an định và điềm tĩnh cả, dẫn cho tư thế thân thể vật lý thì trông có vẻ là yên tĩnh, thư thái.

Nếu tâm thức bình thường không bao giờ an định, thì chúng ta không thể thấy tâm tự nhiên chân thật. Một số tâm thức có hoạt động vi tế hơn những tâm thức khác, mặc dù trên bề mặt của mình, chúng xuất hiện như sự an định. Để làm an định hoạt động vi tế này thì điều quan trọng nhất khi thiền định là hãy cố gắng thư giãn tâm thức. Nhưng khi bậc thiền giả sơ cơ cố gắng để thư giãn thì những ý niệm dường như lại sinh khởi nhiều hơn thường lệ. Chúng ta mong đợi, kỳ vọng tâm thức mình được bình an hơn, vì thế khi nhiều ý niệm này sinh khởi thì chúng ta trở nên chán nản với thiền định.

Dạng thiền giả này trở nên bị chán nản do thói quen, tập khí tham lam vật chất hoặc do sự vô minh trong hệ thống nghiệp. Sự tham lam đến từ việc họ đã và đang luôn có dính líu, liên hệ tới vật chất nguyên tố thô hữu hình, nên khi thiền định, chúng ta lại chạy theo cùng thói quen, tập khí này vì muốn chạm vào và sử dụng những ý niệm của mình một cách dễ dàng. Sự tính toán của chúng ta được dựa trên những thói quen, tập khí máy móc. Điều này đặc biệt đúng trong một xứ sở hùng mạnh, giàu có về vật chất và người dân của xứ này ngay từ lúc còn nhỏ đã có một cuộc sống kỹ thuật công nghệ dễ dàng. Với những người trong chúng ta đã phát triển, hình thành thói quen, tập khí máy móc thì thật khó để làm cho tâm thức của mình được điềm tĩnh, an định ngay lập tức. Vì cố gắng hiểu các nguyên tố ánh sáng thanh nhẹ phi vật chất bằng những ý niệm, khái niệm vật chất nên chúng ta không thể nào giải phóng được những ý niệm, khái niệm này, rồi chẳng mấy chốc chúng ta lại từ bỏ thiền định. Hệ thống nghiệp giải thích rằng trải qua vô số kiếp sống trong vòng luân hồi sinh tử mà chúng ta đã tạo ra vô số thói quen, tập khí cùng những ý niệm, khái niệm làm che chướng Tâm Trí Tuệ bí mật tự nhiên của mình. Vì vậy trong kiếp sống này, ngay cả nếu chúng ta vẫn cố gắng để thiền định thì vô số những ý niệm, khái niệm từ vô số kiếp ẩn tàng của chúng ta sẽ vẫn khởi lên và khuấy động sự thiền định của chúng ta. Và rồi chúng ta trở nên rất chán nản vì trong một thời khắc mà chúng ta đã không xua tan được những ý niệm từ vô số kiếp trước của mình.

Chúng ta cần phải thiền định một cách liên tục mà không được thiếu kiên nhẫn và ngu dốt buồn bực dưới sự chỉ dẫn của một bậc thầy trí tuệ hay một đồng đạo tâm linh bí mật có năng lực trí tuệ tự nhiên và có thể nghiệm về những phẩm chất tâm linh phi thường. Chúng ta cần phải thiền định với những phương tiện thiện xảo bằng cách không hy vọng giải thoát được những ý niệm của mình

ngay lập tức hay đạt được giác ngộ một cách tức thì. Cũng không cần thiết để hy vọng rằng một ngày xa xôi nào đó trong tương lai, nhờ sự kiên trì hay thông minh trong thiền định của mình, mà chúng ta sẽ có thể chạm tới giác ngộ. Chúng ta cần phải không tính toán thời gian tương lai hay ngay lập tức trong sự thiền định của mình. Sự mong cầu, kỳ vọng này chỉ khiến chúng ta kích động và cuồng loạn. Nếu chúng ta mong cầu sự giác ngộ ngay bây giờ, thì rồi sự giác ngộ sẽ còn ở xa, rất rất xa. Nếu chúng ta cho rằng giác ngộ còn ở rất xa, thì chúng ta lại tạo ra những ý niệm xa xôi thêm lần nữa, và sự giác ngộ sẽ lại càng trở nên xa xôi hơn, hơn nữa. Những tính toán này tạo ra khoảng cách, thời gian và những giới hạn.

Nếu thực sự muốn trở thành những thiền giả siêu phàm thì chúng ta không nên ấn định một thời gian cho sự thiền định của mình như phong cách của các thiền giả hiện đại. Chúng ta không nên đếm số giờ hay số phút, vì thời gian bị giới hạn sẽ khiến cho sự thiền định bị giới hạn. Yêu cầu và mệnh lệnh của chúng ta – những thứ đến từ tâm thức của những nguyên tố thô và vi tế bị giới hạn thì không thể giải phóng được chính nó vào bản chất, tinh túy bí mật vô hạn, siêu phàm của các nguyên tố nếu chúng ta bị bó buộc bởi thời gian chi ly, chính xác. Nếu tâm thức chúng ta còn bị ràng buộc bởi bất kỳ thứ gì, thì nó sẽ không bao giờ bao la, mênh mông vô tận. Nếu luôn luôn bị rập bầy và bị giới hạn bởi thời gian, nơi chốn cùng phương hướng, thì làm sao chúng ta có thể có được Tâm Trí Tuệ xác tín? Làm sao chúng ta có thể hiểu được căn cơ, điều kiện của những người khác và làm lợi lạc cho họ? Làm sao chúng ta có thể giúp đỡ tâm thức bị giới hạn với tâm thức thiền định bị giới hạn?

Một dòng sông đang chảy dài bất tận thì không bao giờ bị cạn kiệt dù cho bất kể bao nhiêu tài nguyên của nó được sử dụng, bởi vì nó luôn luôn được làm đầy trở lại nhờ



nguồn nước sâu thẳm của mình. Ngay cả dù cho có xuất hiện giống như một dòng sông vô tận, nhưng nếu một dòng sông lại bắt nguồn từ một hồ chứa nước nhân tạo và nó lại không có nguồn nước sâu thẳm tự nhiên, thì không sớm thì muộn, vào đúng thời điểm, nó sẽ bị cạn kiệt. Nếu chúng ta dựa vào bản chất, tinh túy bí mật từ các nguyên tố của mình, thì năng lượng của chúng ta sẽ tuôn chảy một cách vô tận giống như dòng sông vô tận. Còn nếu chúng ta chỉ dựa vào các nguyên tố thô và vi tế mà không nhận ra, chúng ngộ được bản chất, tinh túy bí mật của chúng thì năng lượng của chúng ta sẽ cạn đi và nhanh chóng bị cạn kiệt giống như hồ chứa nước nhân tạo. Và kể cả chúng ta có thể nghĩ mình đang giúp đỡ người khác nhờ sự thông tuệ của nguyên tố thô thì, nếu không có sự xác tín trí tuệ, sự giúp đỡ của chúng ta sẽ chỉ là sự nông cạn và hời hợt nhất thời.

Thiền định là cần thiết để khai mở các kinh mạch cùng các tĩnh mạch cho sự tuần hoàn, lưu thông khí năng. Tâm thức thì lại phụ thuộc vào điều này. Nếu người thiền giả sơ cơ có một tư thế cân bằng thì các kinh mạch và những dây thần kinh của người ấy sẽ được thẳng và mở rộng, sự lưu thông, tuần hoàn của khí sẽ không bị chướng ngại, và tâm thức thiền giả có thể trở nên quân bình. Nếu muốn tư thế ý nghĩa, thì chúng ta phải không chỉ tập trung lên tư thế của thân mà còn phải tập trung lên tư thế của tâm nữa. Tâm là nhất tâm. Khi thiền định, chúng ta phải không tập trung lên một đối tượng hay tìm kiếm (tầm tứ) một đối tượng. Chúng ta không nên có tâm thức thói quen, tập khí trí óc hiện đại, và chúng ta cũng không nên có tâm thức thói quen, tập khí ủy mị cổ xưa. Chúng ta chỉ nên thư thái, thông thả và tách bản thân mình ra khỏi ngũ uẩn (5 skandhas – sắc, thọ, tưởng, hành và thức), rồi an trụ trong tâm bất nhị.

Đặc tính cốt lõi của thiền định là nó tự do, vượt thoát khỏi những đặc tính cốt yếu từ từng cái trong ngũ uẩn. Tính dễ hoại diệt và dễ lĩnh hội, dễ cảm thọ là đặc tính cốt yếu của sắc uẩn (sắc tướng) mà nguyên tố thô dễ nhận thấy của nó là đất. Tính tụ hội, kinh qua, từng trải, thể nghiệm hay linh động của tham dục là đặc tính cốt yếu của thọ uẩn (cảm thức) mà nguyên tố thô dễ nhận thấy của nó là nước. Tính chín mùi, thuần thực, thấu suốt hoặc theo đuổi đối tượng là đặc tính cốt yếu của tưởng uẩn (nhận thức) mà nguyên tố thô dễ nhận thấy của nó là lửa. Gia tăng những hoạt động và tích tập những khuynh hướng là đặc tính cốt yếu của hành uẩn (ý định, mục đích) mà nguyên tố thô dễ nhận thấy của nó là gió (khí). Nhận thức và tạo tác đối tượng là đặc tính cốt yếu của thức uẩn (ý thức) mà nguyên tố thô dễ nhận thấy của nó là hư không.

Theo hệ thống Đại Thừa (Mahayana), đặc biệt là theo thiền định Trung Quán (Madyamika) thì phần lớn những hành giả đều cố gắng thiền định vào tánh không trống rỗng tự do, vượt lên khỏi mọi hoạt động tinh thần. Tất cả mọi hoạt động tinh thần có thể được gom chứa trong ngũ uẩn. Mỗi khi được tự do khỏi ngũ uẩn thì chúng ta chứng ngộ, nhận ra Tâm Hư Không Bầu Trời Sáng Tỏ.

Từ khởi thủy thì tâm nền tảng trống rỗng vĩ đại vô hạn là vốn sẵn trong đạo lộ bị giới hạn trống rỗng của hành giả. Nếu trong đời này chúng ta thiền định được vào tánh không vĩ đại (đại không) thì dần dần cả hiện tượng ban ngày và hiện tượng mộng ban đêm của chúng ta sẽ biến mất, và chúng trở thành giống như nhau, vì vậy sẽ không còn khoảng giữa nữa. Vào lúc chết, khi chia tách khỏi thân thể tập hợp bởi nghiệp của mình, chúng ta sẽ không có hiện tượng ý niệm của kiếp sống tiếp theo nữa, mà chỉ còn không gian tịnh quang sáng tỏ. Trong cùng cách như vậy, không gian bên trong một chiếc nồi là không khác

biệt với không gian bên ngoài chiếc nồi. Khi chúng ta đập vỡ chiếc nồi thì không gian chiếc nồi không bị mất đi vì không gian chiếc nồi là giống hệt với toàn thể không gian chung. Chỉ có các nguyên tố vật chất của chiếc nồi là bị vỡ, và chính nguyên tố vật chất này mang lại cho nó hình thể tồn tại khác biệt. Nếu chúng ta có sự xác tín thì không có con đường, đạo lộ trống rỗng nào khác cả, mà chỉ còn quả của nó là tánh không vĩ đại vô nhiễm (đại không bất nhiễm), điều bất khả phân với nền tảng tánh không trống rỗng.

Theo hệ thống Mật Thừa Tổng Quát (General Tantric), thì phần lớn các hành giả đều cố gắng để thiền định vào sự quang minh (tịnh quang sáng tỏ). Dựa vào sadhana (nghĩ quỹ thực hành) vị bốn tôn hay sự thực hành của mình, nhờ sự quán tưởng, mà họ cố gắng chuyển hóa ngũ uẩn thô tháo bất tịnh thành ngũ uẩn trí tuệ thanh tịnh – Ngũ Bộ Phật hay Ngũ Trí Như Lai cùng các chư tôn. Bản chất, tinh túy của quang minh là hư không sáng tỏ, vì vậy vị bốn tôn và vị phối ngẫu hư không sáng tỏ của ngài luôn luôn là bất khả phân.

Từ khởi thủy thì tâm nền tảng quang minh vô hạn là vốn sẵn trong đạo lộ bị giới hạn quang minh của hành giả. Nếu trong đời này, sự thực hành thiền định của chúng ta mạnh mẽ và liên tục, thì quang minh sáng rõ từ các hiện tượng mộng của chúng ta và quang minh sáng rõ từ các hiện tượng thức của chúng ta sẽ được tiếp nối, diễn tiến trong cùng cách như mặt trời lặn trong khi mặt trăng tròn mọc. Khi chia tách khỏi thân thể tập hợp bởi nghiệp hiện tại của mình, đạo lộ quang minh của chúng ta thì giống như một đứa con trai nhận ra bà mẹ nền tảng quang minh vô hạn của nó và hợp nhất với bà. Nếu xác tín vào lúc chết thì thói quen thời gian không còn, thói quen nơi chốn không còn, thói quen phân biệt không còn và thói quen đạo lộ cũng không còn. Và khi không còn đạo lộ

quang minh nào nữa, thì chỉ còn quả của nó là quang minh hư không sáng tỏ thanh tịnh phi chương ngại - điều bất khả phân với nền tảng quang minh sáng tỏ.

Theo hệ thống Đại Viên Mãn, thì từ khởi thủy, tâm thức của chúng ta đã vốn thanh tịnh, tự do, giải thoát và quang minh, vì vậy không có sự phân biệt giữa các nguyên tố thô bên ngoài của ngũ uẩn và các nguyên tố vi tế bên trong của ngũ uẩn. Hành giả chỉ cần ngồi nghỉ trong sự thuần khiết tự bí mật, tỏa khắp toàn triệt, tươi mới và sâu thẳm, vượt lên khỏi những ngôn từ và ý niệm bị che ám này, nó chính là Tâm Trí Tuệ bất nhiễm và không gian quang minh sáng tỏ.

Thường thường, khi thể nghiệm được hư không sáng tỏ trong thiền định của mình thì chúng ta lại ngày càng bám chấp vào nó hơn nữa. Và rồi hư không sáng tỏ lại biến mất. Nếu thấy được hư không sáng tỏ, vượt lên khỏi sự hôn trầm khi thiền định thì chúng ta không được bám chấp vào sự trong sáng, sáng tỏ này và cho rằng sự thiền định của mình là rất tốt. Chúng ta chỉ cần thư giãn, thông thả và ngồi nghỉ với tâm hư không sáng tỏ này để lần tiếp theo khi thiền định, chúng ta có thể dễ dàng hội nhập với sự sáng tỏ, trong sáng lần nữa. Nếu chúng ta dừng sự thiền định của mình lại ở khoảng giữa sự chấp chặt vào những niệm tưởng loạn động thì khi bắt đầu lại, chúng ta sẽ lại tái nối kết với sự bám chấp cùng sự loạn động, và như vậy chúng ta sẽ không thể thư giãn và thoải mái được. Sự thực hành quan trọng nhất là thư giãn, buông lỏng trong thiền định mà không được bám chấp. Nếu những ý niệm nguyên tố thô sinh khởi, thì chúng ta cần phải không được đuổi theo sau những ý niệm này để khảo sát chúng.

Nếu là những thiền giả có kinh nghiệm, khi tâm thức ghi nhớ nhận ra những ý niệm nguyên tố thô, thì chúng ta chỉ

cần an trụ trong chánh niệm tỉnh giác mà thôi. Theo kinh văn Đại Viên Mãn (Mahasandhi) thì nếu chúng ta đuổi theo sau những ý niệm thì nhiều ý niệm hơn sẽ sinh khởi làm sản sinh ra nhiều sự mơ hồ và rắc rối hơn, và chúng ta sẽ giống như chú chó ngu ngốc chạy theo sau từng hòn đá thay vì phải tập trung lên người ném đá. Còn nếu chúng ta chỉ an trụ trong chánh niệm tỉnh giác, thì chúng ta sẽ giống như con sư tử - kẻ giết người ném đá thay vì chạy theo sau hòn đá.

Khi trở thành những thiền giả nhiều kinh nghiệm hơn, thì chúng ta có thể nhận ra những ý niệm ngay từ khi chúng bắt đầu sinh khởi, cũng giống như chúng ta nhận ra được một người quen cũ ở trên phố mà không cần phải giới thiệu. Nhờ sự nhận ra này mà chúng ta có thể giải thoát được những ý niệm của mình vào sự sáng tỏ, trong sáng. Nếu tiếp tục thiền định thì tâm thức ghi nhớ của chúng ta sẽ trở nên ngày càng mạnh mẽ và năng lực hơn tâm thức của những thiền giả sơ cơ, và nó sẽ không còn phải phụ thuộc vào bất kỳ phương pháp hay pháp môn đối trị đặc biệt nào để giải thoát được những ý niệm của mình nữa. Nó giống như một con rắn có thể không cần dụng công mà vẫn tự cởi bỏ, tháo gỡ được những nút thắt của mình, hay giống như việc viết trên mặt nước bằng ngón tay của bạn vậy, khi bạn có tiếp tục viết thì chữ viết vẫn tiếp tục tan biến.

Nếu nhờ vào kinh nghiệm của mình mà chúng ta có thể tiếp tục thiền định, thì mọi ý niệm sinh khởi chỉ là sự phô diễn. Chúng ta không có ý niệm rằng cái gì sinh khởi hay cái gì không là một ý niệm. Chúng ta không có nỗi sợ về việc mất mát bất kỳ điều gì. Mọi sự đều là sự thiền định không có chủ đích. Bất kỳ ý niệm nào khởi lên thì chúng ta cũng không có ý niệm chối bỏ hay chấp nhận nào nữa. Chúng ta không còn sự mong cầu và trông đợi nào nữa về

lợi ích. Nó giống như một tên trộm đi vào một căn nhà trống không.

Tất cả mọi Phật tử thiền định đều có thể được bao gồm trong 2 dạng: *Thiền Chỉ* (hay còn gọi là *Thiền Định – Thiền Samatha*) và *Thiền Quán* (hay còn gọi là *Thiền Minh Sát – Vipasyana*). Theo hệ thống Nguyên Thủy (Tiểu Thừa – Hinayana), thì trước hết, thông qua sự nhàm chán vòng luân sinh tử mà tâm thức thiền giả trở nên rất bình an. Đây là *Thiền Chỉ Samatha*, khi tâm thức không bao giờ còn bị lay động, lắng lư bởi những cảm xúc mãnh liệt, giống như một đại dương tĩnh tại, lặng sóng và không có những con sóng dữ dội. Từ tâm thức điềm tĩnh, an định này, thiền giả có thể từng bước dần thấy được bản tánh vô ngã của mình, và cái thấy này là *Thiền Quán* hay *Thiền Minh Sát Vipasyana*, và từ đó họ dần đạt tới trạng thái của một bậc A La Hán (Arhat) - Bậc tiêu trừ kẻ thù (những cảm xúc mãnh liệt).

Theo hệ thống Đại Thừa (Mahayana), thì khi những thiền giả chứng ngộ, nhận ra tính phi chất thể, vô tự tánh của vạn pháp hay Tâm Trí Tuệ vô ngã của họ, thì một cách tự động, tâm thức của họ trở nên an định, điềm đạm và bình an; Đây là *Thiền Chỉ Samatha*. Khi họ chứng ngộ được tâm thức của mình vốn siêu vượt lên khỏi hai thái cực của hiện hữu và không hiện hữu, thì đó là *Thiền Quán* hay *Thiền Minh Sát Vipasyana*, và lúc này họ chạm tới trạng thái Phật quả của sự giác ngộ.

Theo hệ thống Kim Cương Thừa Ngoại nói chung, thì khi những thiền giả có sự tín tâm nhất niệm về phía đối tượng đại định của vị bồ tôn, thì tâm thức của họ trở nên rất bình an và an định, nó không thể bị thâm nhập bởi những cảm xúc mãnh liệt thông thường. Đây là *Thiền Chỉ Samatha*. Dần dần, thông qua đại định này mà thân, khẩu và tâm bình phạm của họ trở nên được chuyển hóa thành

Thân, Khẩu và Tâm Trí Tuệ của vị bốn tôn, thì đó là *Thiền Quán* hay *Thiền Minh Sát Vipasyana*.

Theo hệ thống Kim Cương Thừa Nội nói chung, thì vạn pháp hiện hữu vô hạn trong vòng luân hồi sinh tử được gom chứa trong ngũ uẩn và tất cả vô số chư Phật được bao gồm trong Ngũ Bộ Phật. Những cảm xúc mãnh liệt của vòng luân hồi sinh tử thì không thể nào thâm nhập được vào tâm thức hành giả khi mà thông qua sự quán tưởng, ngũ uẩn được chuyển hóa thành Ngũ Bộ Phật, vì điều này là bản chất, tinh túy ánh sáng bí mật thanh tịnh của những hiện tượng hữu hình với những phẩm tánh vô hình từ năm vị phối ngẫu trí tuệ của tánh không vĩ đại (đại không). Đây là *Thiền Chỉ Samatha*. Dần dần, khi không có sự phân biệt giữa những hiện tượng bất tịnh của vòng luân hồi sinh tử và những hiện tượng thanh tịnh của cõi niết bàn, thì điều này trở thành *Thiền Quán* hay *Thiền Minh Sát Vipasyana*, đó là vòng bánh xe không có phương hướng từ những hiện tượng của Vị Bốn Tôn Trí Tuệ.

Theo hệ thống Đại Thừa (Mahayana), thì sự ngồi nghỉ trong tánh không vĩ đại bất nhiễm (đại không vô nhiễm) được gọi là *Nyamshag*, “*An Trụ Trong Sự Thiền Định Thản Nhiên, Thong Dong*”. Mỗi khi an trụ trong sự thong dong, thản nhiên thì chúng ta không nên mong cầu tích tập công đức từ bất kỳ hình thức bên ngoài nào bởi vì sự thong dong, thản nhiên là sự tích tập lớn lao, vĩ đại nhất. Như Đức Milarepa đã nói, “*Khi ở trong thiền định Đại Ấn (Mahamudra), nếu con bận tâm về việc tích tập công đức từ thân và khẩu, thì Tâm Trí Tuệ của con có thể biến mất*”. Bất cứ khi nào tâm thức di chuyển từ sự thong dong, thản nhiên lớn lao, vĩ đại bất nhiễm này và ngồi nghỉ trong ánh sáng rực rỡ, chói lọi của nó thì, cứ ở đâu mọi thứ sinh khởi lên thì ở đó xuất hiện như là sự phô diễn, hiển bày ảo ảnh huyễn hóa, và nó được gọi là

*Jethob, “Hậu Thế Nghiệm Thiên Định Thông Dong, Thản Nhiên”.*

Năng lực thanh tịnh của các hiện tượng nguyên tố ảo ảnh, huyền hóa đến từ không gian tánh không trống rỗng bất nhiễm. Năng lượng không gian bầu trời này thâm nhập vào năng lượng nguyên tố thô của các hiện tượng, và nó làm cho mọi sự xuất hiện đều vi tế, thanh nhẹ và ảo ảnh huyền hóa, như mộng như ảo. Ích lợi của *Jethob* là bất cứ ai thấy vạn pháp như sự phô diễn thì họ sẽ không bám chấp hay chối bỏ những đối tượng như huyền đó, và theo cách này thì đó là sự tích tập công đức. Như tổ Tilopa đã nói với tổ Naropa, “*Cho đến khi chứng ngộ, nhận ra rằng vạn pháp là bất sinh, thì chúng ta cần phải liên tục xoay chuyển vòng bánh xe tích tập công đức và trí tuệ*”.

Với nhiều hành giả không có kinh nghiệm thì *Nyamshag* có nghĩa là ngồi nghỉ trong một thế ngồi và *Jethob* có nghĩa là chuyển động từ một thế ngồi. Nhưng thực sự thì, bất kỳ ai ở trong tâm thức thông dong, thản nhiên với sự chánh niệm tỉnh giác pháp tánh thì người đó đang thực hành thiền định *Nyamshag*, kể cả dù cho thân thể họ có thể chuyển động và khẩu ngữ của họ có thể phát ra âm thanh. Và bất kỳ ai dịch chuyển từ tâm thức thông dong, thản nhiên đó đi vào sự hậu chói sáng của thể nghiệm với sự chánh niệm tỉnh giác nhận thức thì người đó đang thực hành thiền định *Jethob*, kể cả dù cho thân thể của họ vẫn giữ yên lặng và khẩu ngữ của họ vẫn im bặt.

Theo hệ thống Kim Cương Thừa Nội, thì sự ngồi nghỉ trong tánh không vĩ đại bất nhiễm (đại không vô nhiễm) cũng được gọi là *Nyamshag*. Bất cứ khi nào tâm thức chuyển động từ sự thông dong, thản nhiên lớn lao vĩ đại bất nhiễm này và ngồi nghỉ trong ánh sáng chói lọi, rực rỡ của nó thì, ở đâu mọi sự sinh khởi lên thì ở đó xuất hiện như vị bốn tôn, khi mọi sắc tướng xuất hiện như



thân bốn tôn, mọi âm thanh vang vọng như thần chú hay ngữ bốn tôn và mọi niệm tưởng sinh khởi như Tâm Trí Tuệ bất nhiễm bốn tôn, thì nó được gọi là *Jethob*.

Năng lượng thanh tịnh của các hiện tượng Bốn Tôn Trí Tuệ đến từ quang minh trí tuệ bất nhiễm phi chương ngại (tịnh quang sáng tỏ trí tuệ vô nhiễm không ngăn che). Năng lượng quang minh sáng tỏ này là bản chất, tinh túy của vị bốn tôn, nó thâm nhập vào năng lượng bình phàm vi tế và năng lượng ảo huyền vi tế của các nguyên tố khiến cho chúng xuất hiện như là các hiện tượng của Vị Bốn Tôn Trí Tuệ. Ích lợi của việc này là tất cả vạn pháp bất tịnh, bao gồm cả những hiện tượng ảo huyền bình phàm đều được tịnh hóa thành những hiện tượng của bốn tôn mà không có sự bám chấp hay chối bỏ.

Nếu chúng ta thực hành liên tục, thì khi sự khác biệt giữa Tâm Bầu Trời Thông Dong Thản Nhiên Bất Nhiễm và những hiện tượng của bốn tôn giảm dần và ngày càng trở nên bất khả phân ly hơn, thì khi ấy chúng ta tiếp cận sự giác ngộ - nơi mà không *Nyamshag* và cũng không *Jethob*, không trong và cũng không ngoài, chỉ duy nhất khối cầu pháp tánh vô hạn lượng của một mạn đà la mà thôi. Nếu chúng ta phân biệt giữa *Thiền Chỉ Samatha* và *Thiền Quán* hay *Thiền Minh Sát Vipasyana*, hay chúng ta phân biệt giữa *Nyamshag* và *Jethob*, thì sẽ có một đạo lộ và những những giai đoạn khác nhau, tùy vào những căn cơ, điều kiện, hoàn cảnh khác nhau. Nhưng bất kỳ ai, một cách nghiêm túc và tha thiết muốn đạt tới giác ngộ mà không có những ý niệm phức tạp, màu mè thì họ không cần phải lo lắng về sự dịch chuyển qua những giai đoạn khác nhau giống như việc leo lên một chiếc cầu thang. Những phạm trù phức tạp, màu mè này đến từ sự phân biệt giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. Với bậc hành giả có thể thiền định một cách tự nhiên, thì không có sự khác biệt nào giữa người nhận thức, cái được nhận

thức và sự nhận thức hết, với họ cũng không có khác biệt nào giữa ngồi thiền hay thiền động cả, không có sự khác biệt nào giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối luôn. Với những hành giả như vậy thì không có cả khoảng giữa nữa. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói, “*Chân lý đích thực thì bất sinh nhưng lũ trẻ lại bám chấp vào Tứ Diệu Đế (4 Chân Lý: Khổ, Tập, Diệt, Đạo) bằng những giọng nói khàn đục. Với những ai đã đi vào bản chất, tinh túy của niết bàn thì thậm chí ngay cả tên gọi của một chân lý cũng không có nữa. Vậy thì lấy đâu ra Tứ Diệu Đế chứ? Không ở đâu hết cả!*”.

Theo quan điểm phần Tâm Đại Viên Mãn, thì ngay từ lúc khởi thủy vốn đã không có sự phân biệt giữa *Thiền Chỉ Shamatha* và *Thiền Quán Vipasyana*, hay giữa *Nyamshag* và *Jethob* rồi, và chúng ta thiết lập **Bốn Đại Samaya (4 Thệ Nguyên Mật Thừa Lớn)** là:

**Samaya Không Hiện Hữu:** Chúng ta không thể tìm thấy những phẩm chất tiêu cực của vòng luân hồi sinh tử cũng như những phẩm chất tích cực của niết bàn ở bất kỳ đâu, bởi vì từ lúc khởi thủy bắt đầu, tâm thức đã không hiện hữu và tồn tại một cách vật lý, có chất thể; Nó chưa từng hiện hữu, ngay lúc này đây nó cũng không hiện hữu và nó cũng sẽ không bao giờ hiện hữu trong tương lai cả. Dù cho những đám mây đen hay trắng có xuất hiện đi chăng nữa thì chúng cũng không hiện hữu và tồn tại, bởi vì hư không thì vốn luôn trống rỗng.

**Samaya Duy Nhất:** Tâm thức chúng ta luôn là một, nó là nguồn gốc duy nhất cho bất kỳ hiện tượng bất tịnh nào từ vòng luân hồi sinh tử xuất hiện hay cho bất kể hiện tượng thanh tịnh nào từ niết bàn khởi sinh. Vô số những vì sao tinh tú, hành tinh, mặt trăng và mặt trời đều được phản chiếu trong một đại dương vĩ đại.

**Samaya Tự Do Tự Tại:** Những hiện tượng của vòng luân hồi sinh tử không thể bị nhiễm trước và những hiện tượng của niết bàn không thể được ích lợi, bởi vì tâm thức vốn tự do, tự tại khỏi tất cả mọi thái cực cùng giới hạn. Trong bầu trời thì không có những phương hướng và những mặt phẳng.

**Samaya Tự Nhiên:** Vô số những phẩm chất đáng khao khát của vòng luân hồi sinh tử và vô hạn những phẩm chất vô dục của niết bàn thì luôn luôn sinh khởi một cách không ngăn ngại. Đây là bản chất, tinh túy cùng sự phô diễn, hiển bày từ vũ điệu huyền diệu của vị Bổn Tôn Trí Tuệ tự nhiên. Được sánh với vô số những viên ngọc quý thông thường, tâm thức thì vô giá vì vạn pháp đều được gia tăng một cách tự nhiên từ tâm thức.

Bất kể ai có thể thực hành được 4 Samaya Lớn này thì người đó đã giác ngộ rồi, kể cả dù cho thân thể vốn tập hợp bởi duyên và là kết quả từ sự chín mùi nghiệp trước đó của họ có xuất hiện như là sắc tướng bình phàm. Vào lúc cuối đời, nhiều hành giả bình phàm hy vọng mình sẽ có một cái chết cát tường, nên họ được vây quanh bởi gia đình, thân quyến cùng chúng đệ tử than khóc, cầu nguyện và thờ phượng trong kiểu cách thiêng liêng. Nhưng khi những hành giả siêu phàm viên tịch, họ không quan tâm đến thân thể mình có được đặt vào một cái ngai bằng vàng ròng, hay được trang hoàng với một vương miện châu báu, rồi được tán thán và thờ phượng hay không, mà kể cả nó có bị ném vào vũng bùn của một nghĩa địa hoang tàn, rồi bị lãng mạ thì các ngài cũng không bận tâm.

Như Đức Longchenpa “*Bậc Thầy Trí Tuệ Hu Không Bao La Vĩ Đại Toàn Tri*” đã nói, “*Khi một hành giả đích thực viên tịch, ngài giống như một kẻ hành khất lang thang trên đường phố đơn độc, một mình, không chút hy vọng*

*và không một ai chăm sóc, giống như một đứa trẻ thơ, ngài thậm chí không có cả những ý niệm về sinh và tử”.*

Như Đức Longchenpa đã dạy, bất kể ai thực hành liên tục và thuần tịnh nhờ sự chứng ngộ quan điểm Đại Viên Mãn, thì lần nữa họ được giác ngộ tới sự giác ngộ không còn lần giác ngộ nào nữa. Bậc hành giả đã an trụ một cách xác tín vào một không gian sâu thẳm, uyên thâm trong sự thông dong, thản nhiên bao la, vượt lên những ý niệm về chứng ngộ hay không chứng ngộ, vượt lên những ý niệm về giải thoát và không giải thoát, thì đầu cho người ấy có sắc tướng của đời này, nhưng nó chỉ là tạm thời giống như vỏ trứng của chim thần garuda (Kim Súly Điều). Chim non garuda vốn đã sẵn có sự xác tín và khả năng bay được ngay khi còn ở trong bọc trứng, vì thế khi lớp vỏ bọc này vỡ ra, thì ngay lập tức, nó có thể bay vút lên sai cánh trong bầu trời. Nếu có thể chứng ngộ được quan điểm Đại Viên Mãn trong đời này, thì chúng ta sẽ hiểu được rằng, ngay từ lúc bắt đầu khởi thủy thì chú garuda hoàn hảo, viên mãn của giác tánh tự tính giác vốn đã cư trú và hiện diện ở ngay trong thân thể tập hợp bởi duyên nghiệp này của mình. Và rồi khi bỏ lại thân thể tập hợp bởi duyên nghiệp này của mình, chú garuda trí tuệ vốn sẵn bên trong của chúng ta sẽ tung bay, sai cánh vút lên trong bầu trời Pháp thân.

## **Lời Bạt Cuối**

Mỗi khi được nghe từ những bậc thầy hay được đọc trong các bản văn rằng Tâm Trí Tuệ là vô thi, không đầu không cuối, thì chúng ta nghĩ điều này nghĩa là vào lúc nào đó trước lúc khởi đầu, từ rất xa với thời điểm hiện tại này. Nhưng chúng ta cần phải nhận thức rằng, nếu từ lúc khởi thủy Tâm Trí Tuệ là vô thi, không đầu, không cuối và không ở giữa, thì nó là sự liên tục và luôn hiện diện. Ý niệm vô thi nguyên sơ nền tảng này được kết nối với ý niệm đạo lộ vô thi của chúng ta. Nếu nhờ vào đạo lộ vô thi của thực hành mà chúng ta có thể nhận thức được nền tảng vô thi, thì sẽ không có thời gian nào hết cả, chỉ có một sự khởi đầu vô thi ngay lúc này bên trong tâm chúng ta mà thôi.

Cuốn sách này đến từ sự khởi đầu vô thi. Vì không có sự khởi đầu, nên không có sự kết thúc. Lúc này cuốn sách này được kết thúc vào không gian trí tuệ vô tận - cái mà tất cả mọi nguyên tố đều trở thành một bản chất, tinh túy bí mật thanh tịnh bất tận.

*Hiệu đính và Việt dịch lại từ  
bản Việt ngữ ấn tống của nhóm Liên Hoa Pháp Hội  
Hà Nội (Hàng Bài), Ninh Bình – Bắc Ninh  
Với bản gốc Anh ngữ bởi Dharma Dipo, 2014*

*Đã hoàn tất vào ngày 25/7, ngày Dakini - lịch Tây Tạng.*

*Cầu mong mọi lợi ích dành cho tất cả chúng sinh mẹ!  
Cầu mong mọi làm lỡ tan hòa vào Pháp giới bất sinh!*

**Samaya**